

AN CHI



chuyện

đông

chuyện

tây



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



PNC
PHƯƠNG NAM CORP

AN CHI

**CHUYỆN
ĐÔNG
CHUYỆN
TÂY**

(Tái bản lần thứ nhất – có sửa chữa)

TẬP 3

(từ KTNN 240 đến KTNN 315)

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

MỤC LỤC

	<i>trang</i>
Mục lục	5
386 <i>Sip Soong Pán Na</i> có phải là “mười hai thửa ruộng” hay không? Nếu không thì đó là gì? <i>Mương Xoa</i> có phải là “xứ của người Java” hay không? Nếu không thì <i>Xoa</i> có nghĩa là gì?	17
387 Về từ <i>đốc</i> và công dụng của nó.	24
388 Về mốc thời gian thành lập thành phố Sài Gòn.	26
389 <i>Thi kiến đồng tâm</i> (...) hay <i>thi khiếm đồng tâm</i> ?	29
390 Ông vua nào đặt tên nước ta là <i>Đại Ngu</i> ? <i>Ngu</i> có nghĩa là gì?	31
391 <i>Hổ phụ sanh hổ tử</i> hay <i>Hảo phụ sanh hảo tử</i> ?	31
392 <i>Tranh vanh</i> và <i>chênh vênh</i> .	32
393 <i>Bình Ngô đại cáo</i> : Tại sao không nói “bình Minh” mà lại nói “bình Ngô”?	33
394 <i>Đạo tì</i> hay <i>Đạo tùy</i> ?	33
395 <i>Bánh ết</i> hay <i>bánh ếch</i> ?	34
396 <i>Tỳ kheo</i> nghĩa là gì?	35
397 <i>Thiên lý oanh đê lục ánh hồng</i> : <i>thiên lý</i> hay <i>thập lý</i> ?	36
398 <i>Xích bích xang bang</i> hay <i>xất bất xang bang</i> ?	38

399	Những chỗ sai trong quyển <i>Ngũ thiên tự</i> do hai ông Vũ Văn Kính và Khổng Đức nhận là hai người biên soạn.	39
400	<i>Lao xao sóng vỗ ngọn tùng</i> : tùng là cây gì? Có phải là cây thủy tùng không?	45
401	Ngày độc lập của nước Mỹ.	49
402	<i>Cần khôn</i> là gì?	50
403	Nguồn gốc của hai tiếng <i>ba hoa</i> .	50
404	<i>Đình Giáp non thân</i> là gì? Có phải do <i>Giáp đình thân sơn</i> mà ra không?	54
405	Ý kiến của GS Trần Quốc Vương về vấn đề “Kỷ niệm 300 năm Sài Gòn”.	57
406	Tên thật của Bao Công.	61
407	<i>Vang bóng một thời</i> : Tại sao <i>bóng</i> mà lại <i>vang</i> ?	62
408	Cách dịch tên “Thành phố Hồ Chí Minh” của Trường Đại học Mở TPHCM.	63
409	Lại nói về nguồn gốc của hai tiếng <i>bánh ít</i> .	66
410	<i>Khún</i> (<i>Khún Bolom</i> , <i>Khún Lo</i> , v.v.) trong tiếng Lào có phải là “tiếng cổ Đông Nam Á” không?	67
411	Cách giải thích địa danh <i>Cochinchine</i> của ông Nguyễn Đắc Xuân.	74
412	Nguồn gốc của hai tiếng <i>bit tất</i> .	76
413	Âm và nghĩa của chữ 鋼.	77
414	Lại nói về hai tiếng <i>vang bóng</i> .	79

415	Xuất xứ của hai câu: <i>Thập niên chi kế, thụ mộc – Bách niên chi kế, thụ nhân.</i>	83
416	Nguyên văn bài thơ <i>Con trâu.</i>	84
417	<i>Thảm Quyển</i> hay <i>Thâm Quyển</i> ?	85
418	<i>Tu là cỗi phúc</i> (tình là dây oan): <i>cỗi</i> hay là <i>côi</i> ?	88
419	Tiếng Bahasa là ngôn ngữ nào ở Malaysia và Indonesia?	90
420	<i>Tu hành</i> hay <i>tu hạnh</i> ?	91
421	<i>Bưng tai giả điếc</i> : <i>bưng</i> là gì?	93
422	Lại nói về “bánh ít”.	93
423	Nguyên văn bài thơ của Lý Bạch làm về “Bến Nghé”.	95
424	Ý nghĩa và nguồn gốc của hai tiếng <i>kiền thiêng</i> .	96
425	<i>Bác Vương</i> hay <i>Bát Vương</i> ?	96
426	Tại sao lại gọi Paris là “Kinh đô Ánh sáng”?	97
427	Nghĩa của hai tiếng <i>triệu tổ</i> .	98
428	<i>Ông nghề</i> : <i>nghè</i> do đâu mà ra?	99
429	Lại nói về câu “Hảo phụ sanh hảo tử”.	103
430	Có thật câu “Da trắng vỗ bì bạch” không còn hấp dẫn, như Phan Ngọc đã khẳng định hay không?	105
431	<i>Húy</i> trong <i>kiêng húy</i> nghĩa là gì?	109
432	Lại nói về hai tiếng <i>vang bóng</i> .	113
433	Bắt đầu lên tiếng về hai tiếng “Ngải Trương”.	118
434	Về ngày mất của vua Quang Trung.	125

435	Về chuyện “bốn không” hoặc “năm không” của các vua đầu nhà Nguyễn.	129
436	Những chỗ sai trong quyển <i>Việt sử diễn âm</i> do Nguyễn Tá Nhí phiên âm.	132
437	Về chữ <i>Nho</i> trong <i>Nho giáo</i> .	139
438	<i>Hán-Việt từ điển</i> của Đào Duy Anh và <i>Hán-Việt tự điển</i> của Thiều Chửu.	140
439	<i>Thiếu đói</i> có nghĩa là thiếu thốn đói nghèo hay không?	145
440	Âm của hai chữ 和 珪.	146
441	Về hai câu liên quan đến Toa Đô và Ô Mã Nhi trong <i>Bình Ngô đại cáo</i> .	148
442	Từ nguyên của từ <i>thầy</i> .	152
443	Mấy chữ Hán bị viết sai ở bìa sách <i>Quảng Nam – Đất nước và con người</i> của Nguyễn Q. Thắng.	154
444	<i>Bụi hồng</i> hay là <i>vùi nông</i> ?	155
445	Nhận xét bài “Học giả Hoàng Xuân Hãn nói về <i>Truyện Kiều</i> ” trên tạp chí <i>Văn học</i> .	159
446	Về tên của một số con đường ở Sài Gòn trước đây.	166
447	“Giải thưởng” hay “dãi thưởng”?	171
448	“Múi giờ”, tiếng Hán nói thế nào?	173
449	<i>Lộng ngỗ</i> không phải là “chơi ngói”.	174
450	Chung quanh bài thơ “Lũ ngẩn ngơ” tương truyền là của Hồ Xuân Hương.	174
451	<i>Mình cài xiêm lục phe đuôi phượng</i> : phe là gì?	177

452	Từ nguyên của từ <i>phi</i> , có nghĩa là ma trong tiếng Thái.	178
453	Cây mai trong Nam và cây mai trong văn thơ xưa có liên quan với nhau không?	179
454	“Ông chủ” có phải là đục rửa hay không?	185
455	Nhân bài “Dùng sai lâu ngày thành đúng” của Duy Anh trên <i>Thế giới mới</i> số 270.	186
456	Lại bàn về tên cũ của một số con đường ở TPHCM hiện nay.	192
457	Nhân bàn về hai từ <i>vang bóng</i> : Tiếng Việt không phải là tiếng Anh.	198
458	Về “vụ xuất khẩu tơ tằm trái phép” mà TS. Đào Quang Huy quy cho cha của Thúy Kiều.	205
459	Có đúng “ngừng” là nước mắt và “nhịn ngừng” là cầm nước mắt hay không?	209
460	Lại nói về chuyện đàn ông bảy lỗ, đàn bà chín lỗ.	211
461	Tại sao trong Nam nói “ <i>bông</i> ” còn ngoài Bắc nói “ <i>hoa</i> ”?	213
462	TS. Đào Quang Huy trả lời về “vụ xuất khẩu tơ tằm trái phép” và nhận xét về cách trả lời này.	216
463	<i>Chay</i> (trong <i>ăn chay</i>) và <i>trai</i> .	219
464	<i>Áo cú tràng, làng cú xã: chàng hay là tràng?</i>	221
465	Góp ý về quyển <i>Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam</i> của Nguyễn Lân.	222
466	<i>Đàng Trong</i> và <i>Đàng Ngoài</i> có phải là “Voie intérieure” và “Voie extérieure” hay không?	225

- 467 *Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao*: Có người muốn sửa *gieo* thành “*leo*” và giảng rằng *hồng mao* là một loại “ngựa hay”, “ngựa mạnh”; như thế có đúng không? 226
- 468 Câu “*Que sais je?*” do ai nói và có nghĩa là gì? 229
- 469 Có phải tác giả quyển *Dictionarium anamitico - latinum* in ở *Serampore* năm 1838 tên là “*Contans Taberd*” như nhà bác ngữ học Phan Ngọc đã nêu hay không? 229
- 470 Nguyễn Hữu Cảnh hay Nguyễn Hữu Kính? 232
- 471 Góp ý về hai tiếng *thiếu đói* và trả lời cho ý đã góp. 234
- 472 Yên Thái là làng Bưởi hay là khoảng đất ở phố Hàng Mành (Hà Nội) ăn thông ra Hàng Bông? 237
- 473 *Hôtel de ville* không phải là “khách sạn thành phố”. 239
- 474 *Chạnh lòng* và *động lòng*. 240
- 475 Có phải trong tiếng Pháp, danh từ chỉ gà con và danh từ chỉ ngựa con đều cùng một gốc? 242
- 476 “Ngựa chín hồng mao” là ngựa gì? 243
- 477 *Nung sù* và *nông sờ*. 244
- 478 *Thật* có phải là biến thể ngữ âm của *thực* hay không? 249
- 479 Nhận xét của một độc giả về quyển *Tìm nguyên tác Truyện Kiều* của Vũ Văn Kính và trả lời về nhận xét đó. 249

480	<i>Bách chiến phong trần dư xích địa: xích ở đây là thước hay là đở?</i>	254
481	“Phú de” là gì?	255
482	Có phải thành phố Lyon của Pháp do người La Mã lập ra vào thế kỷ 43 tr.CN hay không?	256
483	<i>Cá đầu đớp động dưới chân bèo: “đâu” ở đây là có hay là không?</i>	257
484	Giới thiệu một số câu đố trong tiếng Pháp.	260
485	<i>Hanoi (Hà Nội) thuộc về giống cái hay giống đực?</i>	261
486	Giải đáp về câu đố chữ Hán trên KTNN 282.	262
487	Vịnh ở phía Bắc tỉnh Khánh Hòa là <i>Vân Phong</i> hay <i>Văn Phong</i> ?	266
488	Ở thế kỷ IX, người Nhật có cai trị người Campuchia hay không?	267
489	Về cách phát âm tiếng Pháp của hoàng đế Napoléon.	270
490	A six heures, $\frac{P}{A}$, à $\frac{6}{100}$.	271
491	<i>Đài gương soi đến dấu bèo cho chằng: đài gương và dấu bèo là những thứ gì mà lại có liên quan đến nhau?</i>	273
492	<i>Sang-froid và máu lạnh.</i>	277
493	<i>Đánh lễ là gì?</i>	278
494	Về một số sách được cho là “trước tác” của Trương Vĩnh Ký.	278

495	Một vài nhận xét về quyển <i>Tim về cội nguồn chữ Hán (Hán tự tổ nguyên)</i> của nguyên tác giả Lý Lạc Nghị do Jim Waters biên soạn.	280
496	Lại nói về quyển <i>Tim nguyên tác Truyện Kiều</i> của Vũ Văn Kính.	283
497	Nguồn gốc và ý nghĩa của hai tiếng <i>sen đầm</i> .	286
498	Từ nguyên của <i>thể</i> trong <i>có thể, cũng thể, v.v.</i> và của <i>thế</i> trong <i>thế này, như thế, v.v.</i>	286
499	Tiếng Pháp chẳng những không phải là tiếng Gaulois mà còn chẳng có quan hệ gì với thứ tiếng này cả.	290
500	<i>Nạ dòng</i> là gì? <i>Nạ</i> là gì và <i>dòng</i> là gì?	292
501	Phân tích ý kiến của TS Nguyễn Chung Tú về khái niệm "Công nguyên" và mấy vấn đề liên quan.	293
502	<i>Đi trước bắc cầu, đi sau theo dôi: dôi</i> là gì?	296
503	<i>Trẻ con học chữ ê a: ê a</i> là gì?	297
504	<i>Cây câu rút</i> là cây gì?	298
505	<i>Hàng xịn, hàng dỏm</i> : đâu là nguồn gốc của chữ <i>xịn</i> ? <i>Nhậu xịn, say xịn</i> : đâu là nguồn gốc của chữ <i>xịn</i> ?	298
506	Trở lại với đôi câu đối đã bàn trên KTN 284.	299
507	Đâu là xuất xứ của hai tiếng <i>thì là</i> trong <i>cây thì là</i> ?	304
508	Lại nói về mấy chữ <i>tu hành</i> và <i>tu hạnh</i> .	304
509	<i>Thoại bất đầu cơ</i> theo lời giảng của Trương Vĩnh Ký.	306
510	Do đâu mà có thành ngữ <i>phót Ăng-lê</i> ?	308

511	<i>Chạp</i> trong <i>giỗ chạp</i> nghĩa là gì?	309
512	Nguyên văn bài thơ “Mộc già” trong nguyên bản <i>Kịch Vân Kiều</i> truyện của Thanh Tâm Tài Nhân và lời dịch.	310
513	“Cây” san hô còn có tên là <i>giáng thụ</i> .	312
514	Trả lời cho sự góp ý của ông Lưu Hiến Miện, liên quan đến ý kiến của TS Nguyễn Chung Tú.	313
515	<i>Gàn quải</i> : <i>quải</i> là gì?	318
516	<i>Thằng Bờm</i> có cái <i>quạt</i> mo: <i>Bờm</i> hay là <i>Bản</i> ?	319
517	Có thật là ta không thể cùng đi với ông Vũ Văn Kính mà lại “tìm ra được nguyên tác của <i>Truyện Kiều</i> ” hay không?	319
518	<i>Thiệt</i> và <i>thật</i> .	323
519	Trả lời ông Nguyễn Khắc Bảo về đôi câu đối ở đền Trung Liệt.	324
520	<i>Bạt</i> trong <i>lều bạt</i> có phải do tiếng Pháp <i>bâche</i> mà ra không?	328
521	Nguồn gốc và ý nghĩa của câu “ <i>Qui dort dine</i> ”.	329
522	Trả lời ông Nguyễn Phương Nghi về đôi câu đối ở đền Trung Liệt.	329
523	Họ “Huỳnh” với sự kiêng tên của chúa Nguyễn Hoàng.	333
524	<i>Tứ đồ tường</i> là gì và <i>đồ tường</i> trong <i>tứ đồ tường</i> là gì?	335
525	Trả lời ông Quang Thoại về nhân vật Trương Vĩnh Ký.	336

526	Ý kiến của ông Nguyễn Trung về thái độ cần thiết lúc tranh luận.	338
527	François Marie Arouet là tên thật chứ không phải mật danh của Voltaire.	340
528	<i>Biển đề hai chữ tuyền phu tương vàng: tương vàng là gì?</i>	340
529	<i>Cám ơn và cảm ơn.</i>	342
530	<i>Y chang có phải do y trạng mà ra hay không?</i>	343
531	Cách viết chữ <i>nhieếp</i> (<i>nhieếp ảnh</i>) trong Hán tự.	345
532	Giải thích một số câu đối chiết tự trong tiếng Hán.	346
533	Mã giám sinh có râu chứ sao lại không.	347
534	Tại sao lại gọi kinh đô nhà Hồ là Tây Đô? Vài nét về công trình kiến trúc này.	350
535	<i>Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư: Tại sao tiếng kêu không làm cho thái hư ấm lên mà lại làm cho nó lạnh?</i>	352
536	Về những địa danh “gốc Hán”, “gốc Khơ-me”, “gốc Pháp” trong quyển <i>Địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh</i> của Lê Trung Hoa.	357
537	<i>Đát Kỳ</i> hoặc <i>Đất Kỳ</i> chứ không phải “Đắc Kỳ”.	358
538	<i>Lưu chiếu</i> hay <i>lưu chiếu</i> ; <i>phát phối</i> hay <i>pháp phối</i> ; <i>phơ phát</i> hay <i>phát phơ</i> ; <i>diễn binh</i> hay <i>diều binh</i> ; <i>phản ánh</i> hay <i>phản ảnh</i> ?	359
539	<i>Đãi bôi</i> không phải do “đãi môi” mà ra.	362
540	<i>Cóc chết ba năm quay đầu về núi: “cóc” hay là cáo?</i>	363

541	<i>Góc thành Nam lều một gian (Nguyễn Trãi): thành Nam là thành nào?</i>	364
542	Nhận xét ý kiến của ông Hoàng Anh liên quan đến mấy tiếng “Công nguyên”.	368
543	<i>Hoa đàm đước tuệ: hoa đàm là hoa gì?</i>	373
544	<i>Huyền thiên, huyền thuyên và luyên thuyên: cách nói nào đúng nhất?</i>	374
545	Bổ sung cho các câu trả lời về mấy chữ <i>xích địa</i> và <i>thu(ng) thanh</i> .	374
546	Nguyên văn bài “Tầm ẩn giả bất ngộ” của Giả Đảo và bản dịch của Tấn Đà.	379
547	Tại sao ta lại gọi tháng 1 là tháng <i>Giêng</i> và tháng 12 là tháng <i>Chạp</i> ?	380
548	<i>Sui gia</i> và <i>thông gia</i> có khác nhau không?	382
549	Chữ “Việp”, Hán tự viết thế nào? Có phải nó gồm ba chữ <i>hoàng, hoa, nhật</i> hay không?	383
550	<i>Ngẫu pín</i> là gì và lợn cái có “ngẫu pín” hay không?	385
551	Từ nguyên của <i>quà</i> và <i>cáp</i> trong <i>quà cáp</i> .	386
552	Về sự khác nhau của hai chữ 玫 và 玫.	389
553	Nguyên văn bài thơ của Trịnh Cốc ca ngợi Lý Bạch và bản dịch của Tấn Đà.	392
554	Lại nói về câu “ <i>Qui dort dîne</i> ”.	393
555	<i>Tam cương ngữ</i> thường gồm có những gì?	395
556	Câu “ <i>bình cũ rượu mới</i> ” do đâu mà ra?	395
557	<i>Cam go</i> có liên quan gì đến <i>cam khố</i> không?	396

558	GS. Vũ Khiêu có phải là tác giả đôi câu đối quen thuộc ca ngợi Trần Hưng Đạo ở đền Vạn Kiếp hay không?	398
559	Bổ sung một lần nữa cho các câu trả lời về mấy chữ <i>xích địa</i> và <i>thu(ng) thanh</i> .	399
560	<i>Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang</i> : ngài có thể nào lại là “người” không?	404
561	Góp ý về cách hiểu hai tiếng “ <i>ngẫu pin</i> ” trong tiết mục sân khấu “Ông Thủ Thiệm” của soạn giả Trường Giang.	409
562	<i>Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao</i> : <i>nhụi</i> hay là <i>trụi</i> ?	410
563	Rốt cuộc thi khởi đầu cho thế kỷ XXI và thiên niên kỷ III là năm 2000 hay 2001?	411
	BẢNG TRA CỨU THEO CHỦ ĐIỂM	413

★ 386. (KTNN 240, ngày 20-3-1997)

ĐỘC GIẢ: Tôi đã đọc quyển “Đất nước Lào – lịch sử và văn hóa” của GS. Lương Ninh (chủ biên), PGS. Nghiêm Đình Vỹ và PGS. Đinh Ngọc Bảo, do Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, ấn hành. Tôi có mấy thắc mắc sau đây: 1. Tại trang 36, sách này có giảng rằng “Sip Soong Pán Na” là “mười hai thửa ruộng”. Tại sao vùng quần cư có tính chất quốc gia của cả một cộng đồng người đông đảo mà lại chỉ gồm có “mười hai thửa ruộng”? 2. Tại trang 41, sách đó cho rằng “Mương Xoa” là “xứ người Java”. Cách giải thích này thiếu sức thuyết phục – vì Java ở tận Indonesia – nhưng nếu không phải như thế thì “Xoa” ở đây nghĩa là gì?

AN CHI: 1. Cách giải thích trên đây của các tác giả về hai tiếng “pán na” là không đúng. Sip Soong Pán Na hiện nay nằm ở tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và người Trung Quốc đã phiên âm hai tiếng “pán na” thành “bản nạp” 版納, âm Bắc Kinh là *bản nà*. Còn toàn bộ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

danh xưng “Sip Soong Pản Na” thì đã được họ phiên âm thành “Tây Song Bản Nạp” 西双版纳, âm Bắc Kinh là xì shuāng bản nà. Vì “sip soong” có nghĩa là mười hai cho nên cũng có tác giả và có sách dịch nghĩa hai tiếng đầu và phiên âm hai tiếng sau của “Sip Soong Pản Na” thành *Thập nhị bản nạp*. Nghĩa xác tạc của từ gốc “pản na” đã được ghi nhận trong nghĩa của hai tiếng “bản nạp” mà thư tịch của Trung Hoa vẫn còn lưu giữ. Chẳng hạn *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1992) đã giảng hai tiếng “bản nạp” như sau: “Đơn vị khu vực hành chính thuộc châu tự trị của người Thái ở Sip Soong Pản Na, Vân Nam, tương đương với huyện. Năm 1960 bản nạp đổi thành huyện, như bản nạp Chiềng Rủng đổi thành huyện Chiềng Rủng”. Cứ theo lời giảng này thì danh từ “pản na” (bản nạp) vẫn còn được sử dụng để gọi một cấp đơn vị hành chính tại Trung Quốc cho đến cách đây chưa đầy 40 năm thì mới bị bãi bỏ. Nghĩa của nó đã được ghi nhận một cách rõ ràng. Chẳng những thế mà mười hai “pản na” đó có tên gọi cụ thể là gì thì thư tịch của Trung Quốc vẫn còn ghi chép rành mạch và đầy đủ, mặc dầu các sách có ghi không thống nhất. Ở đây, chúng tôi chỉ xin nêu danh sách mà sách *Văn hiến thông khảo* đời nhà Thanh đã liệt kê. Mười hai “pản na” đó là: 1. Xa Lý, 2. Lục Khốn (tức Lục Thuận), 3. Ý Bang, 4. Dịch Võ, 5. Phổ Đăng, 6. Mãnh Vượng, 7. Chính Đồng, 8. Mãnh Ô, 9. Mãnh Lạp, 10. Mãnh Già, 11. Mãnh Lung, 12. Mãnh Vãng. (Dẫn theo: Lý Phát Nhất, *Thập Nhị Bản Nạp chí*, Chính Trung thư cục, Đài Bắc, sơ bản, 1955, tr.90-91). Sách này còn nói rõ rằng một số bản (chữ “bản” này hoàn

toàn khác chữ “bản” trong “bản nạp”) hợp lại thành *mường*, một số *mường* hợp lại thành một *bản nạp* (pản na), cũng có khi một *mường* lớn tự làm thành một bản nạp, gọi là *bản nạp đốn* (đốn 𣪗 có nghĩa là trộn vụn, không lẻ), mười hai bản nạp hợp lại thành một nước (X. tr.89), tức là nước Xa Lý trong lịch sử. Rõ ràng nghĩa của hai tiếng “pản na” vẫn còn được ghi nhận một cách cụ thể và chính xác trong thư tịch và “na” ở đây không hề có nghĩa là ruộng.

Nhưng “pản na” là tiếng gì? Danh từ này chẳng những không phải là tiếng Lào gốc mà cũng chẳng phải là tiếng gốc bản ngữ trong bất cứ một ngôn ngữ Tày Thái nào khác vì nó là một danh từ phiên âm. Lý Phát Nhất cho rằng đây là phiên âm danh từ *bara* của tiếng Pali, có nghĩa là phủ hoặc châu (Sđd, tr.2). Nhưng xin thành thật thú nhận rằng chúng tôi không tìm ra được danh từ “bara” với nghĩa đó trong tiếng Pali. Còn cái mà chúng tôi tìm được thì lại là *pālana*, có nghĩa là chính quyền, hoặc bang, tỉnh. Đây là một danh từ phái sinh từ căn tố PĀL, có nghĩa là chăm sóc, che chở, bảo vệ. *Pālana* mà phiên thành “pản na” thì hoàn toàn thích hợp về mặt âm lý (còn về mặt “nghĩa lý” thì, như đã thấy, cũng rất thích hợp). Xin nói thêm rằng *pāl* trong danh từ ghép *raṭṭhapāla* (= chính quyền) của tiếng Pali cũng được tiếng Lào phiên thành “ban” trong “lát tha ban”. Vậy *pāl* (*ana*) mà phiên thành *pản* (*na*) thì cũng chẳng có gì để bắt bẻ.

Vậy rõ ràng Sip Soong Pán Na là mười hai đơn vị hành chính lớn ngang ngửa với cấp huyện chứ không thể là “mười hai thửa ruộng”.

2. Chúng tôi cũng thấy như ông rằng sự giải thích đó không có sức thuyết phục. Xin dẫn lại nguyên văn lập luận của các tác giả: “Mặt khác, từ những quan hệ nào đó với dân hải đảo (...) mà dân nói tiếng Thái thấy văn hóa của người Xiềng Đông - Xiềng Thoong (...) có những nét giống người Java, nên đã gọi họ là người Java (Xoa) và gọi xứ sở của họ là Mương Xoa” (Sđd, tr.41). Lập luận này, như các tác giả đã ghi rõ nơi cước chú, là xuất phát từ luận điểm của Louis Finot, học giả kỳ cựu người Pháp mà một vài luận điểm quan trọng gần đây cũng đã bị đặt thành vấn đề. Nói riêng về luận điểm đang xét, chúng tôi e là khi chủ trương như trên, L. Finot có lẽ đã quên mất rằng Lào là một nước nằm lọt tằm trong lục địa và là nước duy nhất không có biển ở Đông Nam Á. Một hoàn cảnh địa lý như thế này làm cho cơ hội có “những quan hệ nào đó với dân hải đảo” của “dân nói tiếng Thái” tại đất Lào thời bấy giờ trở nên rất mỏng manh nếu không phải là ảo tưởng! Sở dĩ Finot phải lập luận một cách khiên cưỡng như thế thì chỉ là vì ông muốn gắn cái âm “Xoa” của tiếng Lào với tên của đảo Java ở Indonesia mà thôi: ông nghĩ rằng âm đầu của từ “Xoa” trong tiếng Lào được ghi bằng chữ thứ 7 trong bảng ghi phụ âm truyền thống của chữ Lào mà chữ thứ 7 này lại chuyên dùng để ghi chữ *j* của tiếng Sanskrit (hiểu ngầm rằng địa danh *Java* là gốc Sanskrit); vậy “Xoa” mà phiên âm *Java* thì rất thích hợp. Hình như là ngay cả ở điểm này, L. Finot cũng còn

quên: – rằng tiếng Lào có *sává* và *saová* (Chúng tôi ghi theo Marc Reinhorn trong *Dictionnaire laotien-français*, CNRS, Paris, 1970) để phiên âm tiếng Sanskrit *java* (= mau lệ) còn tên của đảo *Java* thì lại được phiên thành *sávā*; – rằng *swā* (Xoa) dùng để phiên âm địa danh ước đoán *Javā* mà nguyên âm trong âm tiết thứ hai là một *a* dài khác với *a* ngắn trong tên đảo *Java* của Indonesia nên không thể đánh đồng *Javā* với *Java* được; – rằng chữ thứ 7 đang xét cũng dùng để ghi phụ âm đầu cho rất nhiều từ không phải gốc Sanskrit hoặc những từ gốc Sanskrit đã “Lào hóa”, nghĩa là đã đồng hóa theo hệ thống âm vị của bản ngữ, đến độ nhiều khi rất khó mà tìm lại được từ nguyên.

Tóm lại việc gắn từ “Xoa” trong “Mường Xoa” với *Javā* chỉ là kết quả của một sự ước đoán không có căn cứ. Còn theo chúng tôi thì nếu bằng vào những cứ liệu ngôn ngữ khác và cả những cứ liệu “ngôn ngữ chi ngoại” thì may ra có thể tìm được xuất xứ và nghĩa gốc của từ “Xoa”. Theo truyền thuyết của người Thái và người Lào thì quê hương gốc mà họ phải rời bỏ để đi về phía Nam tìm đất mới mà sinh cơ lập nghiệp, quê hương đó chính là Mường Trời. Khái niệm “Mường Trời” lúc bấy giờ luôn luôn là một nỗi ám ảnh trong tâm thức của họ và khi người Lào chọn được địa bàn định cư ở phương Nam, nhất là khi họ đã thiết lập được một điểm quần cư có tính chất trung tâm của cả cộng đồng thì để kỷ niệm và tôn vinh quê hương cũ, họ bèn đặt tên cho nơi đó là Mường Trời, mà tiếng Lào là *Muong Xoa*. Sau L. Finot, các chuyên gia về lịch sử của nước Lào đều mặc nhiên nhất trí cho rằng địa danh “Mường Xoa” chỉ còn tồn tại

trong truyền thuyết mà thôi và nhiều người đã thân nhiên xem rằng “Xoa = Javā” là một đẳng thức tuyệt đối chính xác. Paul Lévy đã viết không cần dè dặt gì hết rằng “cái tên cổ xưa nhất của Luang-Prabang vốn là Mường *Xua*, tức là Mường *Java* mà *Java* là cái tên mà người Ấn Độ đã đặt cho một hòn đảo của Indonesia” (X. *Histoire du Laos*, P.U.F, Paris, 1974, p.36).

Không bận tâm đến cả cái tên Mường Xoa, G. Coedès đã đề cập thẳng đến “Javā” như là vị trí địa lý của kinh đô Luang-Prabang tương lai (X. *Les peuples de la péninsule indochinoise*, Paris, 1962, p.133). Thực ra, địa danh Mường Xoa tuy chỉ còn tồn tại trong truyền thuyết nhưng hiện thân của nó với tính cách là tên của một vùng địa lý và một khu vực hành chính hiện đại của nước Lào thì vẫn còn đó và đó là địa danh bằng tiếng Sanskrit *Svargaloka* – mà cách phát âm theo kiểu Lào là *Sa vǎn kha lóc* – trong đó *svarga* có nghĩa là trời còn *loka* (= không gian, thế giới) thì tương đương với “mường”. Vậy *Svargaloka* có nghĩa là Mường Trời, tức Mường Xoa, biết rằng “xoa” là hình thái Lào hóa của *svar* trong *svarga*, rằng *svarga* cũng có dạng rút ngắn là *svar* và rằng người Khmer cũng có mượn danh từ Sanskrit *svar* mà phát âm thành *xuô*, thí dụ *than xuô* là cõi trời, cõi tiên (*than* = nơi, chốn, v.v.). Vậy *Xoa* có nghĩa là trời và Mường Xoa tất nhiên là Mường Trời, nghĩa là *Svargaloka*. Người ta có thể phản bác mà cho rằng về mặt ngữ âm thì Sanskrit *sva* chỉ có thể cho ra Lào *xuô* [suo] còn *svā* mới cho ra *xoa* [swa] vì vậy *sva(r)* không thể cho ra *xoa* được. Xin trả lời rằng thực ra tiếng Lào đã xử lý một cách không nhất quán *a* và *ā* của

tiếng Sanskrit, rằng chính các học giả đó cũng không phân biệt *a* với *ā* nên có người thì ghi *Java* mà có người lại ghi *Javā*; rằng địa danh Mường Xoa xuất hiện lần đầu tiên là trên bia Ram Khăm Heng (1292) của Xiêm (chứ không phải của Lào) mà lúc đó văn tự Xiêm cũng chưa phải đã định hình một cách hoàn toàn có quy củ như hiện nay; rằng *r* trong *svar* đã tạo ấn tượng như *a* đứng trước nó là một *a* dài (*ā*), nhất là khi mà nó lại không được phiên (nên càng có thể xem như đã được nhập vào *oa* của *xoa*); và cuối cùng, rằng đây dù sao cũng chỉ là một cách phiên âm đã “dân gian hóa” nên không thể (hoặc không còn) mang tính chất bác học và vì vậy mà không nên đem luật tương ứng ngữ âm chặt chẽ ra để bắt bẻ tại đây. Tóm lại, *xoa* [swa] của tiếng Lào, theo chúng tôi, chính là cùng một gốc với *xuô* [suo] của tiếng Khmer và đều do *svar* (= trời) của tiếng Sanskrit mà ra. Vậy *Mường Xoa* chính là *Svargaloka*, nghĩa là Mường Trời.

Lịch sử đã cho biết rằng Mường Xoa là vùng mà về sau đã trở thành kinh đô Luang Prabang. Kinh đô xưa này hiện nay vẫn còn có một vùng ngoại ô mà tên bằng tiếng Sanskrit là *Svargaloka* phát âm theo kiểu “Phạn-Lào”, như đã nói, thành *Sa vẫn kha lốc*. Đây không phải là gì khác hơn là chính Mường Xoa trong truyền thuyết. Tất nhiên là không thể đòi hỏi vị trí của Luang Prabang phải chồng khít lên vị trí cũ của Mường Xoa = Svargaloka vì đó là một điều không thực tế. Sài Gòn của thế kỷ XX đã được thiết lập trên vị trí của Bến Nghé còn Sài Gòn của thế kỷ XVIII thì lại thuộc vùng Chợ Lớn mà người Hoa vẫn còn gọi bằng cái tên cũ của nó là

Thầy Ngòn (phiên âm từ Sài Gòn). Vậy có lẽ nào vị trí của hai thành phố (hoặc phần của thành phố) không chồng khít lên nhau mà cho rằng Sài Gòn không có liên quan gì đến lịch sử của Thầy Ngòn?

★ 387. (KTNN 241, ngày 01-4-1997)

ĐỘC GIẢ: Tôi không thỏa mãn với đoạn ông trả lời về từ “đốc” cho ông bạn Dương Văn Thanh Quì trên KTNN 236, nhất là ông lại đưa ra hai quyển từ điển tiếng Việt (1967 và 1992) để làm căn cứ vì theo tôi hai quyển từ điển trên giảng không rõ ràng.

Chữ “đốc” nguyên là âm Hán Việt có nghĩa là xem xét. Nếu tôi không lầm thì nó là “directeur” trong tiếng Pháp có nghĩa là trưởng, như:

directeur d'une école = hiệu trưởng,

directeur des écoles = đốc học,

directeur d'un service = giám đốc, cục trưởng.

Từ “đốc” cũng thấy ghép thành “đốc công”, “giám đốc”, “đề đốc” (binh nghiệp), v.v. Thời Pháp thuộc, dân chúng dùng từ “đốc” để chỉ chức trưởng như hiệu trưởng trường tiểu học, y sĩ trưởng bệnh xá trong khi nói một cách thân mật. Người ta ghép từ “đốc” với tên người có chức vụ mà không nói họ, thí dụ: ông đốc Tri, ông đốc Lý và không gọi tắt ông đề đốc là ông đốc vì ông đề là một chức quan, đầu phải chức thầy. Còn nếu không nói “đốc” mà nói đầy đủ “đốc học” hay “đốc tờ” thì phải nói đầy đủ họ và tên, như: ông đốc học Lê Hữu Tri, ông đốc tờ Nguyễn Văn Lý, mới khỏi bị chê là ăn nói xách mé, thiếu lịch sự.

Trả lời: Chúng tôi không thông thạo về hệ thống học chính thời Pháp thuộc nhưng, theo chúng tôi, nếu đã đủ điều kiện để làm “directeur des écoles” thì đã là

inspecteur (thanh tra). Còn danh ngữ “đốc học” thì lại đồng nghĩa với “hiệu trưởng” trong tiếng Việt hiện đại. Danh ngữ trước bây giờ đã là một ngữ cũ còn danh ngữ sau là một ngữ hiện hành chứ không phải hiệu trưởng là *directeur d'école* còn đốc học là “*directeur des écoles*”.

Chúng tôi nhất trí với ông rằng chữ *đốc* 督 có nghĩa là trông coi (nên mới thuộc bộ *mục* 目) và *đốc học* có nghĩa là trông coi về dạy học nói chung, rằng do nghĩa đó mà ở Trung Quốc và Việt Nam trước đây đã từng có một chức quan gọi là *đốc học*, có chức năng và quyền hạn trông coi việc dạy học ở cấp hành chính mà mình được bổ nhiệm. Nhưng đây là chuyện trước kia chứ trong nền học chính của Pháp tại Việt Nam thì “đốc học” chỉ còn có nghĩa là “*directeur d'école*” (= hiệu trưởng) mà thôi.

Nhiều quyển từ điển đã ghi rằng “đốc” cũng là hình thức nói tắt của “đề đốc” chứ không phải là trong lĩnh vực quân sự (mà ông gọi là “quan”) thì không nói tắt thành “đốc” và chỉ trong lĩnh vực giáo dục hoặc y tế (mà ông gọi là “thầy”) thì mới nói tắt như thế. *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức chẳng hạn, cũng ghi: “*Đốc (...)* Đề-đốc, đô-đốc,...”. Đặc biệt là, cũng bộ từ điển đó, quyển thượng, phần III (nhân danh và địa danh), có các mục từ sau đây:

“*Đốc Lụa*: một đốc-binh của Bình-Tây đại-nguyên-soái Trương-Định”.

“*Đốc Tông*: nt”

“*Đốc Thu*: một đốc-binh của Đề-Thám (...)”

“Đốc Vàng: một đốc-binh triều Nguyễn (...)”

Vậy rõ ràng là ngay cả trong lĩnh vực quân sự thì người ta vẫn có gọi tắt thành “đốc”.

Cuối cùng, chúng tôi cho rằng ông đã nhầm lẫn vì đã đánh đồng tiếng “đốc” trong “đốc học”, “đề đốc”, v.v. với tiếng “đốc” trong “đốc tờ”. Tiếng trước là một hình vị tiếng Việt gốc Hán mà Hán tự là 督 còn tiếng sau thì chỉ là một âm tiết vô nghĩa dùng để phiên âm âm tiết thứ nhất (*doc-*) trong danh từ *docteur* của tiếng Pháp mà thôi.

★ 388. (KTNN 241, ngày 01-4-1997)

ĐỘC GIẢ: Trong dịp chuẩn bị kỷ niệm năm thành lập TP Sài Gòn nay là TPHCM, theo tôi được đọc trên một số báo chí, thì cho đến nay, có 2 ý kiến lấy mốc thời gian khác nhau.

Ý kiến thứ nhất là của ông Nguyễn Duy Cách đăng trên báo Sài Gòn giải phóng Xuân Đinh Sửu và trong tạp chí KTNN số 236, đại ý như sau: Tổng thống Pháp ra sắc lệnh thành lập TP Sài Gòn ngày 8.1.1877. Sắc lệnh này được ban hành ngày 16.5.1877. Theo ý kiến này thì đến năm nay (1997), TP Sài Gòn thành lập được 120 năm. Ý kiến này lấy văn bản pháp lý làm căn cứ.

Ý kiến thứ hai của ông Nguyễn Đăng Sơn, giám đốc dự án quốc gia VIE 95-051 về việc nâng cao năng lực quản lý và qui hoạch đô thị tại TP.HCM, đăng trên báo Sài Gòn giải phóng ngày thứ tư 19.2.1997 thì “có thể lấy mốc thời gian lập ra TP. Sài Gòn trước đây (nay là TPHCM) là từ năm 1698, khi xuất hiện huyện sở Tân Bình”. Theo ý kiến này thì đến năm 1998,

thành phố Sài Gòn thành lập được 300 năm. Ý kiến này lấy việc xây dựng huyện sở làm căn cứ.

Vậy TP. Sài Gòn (nay là TP.HCM) chính thức được thành lập năm nào? Căn cứ để định mốc thời gian nào là đúng và có còn mốc thời gian thành lập nào khác nữa không? Sao không thấy nói đến việc thành lập Phiên Trấn Gia Định thành?

Trả lời: Kể ra thì cũng có mốc thời gian khác nữa, chẳng hạn năm 1790 là năm mà Nguyễn Ánh quyết định biến Sài Gòn làm kinh đô, gọi là *Gia Định kinh* và cho làm đồ án để xây thành kiểu Vauban của Pháp. Nhưng trước năm 1790 thì Sài Gòn đã là một đô thị sầm uất từ lâu vì theo lời của Nguyễn Đình Đầu thì “các nhà nghiên cứu địa lý lịch sử xét thấy rằng Sài Gòn đã là “thành phố” từ khi Nguyễn Cửu Đàm xây lũy Bán Bích năm 1772, khi ấy thị trấn phố xá không phải mọc xung quanh một thành quách mà xung quanh một thương cảng và được bảo vệ bởi một vách thành dài 15 dặm” (*Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, t.I, Nxb TP.HCM, 1987, tr.186).

Vậy khi mà tổng thống Pháp ra sắc lệnh ngày 8.1.1877 thành lập “thành phố Sài Gòn” thì Sài Gòn đã là một thành phố từ lâu. Sắc lệnh này do đó chỉ có ý nghĩa và tác dụng trong phạm vi hệ thống hành chính mà thực dân Pháp đã thiết lập tại nước ta mà thôi. Và có lẽ nào dân Sài Gòn lại có thể coi đó là một vinh dự để lấy năm đó làm năm mốc mà kỷ niệm?

Vì vậy mà chúng tôi tán thành ý kiến của Nguyễn Đình Đầu cho rằng “1698 là năm chúa Nguyễn cử Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh (cũng đọc Kính) vào Nam kinh

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

lược, (...) lấy đất Nông Nại làm phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn; mỗi dinh đặt chức lưu thủ, cai bộ và ký lục để cai trị. Từ đây mới chính thức có chính quyền của chúa Nguyễn ở vùng đất mới bấy lâu nay do lưu dân Việt Nam tự động đến sinh sống khai hoang lập ấp và tự quản. Ta lấy năm 1698 làm mốc đầu tiên của Sài Gòn là vì vậy, vì từ đó mới có phủ sở Gia Định, huyện sở Tân Bình thuộc phủ Gia Định, từ đó xứ Sài Gòn mới chính thức là đất Việt Nam và huyện sở, phủ sở đó không phải ở cô độc trên đồi Tân Khai ngó xuống sông Bến Nghé, mà ở giữa một nơi đô hội khá phồn thịnh được tạo lập từ nhiều chục năm rồi bởi hàng vạn lưu dân. Nói một cách khác, không phải Sài Gòn mới mọc lên từ 1698 mà trước 1698 đã có một sự phát triển chắc là lâu dài mà nhà làm sử phải tìm biết” (Sđd, tr.127-128).

Cùng một quan niệm như trên, Trần Văn Giàu đã viết: “Như vậy, năm 1698, xứ Sài Gòn trở thành huyện Tân Bình, huyện sở đặt trên gò Tân Khai ngó xuống Bến Nghé. Đây cũng là trụ sở của dinh Phiên Trấn. Ta có thể lấy năm lập huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn làm năm khai sinh cho thành phố Sài Gòn, một điểm cư dân đã khá trù mật từ nhiều chục năm, cũng là một điểm thương mại đang ở trong thế thịnh đạt” (Sđd, tr.235).

Cứ như trên thì chỉ có năm 1698 mới là cái mốc thời gian hợp lý nhất để đánh dấu sự ra đời của Sài Gòn và bộ sách *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí*

Minh ra mắt độc giả trong mấy năm gần đây cũng chính là theo tinh thần của quan điểm đó: chuẩn bị kỷ niệm 300 năm tuổi của Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) vào năm 1998.

★ 389. (KTNN 242, ngày 10-4-1997)

ĐỘC GIẢ: Tết Bính Tý (1996), tôi có đọc bài “Ngày Tết bàn chuyện rượu và thơ” của tác giả Bùi Đẹp đăng trên tạp chí *Cẩm Thành* số 7 do ngành Văn hóa thông tin tỉnh Quảng Ngãi ấn hành. Trong bài (trang 19) có đoạn nguyên văn như sau:

“Tửu phùng tri kỷ thiên bôi thiếu,
Thi kiến đồng tâm bán cú đa.

Nghĩa là:

Uống rượu gặp người tri kỷ ngàn chén vẫn ít,
Làm thơ vắng bạn đồng tâm nửa câu vẫn nhiều”.

“Thi kiến 見 đồng tâm” mà dịch là “làm thơ vắng bạn đồng tâm” thì có đúng hay không? Tôi có gởi thắc mắc đến ban biên tập mà mãi không thấy trả lời.

AN CHI: Đúng ra thì phải là:

Thi *khiếm* đồng tâm bán cú đa.

Khiếm 欠 là thiếu, vắng. Thí dụ: *khiếm diện* là vắng mặt, *khiếm nhā* là thiếu lịch sự, *khiếm đồng tâm* là thiếu bạn đồng tâm. Có lẽ do hai tiếng phát âm na ná với nhau nên tác giả đã nhầm *khiếm* thành “kiến” chăng? “Kiến đồng tâm” là thấy bạn đồng tâm, gặp bạn đồng tâm, hoàn toàn trái ngược với “*khiếm* đồng tâm”. Đã “kiến đồng tâm” thì phải để cho nguồn thơ lai láng tuôn trào chứ sao lại là “bán cú đa”?

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Sách *Tục ngữ Hoa-Việt* do Nguyễn Lập Sơn và Dư Phát Linh sưu tầm và biên soạn (Nxb Văn học, Hà Nội, 1993) có cho một dị bản như sau:

“Tửu phùng tri kỷ thiên bôi thiếu

Thoại bất đầu cơ bán cú đa

Rượu gặp tri âm nghìn chén ít

Chuyện chẳng hợp nhau nửa câu cũng rườm”.

(Sđd, tr.228).

Cùng một nội dung với hai câu mà tác giả Bùi Đạp đã nêu, *Tục ngữ Hoa-Việt* còn có hai câu theo thể ngũ ngôn như sau:

“Tửu phùng tri kỷ ẩm

Thi hướng hội nhân ngâm.

Rượu uống với tri kỷ,

Thơ ngâm cùng bạn thơ”

(Sđd, tr.228).

Trong *Tặng quảng hiền văn* (Chúng tôi sử dụng bản của Yên Sơn xuất bản xã, Bắc Kinh, 1995) hai câu trên còn được nối bằng hai câu sau đây:

“Tương thức mẫn thiên hạ,

Tri tâm năng kỹ nhân.

nghĩa là:

Biết nhau đây thiên hạ,

Hiểu lòng nhau mấy người?”

★ 390. (KTNN 242, ngày 10-4-1997)

ĐỘC GIẢ: Ông vua nào của nước ta đã đặt tên nước là Đại Ngu? Chữ “Ngu” có liên quan gì đến “ngu” trong “ngu dân”? Sách nào có ghi chép điều này?

AN CHI: Sử Việt Nam nhiều quyển có ghi chép chuyện này vì đây là sự kiện lịch sử xảy ra vào năm 1400 tại nước ta mà quốc hiệu trước đó là Đại Việt. Người đã đổi tên nước thành Đại Ngu là Hồ Quý Ly vì họ Hồ vốn là dòng dõi của nhà Ngu ở bên Tàu. Sách *Việt-Nam sử-lược* của Trần Trọng Kim, chẳng hạn, đã chép như sau: “Quý-Ly bỏ Thiếu-đế (nhà Trần – AC) nhưng vị tình cháu ngoại cho nên không giết, chỉ giáng xuống làm *Bảo-ninh đại-vương* rồi tự xưng làm đế (...) Nguyên họ Hồ là dòng dõi nhà Ngu bên Tàu cho nên Quý-Ly đặt quốc hiệu là Đại-Ngu” (bản in lần thứ 3 của Nxb Tân Việt, Sài Gòn, 1949, tr.182). Chữ “Ngu” ở đây chỉ là đồng âm với chữ “ngu” trong “ngu dân” mà thôi.

★ 391. (KTNN 242, ngày 10-4-1997)

ĐỘC GIẢ: Xin giải thích câu “Hổ phụ sanh hổ tử” và viết ra chữ Hán. Có người cãi rằng câu đó đúng ra phải là “Hảo phụ sanh hảo tử”, có thật như thế không?

AN CHI: Sách vẫn chép: *Hổ phụ sanh hổ tử* 虎父生虎子 (cha cọp sanh con cọp) ý nói “cha nào con nấy” nhưng cha ở đây, vì được ví với hổ, cho nên phải thuộc hàng dũng mãnh, cao quý (chứ không phải hạng tầm thường). Cái từ chính trong câu ngạn ngữ đích thị là *hổ* (chứ không phải *hảo* 好) vì vậy nên mới có thêm

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

một vé đối lại nữa là: *Lân mẫu xuất lân nhi* (mẹ lân đẻ con lân) mà thực chất cũng là đồng nghĩa với câu trên. Tuy nhiên nói “Hảo phụ sanh hảo tử” (cha tốt sanh con tốt) thì vẫn có nghĩa. Có điều là nói như thế thì đã “cải biên” câu ngôn ngữ quen thuộc, làm cho cái ẩn dụ về tính oai hùng hoặc sự cao quý gói gắm trong danh từ “hổ” cũng tan biến đi luôn!

★ 392. (KTNN 242, ngày 10-4-1997)

ĐỘC GIẢ: Hai tiếng “*tranh vanh*” 崢嶸 trong tiếng Hán (đọc theo âm Hán Việt) có phải đã chuyển sang tiếng ta thành “*chênh vênh*” hay không? Có phải đó cũng đúng là hai chữ “tranh vanh” trong câu đầu “Tranh vanh xích vân Tây” ở bài thơ “Khuơng thôn” của Đỗ Phủ không?

AN CHI: Chúng tôi cho rằng hai tiếng *chênh vênh* đúng là bắt nguồn ở một nguyên từ tiếng Hán ghi bằng hai chữ 崢嶸 mà âm Hán Việt hiện đại là *tranh vanh*, (đúng như ông đã nghĩ) và đây đúng là hai chữ của câu thơ:

Tranh vanh xích vân Tây

trong bài “Khuơng thôn” của Đỗ Phủ. Trần Trọng Kim dịch câu này thành:

Mé tây mây đỏ bằng bằng.

Nhưng câu thơ dịch này đã không cho thấy được cái nghĩa của hai tiếng “tranh vanh” là cao ngất, chênh vênh.

★ 393. (KTNN 242, ngày 10-4-1997)

ĐỘC GIẢ: Sau khi đánh thắng quân Minh, Nguyễn Trãi đã viết bài “Bình Ngô đại cáo”. Tại sao lại là “bình Ngô” mà không phải “bình Minh”?

AN CHI: Chu Nguyên Chương tức Minh Thái Tổ, người sáng nghiệp của nhà Minh đã từng có lúc tự xưng Ngô quốc công, rồi Ngô Vương, trước khi giành lại được đất nước từ tay thống trị ngoại tộc nhà Nguyên để lên ngôi hoàng đế. Vậy khi nói đến tiếng *Ngô* là đã nói đến nhà Minh. Có người đã chứng minh một cách chi tiết và công phu rằng tiếng “Ngô” là một từ mà từ lâu dân ta đã dùng để chỉ người Tàu (như trong “trò Ngô”), nhưng chúng tôi không tin ở thuyết đó vì không tin rằng Nguyễn Trãi chỉ chơi chữ một cách tầm thường đến thế.

★ 394. (KTNN 243, ngày 20-4-1997)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 226, ông có trả lời rằng phu khiêng đòn đám ma phải nói và viết là “đồ tì” mới chính xác. Tôi nghe trong Nam Bộ còn gọi là “đạo tì”. Tại sao ông không nêu lên? Hay là ông không biết?

AN CHI: Thực ra trên KTNN 226, chúng tôi chỉ hạn chế vấn đề trong phạm vi của những chữ Hán dùng để phiên âm danh từ *śavya* của tiếng Sanskrit mà thôi. Còn nếu liên hệ rộng ra thì ở trong Nam, người ta không chỉ còn gọi phu khiêng đòn đám ma là *đạo tùy* – chứ không phải là *đạo tì* như ông đã nhắc – mà còn gọi đó là những người *họ đạo* hoặc *đạo hò* nữa.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh-Tịnh Paulus Của đã ghi nhận và giảng ba cách nói đó như sau:

“*Đạo tùy*. Họ đạo, đạo hò, những người làm nghề đi khiêng quan cữu”.

“*Đạo hò*. Bọn lãnh việc đi khiêng quan cữu”.

“*Họ đạo*. Bọn lãnh việc đi khiêng quan cữu (đám ma)”.

Việt-Nam tự-điển của Lê Văn Đức, một bộ từ điển đã thu thập nhiều từ ngữ quan trọng và độc đáo của phương ngữ Nam Bộ, tiếc thay, cũng chỉ ghi nhận có *họ đạo* mà không có *đạo tùy* và *đạo hò*. Còn *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên thì lại chẳng ghi nhận trường hợp nào.

★ 395. (KTNN 243, ngày 20-4-1997)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 238, ông có trả lời bạn đọc rằng “bánh ít” phải được viết thành “bánh ết”. Tôi thấy nhiều quyển từ điển đều viết là “bánh ếch”. Theo tôi, từ này do dân gian gọi và viết đã quen cho nên đâu phải lúc nào cũng là quan hệ ngữ âm.

AN CHI: Chẳng những nhiều quyển từ điển ghi “ếch” thay vì ết; như ông đã nói, mà có quyển, như *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tịnh Paulus Của còn ghi nhận và giảng rõ như sau: “*Bánh ếch*. Bánh giống hình con ếch, cũng kêu là bánh ít”. Với lối giảng theo từ nguyên dân gian như thế này – nghĩa là không cần đến từ nguyên học đích thực – thì phần đông đều sẵn sàng thừa nhận rằng cái bánh của *Từ điển tiếng Việt 1992*

phải được ghi bằng chữ “éch”. Chúng tôi chỉ áy náy có một điều là không biết những người đó có chấp nhận con *rit* ở trong Nam là con “*réch*” ở ngoài Bắc hay không, rằng trong Nam nói “giống *hịt*” thì ngoài Bắc có chịu nói “giống *hệch*” hay không. Lý do của chúng tôi rất rõ ràng: nếu *rit* – *réch* không xứng đôi, *hịt* – *hệch* cũng chẳng xứng đôi thì *éch* cũng không làm sao xứng đôi với *ít* được. Nếu cố tình cưỡng duyên chúng với nhau thì đó cũng chỉ có thể là những “đôi đũa lệch so sao cho bằng” mà thôi.

★ 396. (KTNN 243, ngày 20-4-1997)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 236, ông có nói về hai tiếng “*tì khuu*”. Tôi có đọc cuốn *Tâm-nguyên từ-diễn* của Lê Ngọc Trụ (1993) thì sách này giải thích như sau: “*Tỳ-kheo* (ông gọi là “*tì khuu*”). Nam tu sĩ Phật giáo đã thọ giới đầy đủ (250 giới), chính thức đứng vào hàng tăng. *Tỳ-kheo* có 3 nghĩa: khát-sĩ, phá-ác và bố-ma. Xin cho biết giải thích như vậy có đúng không?”

AN CHI: Trước nhất chúng tôi xin nói rằng *tì khuu*, *tì khâu* và *tì kheo* chỉ là những biến thể ngữ âm mà thôi. *Tì kheo* là một cách đọc hai chữ 毘丘 xuất phát từ việc kiêng kỵ tên cúng cơm của Đức Thánh Khổng vì tên của ngài chả là *Khâu 丘*, cũng đọc *Khuu*. Theo *Phật-học từ-diễn* của Đoàn Trung Còn thì “*tỳ-kheo*”, cũng đọc “*tỳ khuu*”, có đến 4 “nghĩa” (chứ không phải là 3): 1. Tịnh khát thực (tức là cái mà Lê Ngọc Trụ gọi là “khất sĩ” – AC), 2. Tịnh phiền não (tức là cái mà Lê Ngọc Trụ gọi là “phá ác” – AC), 3. Tịnh trì giới, 4. Năng bố ma (có sức làm cho ma-tà sợ sệt). Còn giữa

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Đoàn Trung Còn và Lê Ngọc Trụ, ai đúng ai sai hoặc ai đủ ai thiếu, thì chúng tôi xin nhường lời cho các bậc thức giả, đặc biệt là các nhà Phật học.

★ 397. (KTNN 243, ngày 20-4-1997)

ĐỘC GIẢ: Bài “Giang Nam xuân” của Đỗ Mục có câu:

Thiên lý oanh đề lục ánh hồng

mà có sách (chẳng hạn Trần Trọng San) chép là “thập lý”. Theo thiển ý thì “thiên lý” hay hơn “thập lý” vì đất Giang Nam rộng lớn, phải là “ngàn dặm” mới tương xứng. Nhưng nguyên văn của tác giả là quan trọng hơn cả; vậy các bản Đường thi trước nay của Trung Hoa chép thế nào?

AN CHI: Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với ông rằng phải tả “ngàn dặm” thì mới tương xứng với cả một vùng trời đất bao la ở Giang Nam. Bài thơ này có thể được xem là một thiên tuyệt cú kiệt tác của thi ca đời Đường. Ấy thế mà về chữ đầu tiên của câu đầu tiên là chữ “thiên” thì lại có người cho là không được hay. Dương Thận đời Minh đã nhận xét trong “Thăng Am thi thoại” rằng chữ “thiên” nên thay bằng chữ “thập” vì đã là ngàn dặm (thiên lý) thì chẳng còn nghe thấy được tiếng oanh mà cũng chẳng còn nhìn thấy được sắc lục sắc hồng nơi hoa cỏ. Còn người biên soạn “Lịch đại thi thoại” đời nhà Thanh là Hà Văn Hoán thì phản bác rằng cứ cho là “thập lý” đi nữa cũng chẳng nghe thấy được và nhìn thấy được, rằng thiên tứ tuyệt này có ý nghĩa khái quát, không riêng chỉ một nơi nào, vì vậy nên mới gọi là “Giang Nam xuân”. Hà Văn Hoán rất có lý: “oanh đề” là chim oanh hót khắp cả một miền Giang Nam chứ có phải chỉ là một con chim oanh cụ thể và cá

biệt nào đâu, “lục ánh hồng” cũng là màu xanh ánh màu đỏ ở khắp cõi chứ có riêng ở một chốn nào. Cái không gian phải bao la bát ngát đến “thiên lý” thì mới gồm chứa được “Nam triều tứ bách bát thập tự” (bốn trăm tám mươi ngôi chùa của Nam triều là các nhà Tống, Tề, Lương, Trần) ở câu thứ ba chứ nếu chỉ có “thập lý” thì những ngôi chùa đó chắc thế nào cũng phải bị dồn nén kích cỡ để trở thành những ngôi chùa *mini* mà thôi.

Nhưng điều quan trọng phải là chính tác giả đã viết như thế nào và ông đã viết “thiên”. Dương Thận cho rằng nên đổi thành “thập” nhưng chính Đỗ Mục thì lại muốn nói đến những “bách thập”. Vậy tưởng cứ phải tôn trọng ý và văn của tác giả mà ghi chữ đầu tiên của bài thơ là “thiên”. Chúng tôi không có được nhiều bản Đường thi để xem có bản nào ghi thành “thập” hay không nhưng bộ *Trung Quốc danh thi phân loại đại điển* mà chúng tôi đang có, q.1, tr.373, thì ghi “thiên”. Còn *Toàn Đường thi đại từ điển* mà chúng tôi vẫn dùng để tra cứu thì chỉ có “thiên lý” mà không có “thập lý” mặc dù trong bộ từ điển này, những từ tổ hai tiếng mà tiếng đầu là “thập” thì rất nhiều: *thập tam, thập thượng, thập tử, thập ngũ, thập nhật, thập nguyệt, thập phân, thập lục, thập phương, thập địa, thập bách, thập niên*, v.v.

Tóm lại, theo chúng tôi thì câu đầu trong bài “Giang Nam xuân” của Đỗ Mục là:

Thiên lý oanh đề lục ánh hồng

đúng như ông đã nêu.

★ 398. (KTNN 243, ngày 20-4-1997)

ĐỘC GIẢ: “Xích bích xang bang” hay “xất bất xang bang”?
 Từ này xuất xứ từ đâu?

AN CHI: Chúng tôi rất tiếc rằng không một quyển từ điển nào có ghi nhận từ này ở dạng đầy đủ như bạn đã hỏi. Ngay cả *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên (Nxb TP.HCM, 1994) cũng không ghi nhận nó mặc dù nó có “tính gợi tả” cao và là một đơn vị từ vựng thực sự thông dụng ở Nam Bộ. Bộ từ điển tương đối lớn là *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức cũng không ghi nhận nó.

Xất bất xang bang – chứ không phải “xích bích xang bang” – là một từ láy giả hiệu vì xuất xứ đích thực của nó là thành ngữ *thất quốc tha bang* của tiếng Hán, có nghĩa là mất nước (về tay) nước khác. Từ nguyên dân gian đã biến thành ngữ mà thành tổ nào cũng có ý nghĩa rành mạch này (thất = mất, quốc = nước, tha = người khác, bang = nước) thành một từ mà chắc chắn có người sẽ hứng chí mà cho là một từ láy tư độc đáo và rất ư sinh động. Cái “sinh động” và cái “tính chất gợi tả” ở đây thực ra chẳng qua là nhờ vào ý nghĩa đích thực của cả câu thành ngữ đã nói, nghĩa là vào nghĩa của từng thành tố đã cấu tạo nên nó mà thôi. Cứ tưởng tượng xem một ông vua hoặc những người dân mà nước đã mất vào tay nước khác, nếu muốn phục quốc, hoặc cần chạy nạn sang một nước khác nữa, thì phải bôn ba tất bật, phải “thân sơ thất sở”, phải “bái xái bài xai”... như thế nào thì sẽ ra... cái nghĩa của *xất bất xang bang* đó thôi.

Vậy *xát bát xang bang* là một trường hợp độc đáo và sinh động có thể góp phần chứng minh rằng cái gọi là phương thức đối và phương thức điệp trong từ láy cũng như cái gọi là biểu trưng ngữ âm thực chất chỉ là kết quả của sự vay mượn cả âm lẫn nghĩa của những từ đích thực, đương nhiên cũng có nghĩa đích thực, rằng biểu trưng ngữ âm chẳng qua chỉ là cái phần hồn vật vờ, phải phụ vào cái xác của những từ khác được giữ nguyên hoặc đã bị làm cho méo mó đi mà thôi. Xin nêu một vài thí dụ đơn giản khác: *mềm mai, mảnh mai, v.v.* Người chủ trương biểu trưng ngữ âm sẽ không đếm xỉa đến từ nguyên đích thực của các thành tố trong những “từ láy đôi” này mà lo cật công đi tìm ý nghĩa biểu trưng của những khuôn vần “êm-ai”, “anh-ai” xem chúng diễn đạt (những) tính chất gì hoặc (những) hình ảnh nào. Trong khi đó thì *mềm mai* chẳng qua là mềm như con cá... *mai* còn *mảnh mai* thì chỉ là mảnh như cái cây... *mai* mà thôi (Ss. “mình hạc xương mai”). Cũng có thể hiểu *mai* là âm xưa của chữ *mị* 靡 có nghĩa là nhỏ nhắn, xinh đẹp. Nhưng đằng nào thì *mềm mai* cũng chẳng phải là một từ láy.

★ 399. (KTNN 244, ngày 01-5-1997)

ĐỘC GIẢ: Nxb Văn hóa Thông tin vừa ấn hành (1997) quyển *Ngữ thiên tự* đề là do Vũ Văn Kính và Khổng Đức biên soạn. Theo chỗ tôi biết thì tác giả của sách này là vô danh. Chính các “nhà biên soạn” cũng đã khẳng định trong “Lời nói đầu” ở trang VI rằng “sách do ai viết hay soạn không thấy nêu ra”. Nhưng nhà xuất bản đã ghi rõ ràng ngay đầu bìa sách là sách này do Vũ Văn Kính và Khổng Đức biên soạn và chính các

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

vị này cũng nói rằng sách này do chính họ biên soạn (“Chúng tôi phải *biên soạn* và hiệu đính lại cho thật đúng...”). Vậy xin cho biết sách *Ngũ thiên tự* có phải do Vũ Văn Kính và Khổng Đức biên soạn hay không và trong sách mà Nxb Văn hóa Thông tin vừa ấn hành này thì đâu là những chỗ hiệu đính của các “nhà biên soạn” Vũ Văn Kính và Khổng Đức.

AN CHI: Để cho thực sự chính xác và công minh thì phải đề rằng *Ngũ thiên tự*, bản in của Nxb Văn hóa Thông tin năm 1997, là do Vũ Văn Kính và Khổng Đức phiên âm vì hai vị này không phải là những người đã biên soạn ra nó. Còn họ đã hiệu đính được những chỗ nào thì xin thú thật là chúng tôi không có điều kiện để khẳng định vì chính các nhà phiên âm đã không hề ghi chú rõ đâu là những chỗ do họ hiệu đính. Chúng tôi chỉ xin nói rằng phần chính văn gồm có 186 trang mà trừ khoảng mười trang, còn lại hơn 170 trang thì không có bất cứ trang nào là không có những sai sót đáng tiếc. Các nhà biên soạn đã viết tại “Lời nói đầu” rằng quyển *Ngũ thiên tự* của họ “có thể nói là một giáo trình Hán Nôm tốt nhất, đầy đủ nhất”, nhưng chúng tôi tìm thấy trong đó đến 600 (sáu trăm) chỗ sai sót thuộc các loại sau đây: 1. lỗi chính tả (chữ quốc ngữ); 2. lỗi viết sai chữ Hán; 3. lỗi đọc sai âm của chữ Hán; 4. lỗi phiên âm sai các chữ Nôm; 5. lỗi nhầm chữ Nôm thành chữ Hán hoặc ngược lại và 6. lỗi ngắt câu sai nên làm cho lời văn càng tối nghĩa. Một “giáo trình” như thế thì không thể nói là “tốt nhất” được. Còn nói đầy đủ nhất thì nó cũng không đạt được tiêu chuẩn này. Đó là còn chưa kể đến những yêu cầu khác nữa. Tuy nhiên đây không phải là lỗi của

người xưa vì tác giả vô danh của *Ngũ thiên tự* đâu có quảng cáo nó bằng những lời lẽ như thế.

Không thể nêu ra đầy đủ 600 chỗ sai đã nói – mà thực ra chúng tôi cũng chưa có đủ thời gian để “nghiên ngầm” kỹ hơn – sau đây chỉ xin nêu một số ít làm tin, khởi sự từ những lỗi chính tả (chữ in nghiêng là âm của chữ Hán, chữ in thường là âm của chữ Nôm dùng để diễn nghĩa cho chữ Hán đứng trước đó).

- Tr.9, d.2: “*Tịch*: nước dật (xuống)”. Đúng ra phải là “nước *giật*”.

- Tr.20, d.10: “*Ma chác*: dùi mài”. Đúng ra phải là “*trác*”. Đây là chữ “*trác*” trong “Ngọc bất *trác* bất thành khí; nhân bất học bất tri lý” hoặc trong “Như thiết như tha, như *trác* như ma”.

- Tr.21, d.8: “*Trĩ*: bừa; *giêu*: a”. Chính tả Việt Nam hiện đại không có chữ “*giêu*” mà chỉ có chữ “*diêu*”. Và lại, thiết âm của chữ đang xét 銚 là “*dĩ chiêu thiết*” hoặc “*dư chiêu thiết*”, chứng tỏ nó thuộc thanh mẫu “*dư*”. Vậy phải viết với *d*.

- Tr.27, d.14: “*Chi thù*: mảy trút”. Đúng ra phải là “*chút*” vì đây là *chút* trong “chút ít, chút đỉnh” nên mới đi chung với *mảy* cũng có nghĩa là “một lượng rất nhỏ”.

- Tr.29, d.8: “*Si*: răng; *thiệt*: lưỡi”. Ai cũng biết “*xi*” là răng phải viết với *x*. Huống chi thiết âm của nó lại là “xương lý *thiệt*” hoặc “xử chỉ *thiệt*” chứng tỏ nó thuộc thanh mẫu “*xuyên*”. Vậy làm sao lại không viết bằng *x* cho được?

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

- Tr.36, d.2: “*Giong*: thuê”. Chữ 傭 là thuê phải viết *dong* (hoặc *dung*) vì thiết âm của nó là “dư phong thiết, âm dung”, chứng tỏ nó thuộc thanh mẫu “dụ”. Vậy phải viết với *d*.

- Tr.37, d.2: “*Vu*: vu; *nguy*: rồi”. Đây chính là chữ *dối* trong “dối trá”, “giả dối”. Không biết các nhà phiên âm nghĩ như thế nào mà lại viết với *r*.

- Tr.42, d.10: “*Đống*: dường”. Đây là chữ “*rường*” trong “*rường cột*”, không thể viết với *d* được.

- Tr.42, d.14: “*Hãn*: mái; *dai*: thêm”. Đúng ra phải viết là “*giai*” vì đây là chữ *giai* trong “*giai cấp*, “*giai đoạn*”. Đây là một chữ vốn thuộc thanh mẫu “*kiến*” nên phải viết với *gi-*, hoàn toàn đúng với kết luận của ngữ âm học lịch sử.

- Tr.51, d.6: “*Riệu*: cầu neo”. Hệ thống âm Hán Việt chính thống hiện đại không có *r*. Vả lại, thiết âm của chữ 纜 là “dực chiếu thiết” hoặc “dực tiểu thiết”, chứng tỏ nó thuộc thanh mẫu “dụ”. Vậy phải viết “*diệu*”.

Thứ hai là việc phiên âm sai chữ Hán. Sau đây là một số thí dụ:

- Tr.7, d.6: chữ 甃 được phiên thành “*thú*”. Hệ thống âm Hán Việt chính thống hiện đại không có vận “*iu*”, mà chỉ có “*iu*”. Vả lại, đây là một chữ thuộc thanh mẫu “*trang*” vì thiết âm của nó là “*trắc cứu thiết*”. Vậy âm của nó là “*trúu*”.

- Tr.15, d.12: chữ 宗 được phiên thành “*tôn*”. Thực ra, đây là chữ “*tông*” trong “*tông miếu*”, “*tổ tông*”, v.v.

Có lẽ nào cho đến bây giờ mà cũng còn phải tị húy để đọc thành “tôn”?

- Tr.16, d.4: chữ 滕 được phiên thành “đăng”. Đây chỉ là một cách đọc theo kiểu loại suy từ những chữ “đăng” đích thực như: 滕, 滕, 騰, v.v., mà không tra cứu thiết âm cho chính xác. Thiết âm của chữ đăng xét thực ra là “dĩ chứng thiết, âm 孕”. Vậy nó phải được đọc là “*dụng*”. Đây cũng chính là chữ *dụng* trong “dụng vợ gả chồng” mà chúng tôi đã có nói đến trong một kỳ CDCT.

- Tr.16, d.12: chữ 妣 được phiên thành “chư”. Thực ra, thiết âm của nó là “vũ chư thiết”, “vân cư thiết” hoặc “dương chư thiết” nhưng một số chữ vốn có phụ âm đầu *v* đã nhập vào *d* nên nó phải được đọc là “*du*”.

Không thể kéo dài miên man cho từng loại sai sót hoặc cho đủ các loại sai sót, chúng tôi xin phân tích một số sai sót độc đáo – số này rất nhiều:

- Tr.29 có chữ Hán 怎 được giảng bằng chữ Nôm 勞. Hai nhà phiên âm đã phiên chữ Hán này thành “mân” và chữ Nôm này thành “nhao”. Nhưng ai mới học tiếng Hán (Quan thoại) cũng đều có thể biết được rằng chữ Hán đó là chữ *chăm*, nghĩa là “thế nào”, vì vậy mà nó mới được giảng là “sao”, ghi bằng chữ Nôm đã thấy. Vậy hai chữ đó phải được đọc là “*chăm*: sao” (chữ in nghiêng là âm của chữ Hán, chữ in thường là âm của chữ Nôm). Phiên thành “*mân*: nhao” thì chỉ có Trời mới biết hai nhà phiên âm muốn nói cái gì!

- Tr.27 có chữ *đoạn* 斷 được giảng bằng chữ Nôm 窒 mà hai nhà phiên âm đã phiên thành “rất”. Thực ra, ai cũng biết rằng *đoạn* có nghĩa là “đứt” và đây mới là âm Nôm của chữ 窒. “*Đoạn*: đứt” là điều hiển nhiên chứ *đoạn* làm sao lại có nghĩa là “rất” được?

- Tr.32 có chữ *tiểu* 肖 được giảng bằng chữ Nôm 賢 mà hai nhà phiên âm đã phiên thành “hiên”. Thực ra chữ Hán đang xét có nghĩa là “nhỏ”, “mọn” (bên cạnh các nghĩa khác) mà *Dictionnaire classique de la langue chinoise* dịch là “petit”, “peu considérable”. Vậy chữ Nôm đang xét phải được phiên thành “hèn” (trong “hèn mọn”), chứ không phải “hiên”.

- Tr.45 có chữ Hán 雷 được giảng bằng chữ Nôm 穉 mà hai nhà phiên âm đã lần lượt phiên thành “*lưu*: máng”. Đây thực ra là “*lưu*: máng” vì ai cũng biết rằng *lưu* là cái máng xối. Chính các tác giả là những người sửa bản in nên nếu đây là lỗi ấn loát thì họ đã phải sửa rồi.

- Tr.60 có bốn chữ 醴醕丐叻 mà hai nhà phiên âm đã cho rằng hai chữ đầu là những chữ Hán được giảng bằng hai chữ Nôm tiếp theo nên họ mới phiên thành: “*lễ lưu*: cái ngọt”. Thật là hết biết các vị muốn nói gì vì ở đây chỉ có một chữ Hán được giảng bằng ba chữ Nôm và đó là: “*lễ*: rượu cái ngọt” (hiểu ngầm là “rượu nếp cái”).

- Tr.57 có bốn chữ 饜圖庄言. Các nhà phiên âm đã xem chữ thứ nhất là một chữ Hán được giảng bằng

chữ thứ hai là một chữ Nôm, rồi chữ thứ ba cũng là một chữ Hán được giảng bằng chữ thứ tư, tất nhiên là một chữ Nôm. Và họ đã phiên thành: “*cữu*: đồ; *trang*: ngon”. Nhưng trong lịch sử của tiếng Hán thì chữ “*trang*” chưa bao giờ có nghĩa là “ngon” còn chữ “*cữu*” cũng không có nghĩa là “đồ đạc” mà chỉ có nghĩa là thức ăn vô vị, nhạt nhẽo. Vì vậy mà nó mới được giảng: “*cữu*: đồ chẳng ngon” (*chẳng* = không). Vậy ở đây chỉ có chữ thứ nhất mới là chữ Hán còn ba chữ sau thì lại đều là Nôm, trong đó chữ *chăng* 庄 đã bị hai nhà phiên âm phiên thành “*trang*” mà xem là một chữ Hán!

Cứ như đã thấy thì *Ngũ thiên tự* do Vũ Văn Kính và Khổng Đức “biên soạn” chưa đạt yêu cầu của một giáo trình bình thường. Vậy làm sao có thể nói đó là “một giáo trình Hán Nôm tốt nhất, đầy đủ nhất”? Hướng chi thực chất thì đó chỉ là một quyển từ vựng chứ đâu có phải là một giáo trình!

★ 400. (KTNN 245, ngày 10-5-1997)

ĐỘC GIẢ 1: Cụ Đào Tấn có viết:

*“Lao xao sóng vỗ ngọn tùng,
Gian nan là nợ anh hùng phải vay”.*

Nhưng sóng thì ở dưới nước còn tùng thì ở trên núi, vậy làm sao sóng vỗ được ngọn tùng? Chẳng có lẽ cụ sơ ý? Hay là cụ dùng ẩn dụ nào mà chúng tôi chưa biết được? Gần đây, theo thông tin trên một vài trang báo, người ta vừa tìm ra một loại cây quý hiếm có tên là thủy tùng. Phải chăng đây là một loài rong loài tảo nào mà cụ Đào Tấn muốn nhắc đến trong hai câu thơ của cụ?

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

ĐỘC GIẢ 2: Trong một bài viết vào những năm 70 mà tôi đã quên tên tác giả và xuất xứ, người viết có tả cảnh mình được ngắm từ trên cao cánh rừng thông trong một ngày có gió. Nhìn ngọn cây rừng nhấp nhô lên xuống như những con sóng khi gió thổi qua, tác giả nhớ đến hai câu thơ của cụ Đào Tấn:

“Lao xao sóng vỗ ngọn tùng
Gian nan là nợ anh hùng phải vay”.

Tác giả nói rằng nhờ được ngắm cảnh trên nên mới thấy được cái đẹp của câu thơ, cái độc đáo của cụ Đào khi cụ liên hệ nổi gian nan của người anh hùng với cảnh cây tùng bị sóng gió vùi dập. Rồi năm 1990 tôi có mua một cuốn lịch bàn của Nxb Văn hóa, trong đó có một tờ cũng in hai câu thơ trên đây của cụ nhưng chữ “tùng” đã bị đổi thành “trùng”.

Lao xao sóng vỗ ngọn trùng,
Gian nan là nợ anh hùng phải vay”.

Xin gửi kèm theo đây tờ lịch đó để làm bằng (tờ ngày thứ sáu, 6 tây tháng Bảy nhằm ngày 14.5 âm lịch). Gần đây tôi lại được đọc bài “Ghi chép ở từ đường Đào Tấn” của tác giả Thúy Vi đăng trên báo *Sài Gòn giải phóng* ngày 28.5.1994, trong đó tác giả cũng có dẫn hai câu thơ trên như sau:

“Lao xao sóng vỗ ngọn tùng,
Gian nan là nợ anh hùng phải vay”.

Lại xin gửi kèm theo đây mẫu báo có in hai câu thơ trên đây để làm bằng, trong đó chữ thứ 6 của câu sau rõ ràng là chữ “tùng”. Vậy cụ Đào đã dùng “tùng” hay “trùng” trong hai câu tuyệt tác trên đây?

ĐỘC GIẢ 3: Xin cho biết trong hai câu thơ lục bát của cụ Đào Tấn nói về cây tùng và người anh hùng, có phải cụ muốn nói đến cây tùng cụ thể nào mọc gần nước mà cành nhánh sà xuống thấp nên mới bị sóng vỗ hay không (nếu ở trên núi cao thì làm sao có sóng vỗ). Lại nói đến câu tám, cụ có dùng chữ

“vay”: tại sao không là “nợ phải trả” mà lại là “nợ phải vay”? Có phải là vì âm điệu hay không?

AN CHI: Nguyên văn của cụ Đào Tấn là:

“Lao xao sóng vỗ ngọn *tùng*,

Gian nan là nợ anh hùng phải vay”.

Người làm lịch năm 1990 của Nxb Văn hóa, vì không biết xuất xứ của chữ *tùng* trong hai câu thơ trên đây nên mới tự tiện thay nó bằng chữ “trùng”, ngỡ rằng phải sửa như thế thì câu thơ mới hợp lý mà không ngờ rằng chính mình đã làm cho nó trở thành vô vị và tầm thường. Đúng thế, nếu hiểu “trùng” ở đây là “trùng dương” và “ngọn trùng” là “ngọn sóng” thì ý của câu thơ chỉ là sóng vỗ ngọn sóng lao xao mà thôi. Nhưng sóng vỗ sóng thì có liên quan gì đến chuyện người anh hùng phải gánh nợ gian nan? Thực ra, ở đây cụ Đào đã dùng chữ *tùng* vì cây *tùng*, ngoài việc tượng trưng cho tuổi thọ, lại còn được dùng để tượng trưng cho sự chịu đựng nữa. Chẳng thế mà tiếng Hán lại có câu “*tiết tháo phương *tùng* quân*” nghĩa là tiết tháo (kiên cường) như cây *tùng* và (dẻo dai) như cật tre. *Truyện Kiều*, câu 901 cũng có hai chữ “*tùng quân*” (Nghìn tâm nhờ bóng *tùng* quân). Vậy chữ *tùng* của câu sáu trong hai câu lục bát của Đào Tấn đã gây liên tưởng rất hợp lý đến người anh hùng trong câu tám và thể hứng kết hợp với thể tỉ (trong ca dao) đã được cụ thực hiện một cách rất đặc địa trong hai câu thơ tuyệt cú đã trở thành phương châm, thậm chí nguyên tắc sống cho nhiều đấng nam nhi.

Nhưng trở lên là mới chỉ làm chuyện “cãi lý” mà thôi, còn sở dĩ cụ Đào Tấn lại dám để cho sóng vỗ lên

cao tới tận ngọn tùng ở trên rừng trên núi là vì thực ra cụ đã nắm vững từ ngữ ở trong tay: tiếng Hán có từ tổ chính phụ cố định “*tùng đào*” 松濤, có nghĩa đen là “sóng trên ngọn cây tùng”, mà văn thơ Trung Hoa đã dùng để chỉ tiếng gió rì rào qua những cây tùng trong rừng trên núi. Hai tiếng đó đã được *Từ hải* giảng là “tùng lâm phong động chi thanh” (tiếng gió lay động rừng tùng) còn *Mathews' Chinese-English Dictionary*, nơi chữ *tùng*, thì dịch là “the sougning of the wind in the pines compared with the roar of the surf” (tiếng rì rào của gió qua những cây tùng, so sánh với tiếng gào của sóng cồn) hoặc, nơi chữ *đào*, là “wind in the pines” (gió qua những cây tùng). Thơ Âu Dương Nguyên Công đời Nguyên có câu:

“Hạ liêm nguy tọa thính *tùng đào*

nghĩa là:

Buông rèm ngồi nghiêm lắng nghe tiếng *sóng tùng*.”

Sóng tùng ở đây chính là tiếng gió thổi qua những ngọn tùng.

Vậy “sóng” của cụ Đào Tấn chính là “gió”, nghĩa là danh từ *sóng* cũng được cụ dùng theo ẩn dụ như trong câu thơ trên đây của họ Âu Dương, chứ không phải là theo nghĩa đen. Do đó câu:

“Lao xao sóng vỗ ngọn tùng”

chẳng có gì là phản luận lý hay phi luận lý cả. Và ở đây cũng chẳng có cây tùng cụ thể nào mà cành nhánh sà

xuống sát mặt nước cả vì hai tiếng “tùng đào” chỉ là một lối nói đã trở thành ước lệ.

Đến như cây thủy tùng, mà tên khoa học là *Codium macronatum* – loại cây này thực ra cũng đã được biết đến từ lâu – vốn chỉ là một giống tảo, thì làm sao địch nổi với cây tùng cây bách trên rừng trên núi, và làm sao xứng đáng để so sánh với người anh hùng trong cuộc đời!

Bây giờ xin nói về chữ “vay”, chữ “trả”. Vâng, cũng có thể là do âm điệu vì nếu dùng “trả” thì câu:

“Gian nan là nợ anh hùng phải trả”

đâu còn là thơ nữa.

Nhưng vấn đề là dùng “trả” thì lại không hay bằng dùng “vay”: trong những người không muốn mang công mắc nợ thì nhiều người đã chủ động không vay để khỏi trả. Còn cụ Đào Tấn thì khẳng định:

“Gian nan là nợ anh hùng phải vay”.

cho nên dứt khoát phải trả, không trả không được vì đó là định mệnh. Đã sinh ra là anh hùng thì phải chấp nhận gian nan. Đó là cái hay của chữ “vay” vậy!

★ 401. (KTNN 245, ngày 10-5-1997)

ĐỘC GIẢ: Tôi cùng một nhóm bạn có tranh cãi về ngày Độc lập của nước Mỹ. Tất cả đều nói là ngày 14-7. Chỉ có một mình tôi nói là ngày 4-7 thôi. Xin cho biết ngày nào đúng và xin cho biết tại sao có ngày đó?

AN CHI: Dù chỉ có một mình, bạn vẫn cứ đúng như thường: đó đúng là ngày 4-7. Đây là ngày mà các

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thuộc địa của Anh tại Bắc Mỹ tuyên bố độc lập, tách ra khỏi mẫu quốc Anh. Trong khi tiến hành cuộc chiến tranh giành độc lập (1775-1783) thì ngày 4-7-1776, 13 thuộc địa đã tuyên bố độc lập dưới cái tên *Hợp chúng quốc châu Mỹ* là cái tên đã được dùng cho đến tận ngày nay. Còn 14-7 thì lại là ngày Quốc khánh của nước Pháp.

★ 402. (KTNN 245, ngày 10-5-1997)

ĐỘC GIẢ: Trong sách lễ Công giáo có câu: “Lạy chúa, chúc tụng Chúa là Chúa tể càn khôn”. Xin cho biết hai tiếng “càn khôn” có nghĩa là gì?

AN CHI: *Càn* và *khôn* là tên của hai quẻ trong bát quái (tám quẻ) là: *càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài*. *Càn* tượng trưng cho trời, *khôn* tượng trưng cho đất. Vậy *càn khôn* có nghĩa là trời đất, vũ trụ.

★ 403. (KTNN 246, ngày 20-5-1997)

ĐỘC GIẢ: Tại một bài viết in trong tập kỷ yếu của Hội nghị khoa học về vấn đề “Chữ quốc ngữ và sự phát triển chức năng xã hội của tiếng Việt”, (TP.HCM, 3.1997) tác giả Hồ Lê có khẳng định rằng từ “ba hoa” của tiếng Việt là do tiếng Pháp “bavard” mà ra (tr.126). Xin cho biết có phải từ nào của tiếng Việt có âm na ná với âm của một tiếng Pháp nào thì đều do tiếng Pháp đó mà ra hay không?

AN CHI: Trên KTNN 107, khi nhận xét về ý kiến của Lê Trung Hoa cho rằng tên đệm “Văn” của nam giới và “Thị” của nữ giới trong tiếng Việt có thể là do hai tiếng “ben” và “binti” do các chú lái buôn người Ả-rập

dem đến, chúng tôi có viết: “Nói *ben* có thể cho ra *văn* còn *binti* có thể cho ra *thị* chẳng khác nào nói rằng tiếng Pháp *petit* đã cho ra tiếng Việt *bé tí* còn *colosse* thì đã cho ra *khổng lồ*, chẳng khác nào nói rằng tiếng Ý *ciao* đã cho ra tiếng Việt *chào* còn tiếng Tây Ban Nha *niño* thì đã cho ra *nhỏ nhí*”. Trên KTNN 170 chúng tôi cũng đã chứng minh rằng từ *ba* (trong “ba má”) không phải do tiếng Pháp *papa* mà ra, mà lại bắt nguồn ở danh từ *pá* 爸 của tiếng Quảng Đông. Vậy vấn đề không phải ở chỗ thuần túy có sự trùng hợp về ngữ âm. Cái thí dụ đã trở thành cổ điển trong ngữ học so sánh là tính từ *bad* của tiếng Anh và tính từ *bad* trong tiếng Ba Tư hoàn toàn không có liên quan gì đến nhau mặc dù đó là những từ cùng nghĩa và hơn thế nữa, mặc dù tiếng Anh và tiếng Ba Tư có họ hàng với nhau.

Bây giờ trước khi nói về hai tiếng *ba hoa*, chúng tôi xin nói một chút về hai tiếng *bá láp* mà một số người biết tiếng Pháp cũng cho là do tiếng Pháp *palabre* (= cuộc nói chuyện dông dài) mà ra. *Palabre* > *bá láp* là chuyện xem ra rất có lý. Nhưng sự thật lại hoàn toàn chẳng phải như thế vì trước khi người Việt Nam chính thức tiếp xúc với tiếng Pháp thì hai tiếng *bá láp* đã tồn tại trong tiếng Việt... tự bao giờ. Và tiếng Việt chẳng những có *bá láp* mà còn có: *láp*, *tam láp*, *láp giáp*, đều là những hình thức có liên quan với nó về mặt ngữ nghĩa cũng như về mặt cấu tạo từ (Dẫn theo: Hoàng Dũng, *Các tổ hợp phụ âm tắc bên trong tiếng Việt*, luận án Phó tiến sĩ khoa học ngữ văn, bản đánh máy, Hà Nội, 1992, tr.40). Hoặc như từ *đĩa* (= phết lác, lấm mồm) trong phương ngữ Nam Bộ thì nhiều người biết tiếng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Pháp cũng cho là do động từ *dire* (= nói) mà ra. Thực ra, đó là một từ Việt gốc Hán cận đại bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 喋, có nghĩa là nói nhiều, nói luôn mồm, mà âm Hán Việt chính thống hiện đại là *diệp* còn âm Bắc Kinh là *dié*.

Trở lại với hai tiếng *ba hoa*, và nếu không cần đếm xia đến những điều kiện khác, thì *bavard* > *ba hoa* có vẻ như rất có lý. Nhưng tính hữu lý sẽ lung lay khi người ta xét từ *ba hoa* về mặt trọng âm: trọng âm của từ này được thể hiện theo mô hình [11] mà Cao Xuân Hạo gọi là *spondée* trong khi một từ hai âm tiết phiên âm từ tiếng Pháp sẽ phải có mô hình [01] mà Cao Xuân Hạo gọi là *iambe*, thí dụ: *ét-xăng*; *ga-ra*; *xú-chiêng*; *xi-măng*; *bê-tông*, v.v. Rõ ràng là vì tuyệt đại đa số người viết đều nhận thức rằng *ba hoa* có mô hình trọng âm [11] và không phải là kết quả của một sự phiên âm từ tiếng Pháp nên chẳng có ai dùng gạch nối (-) mà viết thành “ba-hoa” cả. Trong khi đó thì những từ song tiết phiên âm từ tiếng Pháp đều được viết có gạch nối. Ngoài những thí dụ đã thấy ở trên, còn có thể kể ra hàng loạt thí dụ khác: *ty-pô*, *li-tô*, *cà-rốt*, *ca-rô*, *đề-pô*, v.v. (Ở đây không kể đến những người chủ trương không dùng gạch nối hoặc những người dùng gạch nối một cách “đại trà” và vô nguyên tắc, cái gì cũng nối!) Đó là điểm thứ nhất.

Điểm thứ hai, nếu *ba hoa* là một từ phiên âm từ tiếng Pháp, thì khó mà có được những kiểu kết hợp như: *ba hoa chích chòe*, *ba hoa thiên địa*, *ba hoa xích đế*, vốn là những lối nói đã có từ lâu đời trong khẩu ngữ của dân gian. Cũng giống như nếu *bá láp* là một hình thức phiên

âm từ tiếng Pháp thì chẳng làm sao có được kiểu kết hợp như *bá xàm bá láp* hoặc *bá láp bá xàm*, có khi cũng biến đổi thanh điệu mà nói thành *ba láp ba xàm*, vốn là những lối nói lâu đời đã có từ trước khi tiếng Việt tiếp xúc với tiếng Pháp.

Điểm thứ ba là *v-* của tiếng Pháp vẫn được phiên âm một cách bình thường thành *v-* của tiếng Việt chứ không thành *hw-*. Thí dụ: *vaccin* > *vắc-xin*; *valise* > *va-li*; *valse* > (điệu) *van*; *vareuse* > *va-roi*; *vecteur* > *véc-tơ*; *veine* > *ven*; *vert* > *ve*; *vernis* > *véc-ni*; *veste* > (áo) *vét*; *vin* > (rượu) *vang*, *vitamine* > *vi-ta-min*; *volée* > *vô-lê*; v.v. Vậy *(ba)vard* không thể thành *(ba) hoa*.

Vì ba điểm trên đây nên chúng tôi khẳng định rằng *ba hoa* không phải do *bavard* mà ra. Đó có thể là một danh ngữ đẳng lập gồm có hai thành tố gốc Hán cận nghĩa (nên mới có mô hình trọng âm [11]) mà quá trình thành hình có thể đã diễn ra như sau. Thoạt đầu người ta có từ láy Hán Việt *ba ba* 吧吧, cũng viết 巴巴, có nghĩa là nói nhiều, *ba hoa* (*Mathews' Chinese-English Dictionary*: “loquacious”). Bên cạnh *ba ba*, người ta còn có từ ghép Hán Việt *huyền hoa*, cũng có nghĩa là nói nhiều (hoặc ồn ào). Chúng tôi cho rằng ở đây đã xảy ra một kiểu sự cố ngôn ngữ (accident linguistique) là sự đan xen hình thức (croisement de formes), như đã có lần nói đến trên KTNN 106, nên mới tạo ra một từ mới là *ba hoa* để diễn đạt cái nghĩa đang dùng hiện nay, trong đó *ba* vốn là của *ba ba* còn *hoa* vốn là của *huyền hoa*. Hoặc cũng có thể, nếu không phải là kết quả của một sự đan xen hình thức, thì đây là một từ tổ mà tự người

Việt Nam đã cấu tạo bằng hai thành tố *ba* và *hoa* của tiếng Hán nên *ba hoa* mới không có trong thư tịch của Trung Hoa.

Nhưng dù con đường sản sinh ra từ *ba hoa* trong tiếng Việt có như thế nào, thì từ này, theo chúng tôi, cũng không thể do tiếng Pháp *bavard* mà ra.

★ 404. (KTNN 246, ngày 20-5-1997)

ĐỘC GIẢ: “Âng khuâng đỉnh Giáp non thần” (*Truyện Kiều*, câu 439).

Xin cho biết thực chất mấy tiếng “đỉnh Giáp non thần” ở đây chỉ ý gì. Bốn tiếng trên có phải là do tiếng Hán “Giáp đỉnh thần sơn” mà ra?

AN CHI: Tiếng Hán không có thành ngữ “Giáp đỉnh thần sơn”. Còn về bốn tiếng “đỉnh Giáp non Thần” thì xin trích lời giảng ở các sách như sau:

Thúy-Kiều truyện tường chú của Chiêm Vân Thị, q.thượng, do Trúc-Viên Lê Mạnh Liêu phiên dịch và phụ chú (tái bản lần thứ nhất, Sài Gòn, 1973) giảng như sau: “Thơ vịnh người đẹp ngủ của Vương Xúng đời Minh có câu: Thần du bổng đảo tam thiên giới, mộng nhiều vu sơn thập nhị phong: thần đi chơi khắp ba ngàn cõi Bồng-đảo, mộng đi quanh khắp mười hai núi Vu-sơn. Đỉnh Giáp là Vu-sơn. Non Thần là núi Tam-thần, tức là Bồng-đảo trong thơ trên” (Sđd, tr.160-161, chth.15).

Từ điển Truyện Kiều của Đào Duy Anh giảng: “Do điển bài tựa *Cao-đường phú* của Tống Ngọc nói rằng tiên vương nước Sở chơi đất Cao-đường nằm mơ thấy

một người đàn bà đẹp, hỏi là người ở đâu, người ấy xưng là thần nữ ở núi Vu-giáp; *non thần* tức nhân núi ấy mà nói là núi có thần. Câu này ý nói Kim Trọng đương chợp ngủ thấy Kiều đến thì mơ màng như thấy thần nữ đến” (X. chữ *đỉnh*, tr.130). Nguyễn Quảng Tuân cũng giảng đại ý như Đào Duy Anh (X. *Truyện Kiều*, khảo đính và chú giải, Nxb Khoa học xã hội, 1995, tr.91). Nguyễn Thạch Giang cũng dẫn điển trên đây mà nói rằng “đây mượn điển này để nói cuộc hội ngộ thần tiên Kim Trọng – Thúy Kiều (*Truyện Kiều*, khảo đính và chú thích, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1972, tr.375, c.439). Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim thì giảng về hai tiếng “đỉnh Giáp” là “Sở Tương Vương nằm mơ thấy một người đàn bà đẹp lắm, hỏi là người ở đâu, thì thưa rằng: Thiếp là thần nữ núi Vu giáp, sớm làm mây, tối làm mưa” và về hai tiếng “non Thần” là “Thần châu là núi tiên ở”. Câu này nói lúc bấy giờ Kim Trọng mới tỉnh dậy còn ngơ ngác, hình như hồn vía vẫn còn ở đâu cõi thần tiên” (*Truyện Thúy Kiều*, Nxb Tân Việt, in lần thứ tám, Sài Gòn, tr.79, chth.4, 5).

Gần đây, có một kiến giải khác về bốn tiếng “đỉnh Giáp non thần” mà người đề xuất là Lê Tuyên. Tác giả này cho rằng *đỉnh giáp* là “đứng đầu, đứng trên hết trong khoa giáp, chỉ ba người đỗ đầu trong khoa thi Đình (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) và bốn tiếng “đỉnh giáp non thần” nói đến giấc mơ thi đậu cao và lấy vợ đẹp. Tác giả viết: “Lúc này Kim Trọng đang ở trọ học để đi thi, nếu có mộng thì phải mộng như vậy, chứ không thể mộng theo kiểu dung tục, chỉ mơ ái ân mà không mơ đỗ đạt (...) Lúc này Kim Trọng đang là

một nho sinh có lễ giáo và Thúy Kiều đang là một thực nữ, mà hai người cũng chỉ mới gặp gỡ sơ qua, lẽ nào Kim Trọng lại dám nghĩ tới điều tình dục bậy bạ (sex) như vậy” (“Đỉnh giáp non thần” cần được hiểu khác, *Nguồn sáng*, 13/9703, tr.18). Chúng tôi chỉ xin lưu ý rằng đây là một cô “thực nữ” đã dám và đã biết lợi dụng tình thế cả nhà đi vắng để đi “tìm trai”, chẳng những thế, sau khi trở về mà thấy cả nhà vẫn chưa về đến, lại còn tức khắc “cửa ngoài vội rủ rèm the, xăm xăm băng lối vườn khuya một mình” để đi “gặp trai” một lần nữa. Còn “cậu nho sinh có lễ giáo” kia chỉ sau đó giây lát thì đã lâm cảnh “sóng tình dường đã xiêu xiêu, xem trong âu yếm có chiều lả lơi” khiến cho bạn tình của mình phải nhắc nhở “vội chi liễu ép hoa nài”. Nguyễn Du mà không thẳng (= phanh, hãm) gấp thì... “sex” liền ngay tức thì ấy đi chứ!

Nhưng cái lý chính mà chúng tôi muốn dẫn ra để bác cách giải thích của Lê Tuyên chẳng phải là ở chỗ đó mà lại là ở chỗ sau đây: Theo chúng tôi, Nguyễn Du chưa bao giờ nói đến tiếng “giáp” trong câu 439. Chữ mà ông dùng là *hiệp* 峽. Chữ này không bao giờ có âm “giáp” cả. Chẳng qua là các nhà phiên âm từ cuối thế kỷ trước đến nay có sự nhầm lẫn mà phiên nó thành “giáp” thôi. Chữ đang xét thực ra chỉ có âm *hiệp* (hoặc *hạp*) như chúng tôi cũng đã có phiên ở câu:

“Vu sơn Vu *hạp* (*hiệp*) khí tiêu sâm”

trong bài *Thu hứng* thứ nhất của Đỗ Phủ (X.KTNN 195, CDCT, tr.49). Vậy câu Kiều thứ 439 là:

“Bâng khuâng đỉnh *Hiệp* non Thần.”

Câu thơ do đó chẳng có liên quan gì đến chuyện “đứng đầu, đứng trên hết trong khoa giáp” cả. Và *đỉnh Hiệp non Thần* là một tích duy nhất chứ cũng không phải hai tích khác nhau như Chiêm Vân Thị hoặc nhóm Bùi Kỳ – Trần Trọng Kim đã chú giải. Đây là tích núi Vu, kềm Vu (Vu hiệp) có miếu thờ Thần Nữ, là người đẹp mà tương truyền là Sở Tương Vương đã từng nằm mộng thấy. Vậy nói đến *đỉnh Hiệp non Thần* là nói chuyện tơ tưởng, mơ màng đến người đẹp chứ có phải luôn luôn chỉ là chuyện... mây mưa, chuyện sex mà thôi đâu!

★ 405. (KTNN 247, ngày 01-6-1997)

ĐỘC GIẢ: Nói về năm kỷ niệm TP. Sài Gòn, CĐCT trên KTNN số 241 đã khẳng định như sau: “Chỉ có năm 1698 mới là cái mốc thời gian hợp lý nhất để đánh dấu sự ra đời của Sài Gòn và bộ sách *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh* ra mắt độc giả trong mấy năm gần đây cũng chính là theo tinh thần của quan điểm đó: chuẩn bị kỷ niệm 300 năm tuổi của Sài Gòn, nay là Thành phố Hồ Chí Minh, vào năm 1998”. Nhưng trong một bài phỏng vấn thuộc mục “Tài trí Việt Nam” nhan đề “Không thể nói Sài Gòn 300 tuổi” do Dương Kiều Linh thực hiện, đăng trên *Thế giới mới* số 234 (5.5.1997). GS Trần Quốc Vượng đã nói nguyên văn như sau: “Mặc dù chưa đồng tình với cách đặt vấn đề *kỷ niệm 300 năm Sài Gòn*, bởi theo tôi, phải nói một cách chính xác rằng kỷ niệm sự hình thành ổn định cơ cấu hành chính của Sài Gòn, bằng sự kiện 1698 khi Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh đóng dinh Trấn Biên ở Biên Hòa. Còn ở khía cạnh khảo cổ học và lịch sử hình thành vùng đất, không thể nói là Sài Gòn 300 năm được”. Xin ông An Chi cho biết ý kiến.

AN CHI: Trước nhất, chúng tôi xin lạm phép nhắc lại câu chuyện về nhân vật La Palice trong lịch sử của nước Pháp. Đây là một viên thống chế đã từng tham dự những cuộc chiến tranh ở Ý của Louis XII và François đệ nhất. Ông ta qua đời năm 1525 và binh lính đã đặt một bài hát để tôn vinh ông. Bài hát có câu “Một khắc đồng hồ trước khi chết thì tướng quân hãy còn sống” (Un quart d’heure avant sa mort, Il était encore en vie). Do những lời ca ngộ nghĩnh – vì chỉ được hiểu theo nghĩa đen – này mà về sau người Pháp đã đặt ra thành ngữ *vérité de La Palice* để chỉ những sự thật ngậy ngô. Trần Quốc Vượng nói rằng “ở khía cạnh khảo cổ học và lịch sử hình thành vùng đất, không thể nói là Sài Gòn 300 năm được” thì, suy đến cùng, cũng chỉ là phát biểu một *vérité de La Palice* mà thôi! Vì cái *vérité* rất đơn giản này mà Ban biên tập bộ *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, thực ra, cũng đã viết như sau: “Thành phố của chúng ta tuổi rất trẻ, chưa đầy 300 năm. Thành phố của chúng ta không phải mọc lên giữa một vùng đầm lầy mới được sông ngòi bồi đắp, chưa được con người đến cải tạo thiên nhiên, mà hình thành ở giữa một vùng văn hóa rất xưa, có di chỉ khảo cổ dày đặc, niên đại nhiều thiên niên kỷ trước công nguyên (...) Lê Trung Khá nói về “Sài Gòn thời tiền sử”; Võ Sĩ Khải sẽ tiếp theo nói về “Sài Gòn thời sơ sử”. Hai tác giả cố gắng tập hợp thành hệ thống những thành quả của khoa học khảo cổ, nhân chủng, địa chất nhằm đem lại một ít ánh sáng rọi qua những thời hãy còn khá mờ mịt cho tuyệt đại đa số người Sài Gòn: trước khi có Sài Gòn thì ở vùng này có gì, diễn biến lịch sử ra sao?” (Sđd, t.I,

Nxb. TP.HCM, 1987, tr.13) Thì cũng giống như ý kiến của Trần Quốc Vượng đó thôi. Nói cho chính xác và công bằng hơn, thì ý kiến của Trần Quốc Vượng cũng... y chang ý kiến của Ban biên tập *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, vì ông Vượng phát biểu năm 1997 còn Ban biên tập của sách đã dẫn thì lại phát biểu từ năm 1985, nghĩa là trước ông những mười hai năm.

Ông Trần Quốc Vượng lại nói: "... kỷ niệm 300 năm Sài Gòn, theo tôi, phải nói một cách chính xác rằng kỷ niệm sự hình thành ổn định cơ cấu hành chính của Sài Gòn, bằng sự kiện 1698 khi Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đóng dinh Trấn Biên ở Biên Hòa". Thì những người biên soạn *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh* cũng có nói khác thế đâu, mà họ còn nói trước ông Vượng những 10 năm (1987). Và họ đã nói chính xác vì họ đã gắn Sài Gòn với huyện Tân Bình và dinh Phiên Trấn còn ông thì lại gắn nó với dinh Trấn Biên ở tít... miệt Biên Hòa ngày nay nên đã nói sai. Chúng tôi đã có trích dẫn trên KTNN 241 nhưng vẫn xin trích dẫn lại để đối chiếu cho thuận tiện:

"1698 là năm chúa Nguyễn cử Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh (cũng đọc Kính) vào Nam kinh lược, (...) lấy đất Nông Nại làm phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn; mỗi dinh đặt chức lưu thủ, cai bộ và ký lục để cai trị. Từ đây mới chính thức có chính quyền của chúa Nguyễn ở vùng đất mới bấy lâu nay do lưu dân Việt Nam tự động đến sinh sống khai hoang lập ấp và tự quản. Ta lấy năm

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

1698 làm mốc đầu tiên của Sài Gòn là vì vậy, vì từ đó mới có phủ sở Gia Định, huyện sở Tân Bình thuộc phủ Gia Định, từ đó xứ Sài Gòn mới chánh thức là đất Việt Nam” (Nguyễn Đình Đầu, “Địa lý lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh”, sđd, tr.127-128).

Còn Trần Văn Giàu thì viết: “Năm 1698, xứ Sài Gòn trở thành huyện Tân Bình, huyện sở đặt trên gò Tân Khai ngó xuống Bến Nghé. Đây cũng là trụ sở của dinh Phiên Trấn. Ta có thể lấy năm lập huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn, làm năm khai sinh cho thành phố Sài Gòn, một điểm cư dân đã khá trù mật từ nhiều chục năm, cũng là một điểm thương mại đang ở trong thế thịnh đạt” (Sđd, tr.235).

Cứ như trên thì rõ ràng là giới nghiên cứu của Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó có cả nhà sử học lão thành Trần Văn Giàu, đã nói trước từ lâu những điều mà đến năm 1997 mới thấy Trần Quốc Vượng phát biểu. Chúng tôi phải trình bày kỹ như trên để tránh ngộ nhận rằng những lời phát biểu của Trần Quốc Vượng là những ý kiến mới mẻ. Chúng tôi cũng xin mạo muội phát biểu thêm rằng đối với năm khai sinh của thành phố Sài Gòn thì cái năm mà cơ cấu hành chính chính thức của Việt Nam được thiết lập tại đó mới là cái mốc thời gian thực sự có ý nghĩa chứ những cái mốc “khảo cổ” và “lịch sử hình thành vùng đất” thì có lẽ chủ yếu chỉ có thể gây hứng thú cho các nhà khảo cổ học và các nhà địa chất học mà thôi.

★ 406. (KTNN 247, ngày 01-6-1997)

ĐỘC GIẢ: Tên thật của Bao Công là gì?

AN CHI: Trong bài “*Bao Thanh Thiên* và những điều chưa biết” của Ngọc Cúc đăng trên báo *Người lao động* thứ hai 5.5.1997, tác giả đã cho biết như sau:

“Theo giáo sư Huỳnh Lứa – Ủy viên Hội đồng Khoa học thuộc Viện Khoa học xã hội TP.HCM – thì Bao Chuẩn mới là tên tục (cũng là tên thật – AC) của nhân vật này”.

Ông Huỳnh Lứa đã nhầm: tên thật của Bao Công là *Bao Chứng* với chữ *chứng* viết là 拯 và có nghĩa là cứu vớt, giúp đỡ. Thiết âm của chữ này là “chi sủng thiết”, “chung thượng thanh” (X. *Khang Hy tự điển*). Sở dĩ *chứng* biến thành “chuẩn” chỉ là do một sự “hiệu đính” tuy bác học nhưng lại sai lầm vì ở chỗ này thì nhà bác học đã bị người ít học chơi khăm một cách gián tiếp. Người ít học ở trong Nam nhiều khi phát âm mấy tiếng *chuẩn* bị thành “chứng bị”, *tiêu chuẩn* thành “tiêu chứng”, nghĩa là phát âm *chuẩn* thành “chứng”. Nhà bác học đã bị lối phát âm không “chứng” này của người ít học ám ảnh nên khi nghe đến tên thật của Bao Công là *Bao Chứng* thì cứ ngỡ rằng đây chẳng qua chỉ là “Bao Chuẩn” đã bị phát âm trại bệ đi nên mới tự động sửa lại (thành “Bao Chuẩn”). Có ngờ đâu rằng *Bao Chứng* mới chính cống là tên thật của Bao Công, rằng vì chính mình không hề biết đến chữ 拯 nên cứ ngỡ rằng tên ông ta là “Chuẩn” chứ không phải “Chứng”, như người bình dân đã phát âm sai!

★ 407. (KTNN 247, ngày 01-6-1997)

ĐỘC GIẢ: Lâu nay tôi thường nghe người ta dùng thành ngữ “vang bóng một thời” như một tính từ đồng nghĩa với từ “nổi tiếng”. Tôi nghĩ rằng *Vang bóng một thời* là tên của một tập truyện ngắn hồi trước kể lại một số sự việc của thời xưa nay không còn nữa mà chỉ còn lại tiếng vang và cái bóng mờ mờ ảo ảo. Vậy thì *vang* và *bóng* là hai danh từ chứ không phải là một tính từ để ca tụng một sự việc nào đó. Xét về mặt xuất xứ của thành ngữ là như thế. Còn xét về mặt nghĩa của từ thì đã là “bóng” thì không thể “vang” được, mà cái gì đã “vang” thì phải là một thứ tiếng gì đó. Cho nên ghép “vang” với “bóng” để làm một tính từ là không đúng.

AN CHI: *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức cũng có ghi nhận hai tiếng “vang bóng” như là một danh ngữ ghép đẳng lập, có nghĩa là “tiếng vang và cái bóng”. Nhưng kết luận và lời giảng này không có cơ sở vì từ “vang” chưa bao giờ là một danh từ. Vả lại, khi nói đến “vang bóng”, người ta vẫn cảm nhận được rằng “vang” là từ chính – và là một vị từ – còn “bóng” là từ phụ thêm nghĩa cho nó để tạo ra một từ tổ vị từ, và rằng về mặt thành phần cú pháp thì *vang bóng* cũng có cấu trúc giống hệt như *nổi tiếng*.

Tuy “vang” vốn là một vị từ dùng để nói về âm thanh nhưng nó vẫn có thể chuyển nghĩa để nói về hình ảnh và đây không phải là hiện tượng cá biệt. “Nghe” là một vị từ liên quan đến âm thanh nhưng vẫn chuyển nghĩa để nói về sự cảm nhận liên quan đến hương vị như trong “nghe cũng thơm thơm”, “mùi gì mà nghe hôi hôi...”, v.v. “Thấy” thoát tiên chỉ là một vị từ liên quan đến thị giác nhưng đã chuyển nghĩa để nói về cả các

giác quan khác và người ta không chỉ nói “nhìn thấy” mà còn nói “nghe thấy”, “ngửi thấy”, “cảm thấy”, v.v. Vậy chẳng có lẽ Nguyễn Tuân lại không có quyền nói “vang bóng” để dùng vị từ *vang* theo ẩn dụ mà chỉ sự diễn tiến kéo dài và lan rộng của sự việc này sự việc khác trong thời gian và trong không gian, nhất là khi mà ông lại là nhà văn nổi tiếng về cách dùng từ độc đáo?

★ 408. (KTNN 248, ngày 10-6-1997)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 130, ông An Chi đã khẳng định rằng tên của thành phố Hồ Chí Minh phải viết bằng chữ t hoa thành “Thành phố Hồ Chí Minh” mới đúng chứ không phải bằng chữ thường như phó tiến sĩ Lê Trung Hoa đã viết. Sau đó trên KTNN số 139, độc giả Nguyễn Ngọc Trang Đài đã góp ý cho cách viết của ông mà nói rằng phải viết như ông Lê Trung Hoa mới đúng vì trong năm tiếng “thành phố Hồ Chí Minh” thì “thành phố” là một danh từ chung và là một thành phần riêng biệt, chỉ có “Hồ Chí Minh” mới là địa danh. Ngay trên số tạp chí 139, để trả lời cho độc giả Trang Đài, ông An Chi đã dành hết ba trang CBCT để biện luận thêm bằng các thứ tiếng Tây (Anh, Pháp, Nga), cũng chỉ để nhắc lại kết luận trên số 130 là chữ “t” phải được viết hoa vì danh từ “thành phố” không thể tách khỏi địa danh – mà ông gọi là “nhân danh” – “Hồ Chí Minh”, cũng như “grad”, “town” và “ville” không thể tách khỏi “Leningrad”, “Georgetown” và “Brazzaville”. Nhưng rõ ràng là đã có người gạt bỏ hẳn danh từ chung “thành phố” mà dịch mấy tiếng “thành phố Hồ Chí Minh” sang tiếng Anh thành “Ho Chi Minh”, chẳng cần gì đến các danh từ “town” hoặc “city”. Đó lại là một cơ quan giáo dục đầy đủ uy tín: Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh. Trường Đại học này đã dịch tên của mình sang tiếng Anh thành “Ho Chi Minh Open University” và đã cho tô đắp tên này

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thành một hàng chữ to đậm ngay ở mặt tiền trường, ông An Chi cứ đi qua đường Võ Văn Tần (quận 3) thì có thể nhìn thấy rõ ràng. Xin cho biết ông nghĩ sao về cách dịch này so với lời khẳng định của chính ông. Cách đây khá lâu tôi đã có mách nhỏ điều này với ông để xem ông có ý kiến như thế nào. Từ bấy đến nay, ông cứ giữ im lặng nên lần này tôi phải mạn phép nhắc lại câu hỏi kéo ông thì quên mà những chữ “Ho Chi Minh Open University” ở mặt tiền Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh thì vẫn cứ còn đó.

AN CHI: Không chỉ những chữ Anh “Ho Chi Minh Open University” vẫn còn đó mà vẫn còn đó cả những chữ Hoa 胡志明開放大學 “Hồ Chí Minh Khai phóng Đại học” nữa. Nghĩa là ngay cả trong tiếng Hoa, trường đại học này cũng phớt lờ chữ “thị” 市 có nghĩa là thành phố mà dịch “Thành phố Hồ Chí Minh” thành 胡志明 “Hồ Chí Minh”. Tất nhiên là cả hai cách dịch sang tiếng Anh và sang tiếng Hoa trên đây đều sai vì hai cấu trúc “Ho Chi Minh Open University” và “Hồ Chí Minh Khai phóng Đại học” lại có nghĩa là “Đại học Mở Hồ Chí Minh”, hiểu ngầm là Đại học Mở mang tên của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Xin thú thật với ông rằng lần đầu tiên nhìn thấy những chữ Anh và những chữ Hoa to và đậm đó ở mặt tiền Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh trên đường Võ Văn Tần thì chúng tôi đã phải giật thót người mà tự hỏi rằng trường đại học này đã được mang tên của Chủ tịch từ lúc nào và nó có xứng đáng được như thế hay không.

Trên đây tất nhiên chỉ là bất giác mà tự hỏi như thế chứ làm gì có quyết định nào của nhà nước cho phép Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh mang tên

Chủ tịch. Chẳng qua những người đã dịch tên của trường này sang tiếng Anh thành “Ho Chi Minh Open University” và sang tiếng Hoa thành “Hồ Chí Minh Khai phóng Đại học” chỉ là những dịch giả thiếu cẩn trọng nên mới ra nông nổi như thế mà thôi. “Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh” mà dịch sang tiếng Anh thì phải là “Ho Chi Minh City Open University” và sang tiếng Hoa phải là 胡志明市開放大學 “Hồ Chí Minh Thị Khai phóng Đại học” mới đúng, nghĩa là phải có danh từ *City* (tiếng Anh) hoặc 市 “Thị” (tiếng Hoa) ở trong đó. Cấu trúc “Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh”, với địa danh “Thành phố Hồ Chí Minh” làm định ngữ, cũng y hệt như các cấu trúc “Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh”, “Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh”, “Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh”, v.v., cho nên nếu muốn diễn tên của các trường đó thành tiếng nước ngoài thì dứt khoát phải dịch sang tiếng nước đó cả cái danh từ “Thành phố” vốn dĩ là một thành tố không thể thiếu được trong những cái tên đó. Quyết không thể nào phớt lờ được danh từ đó trong khi dịch.

Ông đã hỏi chúng tôi nghĩ như thế nào thì xin trả lời ông rằng chúng tôi nghĩ như đã trình bày ở trên. Còn sở dĩ chúng tôi vẫn giữ im lặng sau lần hỏi thứ nhất của ông thì chỉ là vì chúng tôi thấy rằng mình đã phân tích khá đầy đủ cách viết địa danh “Thành phố Hồ Chí Minh” với chữ t hoa (= T) trên KTNN 139 rồi nên bất tất phải nói thêm. Lần này ông lại nhắc lại câu hỏi để chất vấn chúng tôi thì chúng tôi buộc phải trả lời rõ

ràng để ông thấy rằng chính mình đã không ngờ một trường đại học mà lại có thể dịch sai đến như thế một cấu trúc tiếng Việt không lấy gì làm phức tạp.

★ 409. (KTNN 248, ngày 10-6-1997)

ĐỘC GIẢ: Ngay từ khi đọc thấy trên KTNN số 238, ông trả lời bạn đọc về cách viết hai chữ *bánh ít* và *bánh ếch*, tôi đã định viết thư cho ông. Nay lại thấy trên KTNN số 243 vấn đề này lại được nhắc đến nên tôi xin kể lại một câu chuyện như sau: Số là vào khoảng 1976 – 1977, tôi ở huyện Bù Đăng thuộc tỉnh Sông Bé (cũ), có lần vào chơi nhà một bà cụ người Nam Bộ. Lúc đó, cụ đang bắt bột nẹp với cơm dừa ngào đường làm bánh ít trần (loại bánh ít không gói kín, chỉ cắt một mảnh lá chuối vuông 4cm × 4cm để lót bên dưới), vừa làm cụ vừa hỏi đồ tôi: “Tao đổ thẳng Hai, chớ làm sao mà kêu là bánh ít?”. Tôi chịu chết không sao trả lời được và xin cụ cắt nghĩa. Cụ cười khoái chí và bảo: “Ông bà mình thâm thúy lắm con, bánh này làm ra bao nhiêu, lũ trẻ cũng kêu ít nên gọi là bánh ít...”. Khi bánh chín, cụ cho tôi ba, bốn cái gì đó, tôi ăn hết ngay và cảm thấy... ít thật! Nay xin kể lại và trộm nghĩ: chữ nào, tiếng nào cũng có nguồn gốc riêng của nó, nhưng cứ tìm tòi theo lối bác học thì có nhiều khi bí vì nó rất bình dân, quê mùa tí như chữ “bánh ít” này vậy.

AN CHI: Cách giải thích của bà cụ người Nam Bộ mà ông đã kể lại thực chất chỉ là một cách giải thích theo lối từ nguyên dân gian (étymologie populaire, folk etymology) mà chúng tôi cũng đã có nhiều dịp nói đến tại mục CDCT. Lối giải thích này thường xem ra rất hợp lý, nhiều khi y như thật, mà thực chất thì lại không có liên quan gì đến từ nguyên đích thực của từ ngữ đang xét cả. Xét theo tâm lý của trẻ con, thì chẳng riêng gì

thứ bánh này, làm nhiều bao nhiêu cũng bị chúng kêu là ít, mà nhiều thứ bánh khác cũng vậy. Đồng thời, không phải đứa trẻ con nào cũng thích ăn bánh ít mà nhiều đứa lại thích những thứ bánh khác. Vậy điều gì khiến cho cái tên “ít” rơi vào thứ bánh này mà lại không phải là thứ bánh khác? Đây là điều khó giải thích cho thuận lý. Hơn nữa, như chúng tôi đã nêu, cái bánh ít là biểu hiện của một nét văn hóa ẩm thực Tày-Thái và từ “ít” có quan hệ với từ “et¹” trong “*haou³ et¹*” của tiếng Dìoi ở Quý Châu. Vậy nếu đúng là *ít* phản nghĩa với *nhiều* thì *et¹* cũng phải có đặc điểm ngữ nghĩa này trong tiếng Dìoi. Nhưng sự thật thì lại chẳng phải như thế. Điểm nhận xét thứ hai này rất quan trọng: nó cho phép người ta dứt khoát tách từ *ít* trong *bánh ít* ra khỏi từ *ít* trong *ít nhiều* vì đây là hai từ độc lập đối với nhau. Tóm lại, từ nguyên đích thực của từ *ít* trong *bánh ít* không phải như lời của bà cụ người Nam Bộ mà ông đã kể lại vì đó là một từ có nguồn gốc Tày – Thái.

★ 410. (KTNN 249, ngày 20-6-1997)

ĐỘC GIẢ: Trong sách *Đất nước Lào - lịch sử và văn hóa* (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996) tr. 44-45, các tác giả GS Lương Ninh, PGS Nghiêm Đình Vỳ, PGS Đình Ngọc Bảo có khẳng định rằng từ “khún” (trong: Khún Khét, Khún Kan, Khún Bolom, Khún Lo,...) là “tiếng cổ Đông Nam Á”. Xin cho biết lời khẳng định này có đúng hay không.

AN CHI: Đó là một lời khẳng định khó chấp nhận. Nó bắt nguồn từ ý kiến sai lầm ban đầu của Trần Quốc Vượng cho rằng “khun” (mà các tác giả của *Đất nước Lào* phiên thành “khún”) là một từ chung (= cùng một từ

gốc trong ngữ hệ) của nhiều ngôn ngữ Môn-Khmer, Tày-Thái, v.v. (mà các tác giả này đã nói gộp thành “tiếng cổ Đông Nam Á”), phát biểu tại Hội nghị lần thứ 3 nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương, sau đó được in trong *Hùng Vương dựng nước*, t.III (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr.353-355) dưới nhan đề “Về danh hiệu Hùng Vương”. Thực ra, xuất phát điểm ở đây là một từ gốc Pali mà người Thái và một số tộc người khác ở Tây Bắc Việt Nam đã mượn từ tiếng Lào, còn người Mường thì đã mượn lại của người Thái như sẽ nói ở một phần sau. Trong bài “Hùng Vương hay Lạc Vương?” (KTNN 81, tr.3-9), Huệ Thiên đã phản bác lập luận của Trần Quốc Vượng và cho rằng đó là một từ Lào bắt nguồn ở danh từ *guru* của tiếng Pali, có nghĩa là người thầy hoặc người được sùng kính. Huệ Thiên đã viết như sau:

“Tiếng Pali *guru* cho ra tiếng Lào *khũn* là một hiện tượng hoàn toàn đúng quy luật.

Trước hết, Pali *g* > Lào *kh* là một hiện tượng phổ biến: *gaja* > *khásá* (con voi); *gamma* > *khăm má* (bình thường, thông tục); *gini* > *khini* (lửa); *gutti* > *khút*, dạng tắt, và *khútti*, dạng đầy đủ (sự bảo vệ, sự trông nom); *geha* > *khêhà* (nhà); *nagara* > *nákhon* (thành phố, xứ sở), v.v.

Thứ đến, cũng là bình thường hiện tượng *r* của Pali, sau nguyên âm của âm tiết trước, trở thành *n* trong tiếng Lào mà làm thành âm cuối của âm tiết đó khi nào âm tiết tiếp theo của tiếng Pali do nó khởi đầu bị tiếng Lào lược bỏ; sự lược bỏ này nói chung đã cho ra thanh thấp đi lên trong tiếng Lào. Thí dụ: *sara* > *sôn*

(nguyên âm); *sira* > *siễn* (đầu, người đứng đầu); *vihāra* > *vihān* (tu viện, chùa chiền); *ghora* > *khôn* (quỷ, yêu ma); *kesara* > *kaysôn* (nhụy hoa); v.v. ”

(KTNN 81, tr.9).

Hai luật tương ứng ngữ âm mà Huệ Thiên đã nêu ra trên đây là những chỗ dựa để khẳng định nguồn gốc Pali của từ *khūn* trong tiếng Lào: *g(uru)* > *kh(ūn)* và *(g)ur(u)* > *(kh)ūn*. Từ này đã được Trần Quốc Vượng ghi là “khun” còn các tác giả của *Đất nước Lào* thì ghi là “khún”. Nhưng thực ra, trong tiếng Lào, nó mang thanh điệu thấp đi lên (ton grave ascendant) nên Huệ Thiên đã tạm ghi một cách quy ước bằng dấu ngã (~) thành *khūn* để phân biệt với một từ vừa cận âm vừa cận nghĩa nhưng lại hoàn toàn khác gốc với nó là *khun*, mang thanh điệu ngang (không ghi dấu) và bắt nguồn từ tiếng Pali *gūṇa*. Trong tiếng Lào, *khun* có nghĩa gốc là ân huệ, công đức, rồi chuyển nghĩa để đứng trước một số danh từ chỉ người mà làm cho cách xưng hô trở nên trang trọng, tôn nghiêm. Thí dụ: *khun phò* (đức Cha), *khun mẹ* (đức Mẹ), v.v. trong lối xưng hô của người Công giáo.

Vậy, tiếng Lào có hai từ vừa cận âm vừa cận nghĩa nhưng lại hoàn toàn khác từ nguyên: *khūn* < Pali *guru* và *khun* < Pali *gūṇa*. Trong hai từ này, thì *khūn* mới chính là từ được dùng làm tước hiệu cho một số nhân vật trong truyền thuyết, thí dụ *Khūn Borôm*, mà Trần Quốc Vượng và các tác giả của *Đất nước Lào* đã đề cập. Chúng tôi xin đặc biệt nhấn mạnh rằng chẳng những *khūn* mới có gốc Pali mà ngay cả tên của nhân vật đó là

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Borôm cũng có gốc Pali: đó không phải gì khác hơn là *parama*, có nghĩa là tối thượng, tối cao. Và *Khũn Borôm* chẳng phải gì khác hơn là hình thái Lào hóa của *paramaguru* (= tối cao tôn sư hoặc tông chủ). Ngay cả cái tên của truyền thuyết về nhân vật này trong tiếng Lào, *Nithan Khũn Borôm*, thì cũng lại là một cấu trúc mà toàn bộ các thành tố đều có gốc Pali vì ngay cả *nithan* cũng là một từ Lào bắt nguồn ở tiếng Pali *nidāna*, có nghĩa là truyện kể.

Rồi chẳng những *khũn* mới có nguồn gốc Pali mà nhiều từ chỉ tước hiệu khác trong tiếng Lào cũng có nguồn gốc Pali hoặc Sanskrit, trực tiếp hoặc gián tiếp:

– *phá*, có người ghi “pha”, “phà” < Xiêm *phrá* < Sanskrit – Pali *vara*;

– *phánha* < Xiêm *phrájaa* < Sanskrit *varya*;

– *át nha* < Sanskrit *ājñā*;

– đặc biệt, *phia* thường được ghi thành *phìa* < Khmer *pria* < Sanskrit *varya*.

Những tước hiệu hoặc tôn hiệu trên đây của tiếng Lào đã đi vào tiếng Thái và ngôn ngữ của một số tộc người thuộc các ngữ hệ khác nhau ở Tây Bắc Việt Nam (nghĩa là đã được những tộc người này vay mượn), làm cho nhiều học giả và chuyên gia cứ ngỡ rằng đó là những từ cùng một cội nguồn chung trong ngữ hệ. Chẳng hạn, khi nói về các từ: *phìa*, *phya*, *phánhá*, *á nhá*, *á nha*, *át nhá*, v.v., trong tiếng Thái, thì Cẩm Trọng, một nhà Thái học người Thái, đã viết như sau: “Thực ra nếu các tên gọi này chỉ có trong ngôn ngữ Tày

– Thái, có lẽ sự chú ý của chúng ta có mức độ. Ngược lại, trong số tên gọi ấy, ta lại bắt gặp ở trong tiếng nói của các dân tộc thuộc hệ ngôn ngữ Malayô-Pôlynêxia, Môn-Khơme, Việt-Mường cổ (...) Điều đó khiến người nghiên cứu suy nghĩ và đi tới một sự nghi vấn: phải chăng chúng có chung một cội nguồn?” (Thử bàn về ý nghĩa một số thuật ngữ biểu thị hình thái kinh tế – xã hội cổ truyền người Thái và Tày, *Dân tộc học*, số 3, 1983, tr.61). Thực ra, những từ Thái mà Cẩm Trọng đã nêu chính là những từ bắt nguồn ở những từ tiếng Lào mà chúng tôi đã đưa ra ở trên. Vậy tưởng nên trả cho Caesar cái gì của Caesar mà thừa nhận gốc Pali (hoặc Sanskrit) của những từ Lào kia và gốc Lào của những từ Thái này. Sự giống nhau giữa những từ tương ứng về âm và nghĩa trong nhiều ngôn ngữ khác nhau không nhất thiết có nghĩa rằng chúng dứt khoát thuộc về một cội nguồn chung trong ngữ hệ vì đó hoàn toàn có thể chỉ là do vay mượn lẫn nhau mà ra.

Trở lại với từ *khūn* của tiếng Lào, xin nói rằng từ này đã đi vào tiếng Thái với hai biến thể ngữ âm là *khun* và *cun* như đã được ghi nhận trong *Từ điển Thái-Việt* của Hoàng Trần Nghịch và Tông Kim Ân (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991). Lại xin nói thêm rằng cả từ *tháo* của tiếng Lào cũng đã đi vào tiếng Thái dưới hình thái *tạo* (trong “phià tạo”) rồi cả hai từ *cun* và *tạo* của tiếng Thái đã được người Mường mượn để chỉ chức vị trong hệ thống nhà lang của họ: *lang cun*, dùng để chỉ con trưởng ngành trưởng nhà lang và *lang tạo* (đã bị “Kinh” hóa thành “lang đạo”), dùng để chỉ con trưởng

ngành thứ nhà lang, như các nhà dân tộc học đã từng miêu tả.

Từ trên đây suy ra, Mường (lang) *cun* < Thái *cun/khun* < Lào *khūn* < Pali *guru*, tất nhiên chẳng có liên quan gì đến từ *quân* 君 của tiếng Hán mà âm Hán Việt xưa cũng là *cun*, mà có người cho rằng tiếng Mường đã mượn qua tiếng Việt hoặc mượn thẳng từ tiếng Hán, mặc dù tiếng Mường cũng có trực tiếp mượn từ của tiếng Hán một cách độc lập mà không qua trung gian của tiếng Việt (Về khả năng này của tiếng Mường, xin xem: Nguyễn Văn Tài, Góp thêm tài liệu cho việc đoán định thời điểm chia tách của hai ngôn ngữ Việt và Mường, *Dân tộc học*, số 3, 1978, tr.23-28).

Tuy nhiên, xin nhân tiện nói rằng theo chúng tôi thì tiếng Mường cũng có một từ *cun* gốc Hán và đó là *cun* trong “choọng Cun”, có nghĩa là dốc Cun, mà Trần Từ có ý muốn gán với *cun* trong “lang cun” (X. *Người Mường ở Hòa Bình*, Hội khoa học lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1996, tr.74). Thực ra, *cun* trong “lang cun” là một từ Mường gốc Thái như đã phân tích còn *cun* trong “choọng Cun” thì lại là một từ Mường gốc Hán, cùng gốc với từ *côi* của tiếng Việt, có nghĩa là cao, như trong “côi cả”, “lên côi”, “trên côi”, v.v. Đây là một từ Việt cổ, vẫn còn tồn tại trong phương ngữ Bắc Trung Bộ với nghĩa là “trên”. Mối tương ứng ngữ âm Mường *cun* ~ Việt *côi* hoàn toàn có thể giải thích được một cách chắc chắn vì âm xưa của *côi* là *cui* (từ *côi* trong “côi cút” vẫn còn được *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tịnh Paulus Của ghi là *cui*) và vì *-n* cuối của Mường ~ *-i /j/* cuối của Việt là

một điều đã được ngữ âm học lịch sử khẳng định (X. chẳng hạn: Nguyễn Tài Cẩn, *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 1995, tr.217). Vậy *cun* (Mường) ~ *côi* (Việt) và đây là hai từ gốc Hán bắt nguồn ở một nguyên từ tiếng Hán ghi bằng chữ 僊 mà âm Hán Việt chính thống hiện đại cũng là... *côi* (*Đường vận*: “công hồi thiết”; *Tập vận*, *Vận hội*, *Chính vận*: “cô hồi thiết”), có nghĩa là to, lớn hoặc dáng trời cao. Và *choọng Cun* là dốc *Côi*, nghĩa là dốc *Cao*: chính Trần Từ đã cho biết rằng “dốc cao nhất trong tỉnh Hòa Bình được người Mường gọi là *choọng Cun*” (X. chỗ đã dẫn).

Tóm lại, không làm gì có chuyện *khun/cun* là “tiếng cổ Đông Nam Á” như các tác giả của *Đất nước Lào* đã nói. Đó là một từ gốc Pali mà người Lào – và cả người Xiêm nữa – đã vay mượn mà đọc thành *khūn* rồi các tộc người khác ở Việt Nam mới mượn lại của người Lào một cách trực tiếp hoặc gián tiếp (= qua ngôn ngữ của một tộc người khác nữa). Cuối cùng xin nhấn mạnh rằng “tiếng cổ Đông Nam Á” là một khái niệm rất mơ hồ vì khu vực Đông Nam Á có nhiều ngữ hệ khác nhau và mặc dù nhiều người đã cố gắng xác lập mối quan hệ cội nguồn cho một số ngữ hệ ở khu vực này nhưng đó là một việc làm vội vã vì hai lý do: một là từ nguyên của nhiều từ được sử dụng làm cứ liệu so sánh chưa được xác lập riêng cho nó một cách hoàn toàn chắc chắn và hai là lịch sử của nhiều ngôn ngữ được đưa vào ngữ hệ cũng chưa được khảo tả đầy đủ và thỏa đáng.

* Các dấu thanh điệu của tiếng Lào ở đây đã được ghi theo: Marc Reinhorn, *Dictionnaire laotien-français*,

CNRS, Paris, 1970. Riêng thanh thập đi lên thì ghi bằng dấu ngã vì chữ quốc ngữ không có dấu giống như dấu mà Reinhorn sử dụng. Trong một vài dẫn chứng, để cho giản tiện, âm tắc yết hầu cũng đã không được ghi.

★ 411. (KTNN 250, ngày 01-7-1997)

ĐỘC GIẢ: CDCT trên một kỳ KTNN có giải thích về nguồn gốc của địa danh “Cochinchine” nhưng không thấy ông An Chi đề cập gì đến “Sự tích Cochinchine” tức chuyện “Bà Ngọc Vạn làm hoàng hậu Chân Lạp” trong quyển *Chuyện các bà trong cung Nguyễn* của Nguyễn Đắc Xuân, tập 3, do Nxb Thuận Hóa ấn hành. Xin cho biết tại sao.

AN CHI: Chúng tôi đã có giải thích về nguồn gốc của địa danh *Cochinchine* trên KTNN 186 và cách giải thích của chúng tôi hoàn toàn khác cách giải thích của Nguyễn Đắc Xuân trong *Chuyện các bà trong cung Nguyễn*, t.3 (Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997, tr.5-15). Tác giả này đã viết như sau: “Từ đó (nghĩa là từ lúc mà, theo lời Nguyễn Đắc Xuân, bà Ngọc Vạn đến lập chùa tại vùng Prey Nokor – AC), người Việt, người Chiêm, người Khơme và thêm một số người Tàu đều gọi bà Ngọc Vạn với cái tên hết sức thân mật cô Chín (...) Cô Chín khuyến khích dân trồng tiêu, trồng lúa, trồng dâu nuôi tằm ươm tơ theo kỹ thuật Việt. Người Tàu Minh hương giúp cho dân Prey Nokor buôn bán với nước ngoài. Người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hòa Lan, Pháp Lang Sa đến truyền đạo và buôn bán. Thấy Cô Chín vừa thông thạo hai tiếng Việt Khơme, biết chữ Hán, giỏi kinh kệ của hai tôn phái Đại Thừa và Tiểu Thừa. Bà là một bậc quý nhân ở vùng đất mới Prey Nokor. Nhiều

người ngoại quốc cũng sinh lòng mến mộ bà. Họ gọi bà là “Cô Chín Chine” (Cô Chín Tàu). Về sau người phương Tây qua buôn bán gọi vùng Thủy Chân Lạp là vùng Cô Chín Chine. Có lẽ tên Cochinchine sau này đã có nguồn gốc từ “Cô Chín Chine” (Sđd, tr.12-13). Ở đây tác giả đã dùng hai tiếng “có lẽ” nhưng trong tiêu đề thì ông đã khẳng định “Bà Ngọc Vạn làm hoàng hậu Chân Lạp hay sự tích Cochinchine” (Sđd, tr.5).

Chúng tôi xin đặc biệt nhấn mạnh rằng nhiều chi tiết trong chuyện “Bà Ngọc Vạn” mang nặng tính chất giai thoại chứ không phải là sử liệu xác thực, mà độc đáo nhất là cái tên “Cô Chín Chine”. Thuở nhỏ, khi còn học tiểu học, các bạn đồng học và chúng tôi đã từng “Việt hóa” địa danh *Cochinchine* thành “cô chín chị nẹ”, hoặc danh từ “*vocabulaire*” (từ vựng) thành “giỏ (vỏ) cá bự lại rẻ”, danh từ “chocolat” thành “chó có lác” (lác = hắc lào – trong Nam phát âm “lát” thành “lác”). Còn người bình dân thì gọi con đường Legrand de la Liraye ở Sài Gòn (nay là một phần đường Điện Biên Phủ thuộc quận 1 và quận 3, TP.HCM) là đường “cái răng thằng Tây lung lay”. “Cô Chín Chine” chẳng qua cũng chỉ là một kiểu “Việt hóa” và bình dân hóa như thế không hơn không kém. Đó là một điều chắc chắn mà sau đây là hai lý do không thể bác bỏ được:

Một là người ta đã tìm thấy các dạng khác nhau của địa danh *Cochinchine* trên bản đồ của Alberto Contino năm 1502, của Nicolo de Canerio năm 1503, trong một bức thư của Jorge de Albuquerque gửi cho vua Bồ Đào Nha năm 1515, trong bức địa đồ của anh em

Van Lagran năm 1595, trong địa đồ của J.Hondius năm 1613,... (Xin xem lại KTNN 186). Còn bà Ngọc Vạn chỉ đến Prey Nokor “vào khoảng năm 1646” theo lời của Nguyễn Đắc Xuân (Sđd, tr.11), nghĩa là cô Chín Chine đến Cochinchine sau khi địa danh này ra đời ít nhất là 33 năm và nhiều nhất là 143 năm. Vậy nói rằng tên Cochinchine có nguồn gốc từ “Cô Chín Chine” là đã phát biểu một điều nghịch lý.

Hai là, như chúng tôi đã viết, “xét về lịch sử của nó thì Cochinchine là một địa danh đã từng được dùng để chỉ miền Bắc, miền Trung rồi cuối cùng mới được dùng để chỉ miền Nam (Nam Bộ) chứ không phải vốn chỉ được dùng để gọi Nam Bộ ngay từ đầu như người ta vẫn thường nghĩ” (Xin xem lại KTNN 186). Thế là khi địa danh Cochinchine hãỵ còn được dùng để chỉ miền Bắc (Đàng Ngoài) thì chắc chắn là Cô Chín Chine cũng chưa ra đời ở Đàng Trong (Miền Nam). Vậy cũng như trên, nói rằng tên Cochinchine có nguồn gốc từ “Cô Chín Chine” là đã phát biểu một điều nghịch lý.

★ 412. (KTNN 250, ngày 01-7-1997)

ĐỘC GIẢ: Tôi tìm trong tiếng Pháp nhưng không thấy danh từ “bít tất” (= vớ) do đâu mà ra. Chỉ có “bas” (vớ dài) và “chaussette” (vớ ngắn) mà thôi.

AN CHI: Sở dĩ ông không tìm thấy nguồn gốc của từ “bít tất” trong tiếng Pháp thì chỉ vì đó là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một nguyên từ ghi bằng hai chữ 蔽膝 mà âm Hán Việt hiện đại là *tế tất*, có nghĩa là cái tạp-dề (đây mới là do tiếng Pháp *tablier* mà ra), còn

nghĩa đen là cái tấm che (*tế*) đầu gối (*tất*). *Tế* là âm thông dụng hiện đại của chữ thứ nhất trong hai chữ Hán trên đây nhưng âm chính thống của nó lại là *bế* hoặc *bí* (“bút nghệ thiết” hoặc “bút nghị thiết”). Và *tế tất* xưa đã từng được đọc là *bế tất* hoặc *bí tất* rồi *bí* trong *bí tất* mới bị đồng hóa theo phụ âm đầu *t-* trong *tất* mà trở thành *bít* trong *bít tất*. Sự chuyển nghĩa của *tế tất* < *bí* (*bế*) *tất* từ tạp-dề trong tiếng Hán sang vợ, *bít tất* trong tiếng Việt là một điều hoàn toàn có thể giải thích được. Nó cũng tương tự như sự chuyển nghĩa của hàng loạt từ khác, chẳng hạn: *khố* trong tiếng Hán là cái quần nhưng sang tiếng Việt thì lại là cái khố; *quần* trong tiếng Hán là cái váy nhưng sang tiếng Việt thì lại là cái quần; *bàn* trong tiếng Hán là cái mâm nhưng sang tiếng Việt thì lại là cái bàn, v.v. Vậy chẳng có gì lạ nếu *bí tất* có nghĩa là cái tạp-dề trong tiếng Hán nhưng lại là... *bít tất* trong tiếng Việt.

★ 413. (KTNN 250, ngày 01-7-1997)

ĐỘC GIẢ: Trong phim “Bao Thanh Thiên”, khi đến phần xử trảm các phạm nhân, có các loại bàn xắt thuốc, xắt cây cỏ mang hình đầu rồng, đầu cọp và đầu chó (long đầu, hổ đầu và cẩu đầu) mà theo chữ Hán là 鋸 (zhá). Khi thuyết minh thì chữ này thường được dịch là “đao”, “trảm”. Vậy chữ 鋸 (zhá) này đọc theo âm Hán Việt như thế nào mà trong một số từ điển Hán Việt tôi không tìm thấy? Một số bạn bè của tôi cũng thắc mắc như tôi và mong được giải đáp.

AN CHI: *Hán-Việt tân từ-điển* của Nguyễn Quốc Hùng đã ghi nhận âm *trát* cho chữ 鋸 và giảng như sau:

“Cái liềm cắt cỏ. Ta có người đọc *trát*”. Âm của chữ này đúng là *trát* nhưng nghĩa của nó thực ra không phải là “cái liềm cắt cỏ” như nhà biên soạn này đã giảng. Đó là con dao xắt thuốc, xắt cây cỏ đúng như ông đã viết, một đầu thì cố định còn đầu kia thì có cán, có thể nhắc lên, đè xuống được. Vì con dao để xử trăm tội nhân cũng có hình dạng như thế nên nó cũng được gọi là *trát* (long đầu *trát*, hổ đầu *trát*, cầu đầu *trát*: lóngtóuzhá, hǔtóuzhá, gǒutóuzhá). Chữ *trát* 鋸 vốn là một động từ có nghĩa là xắt thành lát mỏng hoặc khúc nhỏ, rồi có nghĩa rộng là chặt. Nó đã được kết hợp với danh từ *dao* thành từ tổ danh từ *trát dao* để chỉ con dao xắt thuốc, từ tổ này về sau lại nói tắt thành *trát* với tính cách là một danh từ (để chỉ con dao đã nói). Vậy khi Bao Công hô “kāizhá” (*khai trát* = mở tấm vải đây và nhắc lưỡi dao lên) là ông dùng danh từ *zhá* (*trát*) còn khi ông ném cái thẻ về phía trước và hô “zhá” (*trát*, chứ không phải “trảm” = chặt, chém) là ông dùng động từ “zhá” (*trát*). Cuối cùng xin nói thêm rằng xét theo từ nguyên thì chữ *trát* 鋸 này chỉ là một với chữ *trát* 札 có nghĩa là cái thẻ, là công văn, giấy tờ. Cái nghĩa gốc xa xôi của nó không phải gì khác hơn là cái lát mỏng được “trát” (= xắt) từ một vật dày hơn mà ra (Vậy *lát* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 札 mà âm Hán Việt hiện đại đọc là *trát*).

☆ 414. (KTNN 251, ngày 10-7-1997)

ĐỘC GIẢ: Khi đọc câu hỏi về từ “vang bóng” và câu trả lời của ông trên KTNN số 247, tôi cảm thấy trong lòng nao nao và muốn góp chút ý nhỏ vào câu trả lời này.

Trước hết, hãy lướt qua các từ “âm-thanh” và “hình-ảnh” là hai từ mà trong nghề điện tử dân dụng của mình, tôi đã tìm hiểu rất sâu. Sau nhiều năm hành nghề, tôi đã hiểu như sau:

1. Về từ “âm-thanh”, người Hoa nói là “thanh-âm”. Theo chiết tự mà tìm nghĩa, thì thấy chữ *thanh* 聲 có bộ *nhĩ* 耳, nói lên “thanh” là một thực thể được cảm nhận bằng tai. Tai là cơ quan cảm nhận sóng âm của động vật. Chữ *âm* 音 có bộ *viết* 日, nói lên “âm” là thực thể được phát ra bằng miệng. Miệng là cơ quan phát ra sóng âm, mang trong nó một thông tin xác định của động vật. Từ điển chữ Hoa định nghĩa âm thanh là “sóng chấn động phát ra từ một vật thể và được cảm nhận bằng thính giác”. Cặp chữ này cũng là một phạm trù lớn trong ngành “thính học”: sóng âm là một thực thể khách quan được chúng ta phát ra từ miệng hay nhận biết do cảm nhận của tai, trong hai cái, cái nào mới là cái cần cho sự hình thành nhận thức về tiếng nói của con người?

2. Hai từ “thanh” và “hình” có hai từ *liên hệ kéo theo như sau*:

“Thanh” thì có “thanh-hưởng” (echo); ta quen Việt hóa từ “thanh-hưởng” là *âm-hưởng*, *âm-vang* hay *tiếng-vang*. Vậy “hưởng” hay “vang” là từ *kéo theo*, chỉ cái kết quả, cái thành tựu có được từ “thanh”: *có thanh mới có hưởng, có tiếng mới có vang*, không thể ngược lại, không thể *có vang* mà trước đó *không có thanh*. Âm-vang được nhận biết bằng tai.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Cũng tương tự, “hình” có “hình-ảnh”, ta quen dịch là *hình-bóng*. Vậy “bóng” hay “ảnh” là *từ kéo theo*, chỉ cái kết quả, cái thành tựu có được của từ “hình”; có hình mới có bóng, *không thể có bóng không của một hình nào* (có câu: *Hình ảnh bất ly*). Hình-bóng được nhận biết bằng mắt.

Có thể nhận thấy: *âm* → *vang* và *hình* → *bóng* (Đây là cơ sở của lý thuyết môn ánh xạ). Nói nôm na: “vang” là cái phải gắn với “tiếng” và “bóng” là cái phải gắn với “hình”. Bây giờ cho phép đẳng lập từ “vang” với từ “bóng”, chúng ta có từ ghép đẳng lập “vang-bóng” thay vì “bóng-vang” (Trong ngữ âm tiếng Việt, chọn chữ “vang-bóng” không lấy chữ “bóng-vang” chỉ vì sự thuận khẩu). Trong vốn từ chữ Hoa chúng ta tìm gặp từ “ảnh hưởng”, có nghĩa là “vang-bóng”, nghĩa là *sự vang dội làm cho mắt phải thấy, tai phải nghe*; nó dùng để chỉ sự nổi tiếng, sự thành danh, có tiếng tăm... đã được nhiều người biết đến.

AN CHI: Xin chân thành hoan nghênh và cảm ơn ông đã góp ý cho câu trả lời của chúng tôi để làm sáng tỏ thêm vấn đề và xin trân trọng giới thiệu để bạn đọc rộng đường tham khảo. Tuy nhiên, chúng tôi thấy cần trao đổi thêm với ông như sau.

1. Sự chiết tự không phải là biện pháp hữu hiệu nhờ đó mà người ta có thể tìm ra được nghĩa gốc đích thực của từ. Huống chi các lối hội ý và hình thanh trong lục thư chỉ là những biện pháp tạo tự mà việc thể hiện từ nghĩa chỉ có tính chất phiến diện và / hoặc ước lệ nên không thể biểu minh nội hàm của khái niệm một cách viên mãn và chính xác. Thêm vào đó, lối khái thư hiện hành lại không phải bao giờ cũng cho thấy được nguồn gốc đích thực của nhiều chữ mà biến thể tiền kỳ lại có cấu tạo không hoàn toàn giống với nó. Chẳng hạn chữ

thanh 聲 mà ông đã nêu hiện nay thuộc bộ *nhĩ* 耳 (= tai) nhưng cổ văn của nó lại chỉ là 𦉰 mà không có *nhĩ* 耳 (Xin xem *Khang Hy tự điển*). Xem ra, ở đây, cổ nhân chẳng cần gì đến cái tai để thể hiện rằng “sóng âm là một thực thể khách quan được nhận biết do cảm nhận của tai”. Cứ như trên thì rõ ràng là không thể dựa vào tự dạng rồi chiết tự mà luận ra tự nghĩa một cách thích đáng được. Vả lại, người thất học, một chữ cần đôi không biết, vẫn biết rõ rằng tiếng nói phải được phát ra từ miệng (*khẩu* 口) và phải được nghe bằng tai (*nhĩ* 耳). Vậy có nhất thiết cứ phải chiết tự như ông đã làm hay không?

2. Ông đã nhấn mạnh rằng “vang” là cái phải gắn với “tiếng” còn “bóng” là cái phải gắn với “hình” để khẳng định rằng “vang bóng” là “đồng đẳng” của hai tiếng “ảnh hưởng” trong đó “vang” có nghĩa là tiếng vang với tính cách là một danh từ. Thực ra, ở đây ông đã nhầm lẫn về đặc điểm ngữ pháp của từ vì, như chúng tôi đã thưa trên KTNN 247, “*vang*” chưa bao giờ là một danh từ. Vả lại, khi nói đến “vang bóng”, người ta vẫn cảm nhận được rằng “vang” là từ chính – và là một vị từ – còn “bóng” là từ thêm nghĩa cho nó để tạo ra một từ tổ chính phụ. Dù biệt tài sử dụng từ ngữ của Nguyễn Tuân có cao siêu đến đâu, nhà văn này cũng không thể nào tạo ra một từ tổ “đẳng lập” mà lại gồm có một vị từ (*vang*) và một danh từ (*bóng*), nghĩa là gồm có hai tiếng thuộc hai từ loại khác nhau vì hiện tượng này trái hẳn với quy tắc của tiếng Việt. Một vị từ đi với một danh từ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

chỉ có thể cấu thành một từ tổ vị từ mà thôi, thí dụ: *sáng giá, rõ tiết, lừng danh, ngát hương*, v.v.

Vang bóng thực chất cũng là một từ tổ vị từ có cấu tạo giống hệt như *ngát hương, lừng danh, rõ tiết, sáng giá*, v.v. Sở dĩ ông không sẵn sàng thừa nhận điều này thì chỉ là vì, theo ông, “vang” chỉ có thể là thuộc tính của âm thanh chứ không thể của hình ảnh. Xét theo cái “lý của vật” thì điều này hoàn toàn đúng. Nhưng nếu đem cái lý đó mà áp đặt cho ngôn ngữ, thì tiếng nói sẽ nghèo đi và trở thành xơ cứng rồi người sử dụng nó cũng chẳng còn điều kiện và cơ hội để sáng tạo những lối nói bóng bẩy, độc đáo. Rất may là trong thực tiễn ngôn ngữ, người ta đã không chỉ sử dụng từ ngữ theo cái “lý của vật” mà còn sử dụng chúng theo các nghĩa bóng, trong đó có những nghĩa phái sinh bằng ẩn dụ. Theo cái “lý của vật”, thì chỉ có mùi vị mới thơm chứ tiếng tăm thì thơm thế nào được! Thế nhưng để ca ngợi một chí sĩ, chẳng hạn, người ta vẫn có thể nói rằng người ấy đã để lại *tiếng thơm muôn đời*. Theo cái “lý của vật”, thì “bùi” chỉ là thuộc tính của thức ăn được cảm nhận bằng lưỡi là cơ quan của vị giác chứ cái tai dùng để nghe thì có liên quan chi? Thế nhưng người ta chỉ nói *bùi tai* mà chẳng thấy ai nói “bùi miệng”, “bùi lưỡi”! Theo cái “lý của vật” thì “chói” là thuộc tính của ánh sáng và màu sắc, nói rộng ra là hình ảnh, chứ âm thanh thì có liên quan chi? Thế nhưng, người ta vẫn tạo ra được từ tổ *chói tai* bên cạnh từ tổ *chói mắt*! Hình ảnh và âm thanh vốn đã có duyên nợ với nhau như thế thì tại sao Nguyễn Tuân lại không thể dùng vị từ *vang* theo ẩn dụ mà nói *vang bóng* để chỉ sự diễn tiến kéo dài và lan rộng của sự

việc này sự việc khác trong thời gian và trong không gian, như chúng tôi đã thưa trên KTNN 247? Mà đây nào có phải chỉ là một mối duyên hờ vì về thực chất thì giữa âm thanh và hình ảnh đã tồn tại một đặc tính chung là chúng đều có thể được phát đi, truyền đi xa, bằng vô tuyến (radio) hoặc bằng đường dây. Vậy có gì lạ nếu bên cạnh cấu trúc *vang tiếng* đã từ vụng hóa thành một từ tổ cố định, Nguyễn Tuân đã lằng-xê từ tổ vị từ tự do *vang bóng*, mà ngày nay cũng đang có xu hướng cố định hóa?

★ 415. (KTNN 251, ngày 10-7-1997)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết xuất xứ và ý nghĩa của hai câu viết bằng chữ Hán tại cổng trường Đại học Tổng hợp Đà Lạt mà tôi đã được đọc từ cuối 1975:

Thập niên chi kế, thụ mộc
Bách niên chi kế, thụ nhân.

AN CHI: Tại mục từ *thập* 十 (shí), mục từ phụ *thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân* (shí nián shù mù, bǎi nián shù rén), *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (Bắc Kinh, 1992) đã giảng như sau: “Vun trồng cây cối thì cần mười năm, hun đúc nhân tài thì cần trăm năm, ý nói rằng bồi dưỡng nhân tài là kế lâu dài, cũng diễn tả rằng bồi dưỡng nhân tài thực không dễ dàng”.

Câu trên đây bắt nguồn từ lời của thiên “Quyền tu” trong sách *Quản Tử* của Quản Trọng: “Nhất niên chi kế, mạc như thụ cốc; thập niên chi kế, mạc như thụ mộc; chung thân chi kế, mạc như thụ nhân. Nhất thụ nhất hoạch giả cốc dã; nhất thụ thập hoạch giả mộc dã; nhất

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thụ bách hoạch giả nhân dã”, nghĩa là “kế một năm không kế nào bằng trồng lúa; kế mười năm không kế nào bằng trồng cây; kế trọn đời không kế nào bằng trồng người. Cái trồng một được một là lúa vậy, cái trồng một được mười là cây vậy, cái trồng một được trăm là người vậy”. Về câu này, xin xem thêm CĐCT trên KTNN 209.

★ 416. (KTNN 252, ngày 20-7-1997)

ĐỘC GIẢ: Trước đây, có lẽ từ 1950 trở về trước, có bài thơ “Con trâu” mở đầu bằng câu “Mài sừng cho lăm cũng là trâu”. Xin cho biết tên tác giả, sơ lược tiểu sử tác giả, hoàn cảnh ra đời của bài thơ, ý nghĩa và điển tích của câu 5 và 6.

AN CHI: Trước hết, chúng tôi xin chép lại cả bài như sau:

Con trâu

*Mài sừng cho lăm cũng là trâu
Găm lại mà coi thật lớn đầu.
Trong bụng lam nham ba lá sách,
Ngoài cầm lém đém một chòm râu.
Mắc mutu đốt đit toi bời chạy,
Làm lẽ bôi chuông dớn dác sầu.
Nghé ngộ già đời quen ghé ngộ,
Năm dây đờn khảy biết nghe đâu?*

Tác giả bài thơ này là Nguyễn Văn Lạc, thường gọi là Học Lạc (1842-1915), hiệu là Sầm Giang, người làng Mỹ Chánh, Định Tường (nay là Tiền Giang). Nhà

nghèo, được nhà nước (triều Nguyễn) tuyển vào ngạch *học sanh* (nên mới thường được gọi là Học Lạc), được cấp lương và học tại trường của quan đốc học. Ông học giỏi nhưng không đỗ đạt gì, chỉ làm nghề dạy học và hốt thuốc ở địa phương.

Theo lời kể của tác giả Tông Sơn N.T.Q trên báo *Phụ nữ tân văn* thì trước khi làm bài “Con trâu”, Học Lạc đã làm bài “Ông làng” để đả kích các hương chức trong làng nên bị những người này thù ghét. Biết thế, Học Lạc mới làm tiếp bài “Con trâu” để châm chọc thêm cho bõ ghét. Câu 5 dẫn tích Điền Đan lập hỏa ngư trạn nên trâu bị đốt chết còn câu 6 thì nhắc tích xưa đúc chuông, hễ chuông bị nứt thì lấy máu trâu mà bôi vào những đường nứt (Xin xem: Phan Khôi, *Chương Dân thi thoại*, Nxb Đà Nẵng, 1996, tr.106-107).

★ 417. (KTNN 252, ngày 20-7-1997)

ĐỘC GIẢ: Tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) có một đặc khu kinh tế mà các phương tiện thông tin đại chúng của Việt Nam vẫn gọi là “Thâm Quyến”. Nhưng mới đây (6/6/97) VTV đã khởi chiếu bộ phim truyền hình dài 20 tập của Trung Quốc mà nhan đề có liên quan đến tên gọi của đặc khu này, bộ phim “Người Thâm Quyến” và có lưu ý khán giả truyền hình rằng tiếng thứ nhất trong tên của đặc khu này phải đọc là “Thâm” mới đúng. Vậy xin cho biết đây là “Thâm Quyến” hay “Thâm Quyến”?

AN CHI: Tên của đặc khu kinh tế này bằng chữ Hoa là 深圳. Chữ thứ nhất có hai âm: *thâm* (thức âm thiết) với nghĩa là sâu (tính từ) và *thấm* (thức âm thiết) với nghĩa là thăm dò nông sâu (động từ). Chữ này

không hề có âm “thẩm”. Còn giữa hai âm *thâm* và *thâm* thì ở đây nó phải được đọc là *thâm* vì trong địa danh đang xét, nó có nghĩa là sâu như sẽ nói thêm ở một phần sau. Tối 27/6, trước khi phát hình tiếp tập 7 và tập 8 của bộ phim đó, phát thanh viên của VTV cũng có đọc lời giải thích thêm của ban biên tập cho biết tại sao lại phải đọc là “thâm”. Tuy nhiên, chữ rắc rối, theo chúng tôi, không phải là chữ trước trong địa danh đó, mà lại là chữ sau, chữ 圳.

Có thật chữ này đọc là “quyển” hay không? *Khang Hy tự điển* ghi âm của nó là *thù* (thị lưu thiết). Từ *hải* thì cho biết rằng 圳 là tục tự của chữ 𤇗 và cũng là một với chữ 𤇗 mà chữ này thì có âm là *quyển* (cử khuyển thiết). Vậy đây là một chữ thuộc thanh thượng chứ không phải thanh khứ, nghĩa là không phải “quyển”. *Quảng vận* là một quyển vận thư rất xưa cũng đã xếp nó vào thanh thượng. Tương ứng với âm *quyển* của chữ 𤇗 là âm Bắc Kinh *quǎn* và âm Quảng Đông *hũn* (chữ *ũ* đọc như *u* của tiếng Pháp). Còn chữ 圳 thì lại không hề có âm *quǎn* trong tiếng Bắc Kinh và âm *hũn* trong tiếng Quảng Đông. Âm của nó trong tiếng Bắc Kinh là *zhèn* còn trong tiếng Quảng Đông là *chǎn*, đọc theo giọng Bắc hoặc *chánh*, đọc theo giọng Nam (Về âm Quảng Đông, xin xem, chẳng hạn, Hoàng Tích Lãng, *Việt âm vận vụng*, Hong Kong, 1973, tr.14). Không chỉ trong tiếng Bắc Kinh và tiếng Quảng Đông, hai chữ 𤇗 và 圳 không đồng âm với nhau mà trong các phương ngữ khác của tiếng Hán cũng thế. Chẳng hạn trong tiếng Phúc Kiến thì chữ 圳 đọc là *siũ* còn chữ 𤇗 thì lại đọc là *khiển* (xin

xem, chẳng hạn, Thẩm Phú Tiến, *Vựng âm bửu giám*, Đài Nam, 1965). Xem ra mối quan hệ giữa các chữ 圳, 圳 và 吠 thực sự không đơn giản như người ta vẫn tưởng và có lẽ chính vì thế nên *Từ nguyên* đã tránh né hai chữ trước mà chỉ ghi nhận có chữ 吠. Vậy khẳng định như *Từ hải* rằng 圳 là tục tự của chữ 吠 là không có căn cứ. *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng ghi âm “quyển” cho chữ 圳 có lẽ đã căn cứ vào *Từ hải* nên mới lấy âm của chữ 吠 mà phiên âm cho nó chẳng? Nhưng, như đã nói, âm của chữ 吠 là *quyển* chứ cũng không phải “quyển”. Hướng chi sự so sánh âm của chúng trong tiếng Bắc Kinh, tiếng Quảng Đông và tiếng Phúc Kiến lại cho thấy rằng 圳 và 吠 là hai chữ riêng biệt. Địa danh ghi bằng hai chữ 深圳 lại là một địa danh thuộc tỉnh Quảng Đông nên việc căn cứ vào âm Quảng Đông để luận ra âm Hán Việt mới là cần thiết và hợp lý. Âm của chữ 圳 trong tiếng Quảng Đông là *chấn* còn trong tiếng Bắc Kinh là *zhèn*. Vừa ứng với âm *chấn* của tiếng Quảng Đông vừa ứng với âm *zhèn* của tiếng Bắc Kinh thì chỉ có thể là âm Hán Việt *chấn* hoặc *trấn* mà thôi. Vậy theo chúng tôi, tên của đặc khu kinh tế đang xét là *Thâm Chấn* hoặc *Thâm Trấn*. *Chấn* hoặc *trấn* 圳 là con ngòi nhỏ chảy trong đồng ruộng còn *thâm* là sâu. *Thâm chấn* (hoặc *trấn*) là con ngòi sâu chảy trong đồng ruộng. Thoạt đầu đó chỉ là tên của một vùng đất không lấy gì làm rộng lớn vì chỉ là một làng chài nhỏ, ngày nay nó đã trở thành tên của một khu kinh tế trọng yếu ở miền Nam Trung Quốc.

★ 418. (KTNN 253, ngày 01-8-1997)

ĐỘC GIẢ: *Truyện Kiều* của cụ Nguyễn Du, bản do các cụ Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim hiệu đính và chú giải (nhân đề *Truyện Thúy Kiều*) do Nxb Văn hóa Thông tin ấn hành năm 1995, đã in câu 2658 như sau:

“Tu là *côi* phúc, tình là dây oan”

Nhưng trong băng video *Thúy Nga 56*, chương trình *Paris by night 39*, một nhạc cảnh lấy nội dung từ *Truyện Kiều* (cảnh Hoạn Thư hành hạ Kiều) lại có tên “Tu là *côi* phúc, tình là dây oan”. Giới thiệu tiết mục này, nhà văn Nguyễn Ngọc Ngạn đã nói rõ ràng “Tu là *côi* phúc...”. Cuối tiết mục, các giọng ca nam và nữ cũng hát rõ ràng “Tu là *côi* phúc,...”. Tôi cho rằng “*côi*” mới đúng và hay: người ta vẫn nói “*côi* đời”, “*côi* tiên”, “*côi* trên”, “*côi* sống”, “*côi* chết”... Chính cụ Nguyễn Du cũng viết “*côi* người ta”, “*côi* hồng trần”... Vậy có lẽ bản của các cụ Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim do Nxb Văn hóa Thông tin ấn hành đã in sai *côi* thành “*cỏi*” chăng?

AN CHI: Trừ nhạc cảnh “Tu là *côi* phúc, tình là dây oan” của chương trình *Paris by night 39* do Lam Phương soạn nhạc và Ái Vân đạo diễn, và trừ cả Nguyễn Ngọc Ngạn trong chương trình *Paris by night 36* (trong chương trình này, khi giới thiệu nhạc phẩm *Đường đi trọn kiếp* của Lam Phương, ông cũng nói “Tu là *côi* phúc,...”), không có bất cứ bản *Kiều* quốc ngữ quen thuộc nào lại ghi “Tu là *côi* phúc, tình là dây oan”. Tất cả đều ghi *cỏi* hoặc *cội*. Bản của Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim, bản của Trúc Viên Lê Mạnh Liêu (phiên âm từ *Thúy Kiều truyện tường chú* của Chiêm Vân thị), bản của Nguyễn Thạch Giang, bản của Đào Duy Anh (trong *Từ điển Truyện Kiều*) ghi “*cỏi*”. Còn bản của Nguyễn

Quảng Tuân, bản của Vũ Văn Kính và *Truyện Kiều đối chiếu* của Phạm Đan Quế thì ghi “cội”. Nói cho chính xác thì cũng có một bản ghi là “côi” và đó là bản của Nguyễn Thạch Giang do Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp ấn hành năm 1972 tại Hà Nội:

“Tu là côi phúc, tình là dây oan” (tr.307). Nhưng xin nói ngay rằng đó hoàn toàn là do lỗi ấn loát: phần chú thích của bản này (tr.341-483) vẫn in đúng là “cối phúc” (tr.468). Cũng bản đó của Nguyễn Thạch Giang do Nxb ĐH&THCN in lần thứ sáu năm 1986 vẫn in đúng:

“Tu là cối phúc, tình là dây oan” (tr.206).

Vậy chữ đang xét là *cối* (hoặc *cội*) chứ không phải là “côi” như trong lời nhạc của Lam Phương và trong nhan đề mà các nhà dàn dựng đã đặt cho nhạc cảnh đang xét. *Cối* và *cội* chẳng qua chỉ là hai biến thể ngữ âm và có nghĩa gốc là cái gốc cây. Thí dụ: Cây có *cội*; nước có nguồn (tục ngữ) – Tiếc cây *cội* lớn không tàn; Tiếc vườn cúc rộng có hàng không bông (ca dao). Từ nghĩa gốc đã thấy, *cối/cội* mới có nghĩa phái sinh là nguồn gốc, căn nguyên. Thí dụ: nền nhân *cội* đức (= nền tảng của nhân và nguồn gốc của đức). Nghĩa của *cối/cội* trong “cối (cội) phúc” chính là nghĩa phái sinh này. Và *cối (cội) phúc* là nguồn gốc, là nguyên nhân tạo ra mọi phúc lành, đúng như các bản đã chú giải và đúng như lời của Tam Hợp đạo cô đã nói với vãi Giác Duyên trong nguyên bản *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân:

“Phàm người ở trên đời, tu đức thì gặp phúc, vướng tình thì chịu khổ” (Bản dịch của Nguyễn Khắc Hanh và Nguyễn Đức Vân, Nxb Hải Phòng, 1994, tr.333).

Vả lại, ngay trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du thì từ *cõi/cội* trong *cõi (cội) phúc* ở câu 2658 cũng là nhắc lại để nói rõ về hai tiếng *cõi (cội) nguồn* ở câu 2656:

“Cõi (cội) nguồn cũng ở lòng người mà ra”.

Vậy từ đang xét hiển nhiên là *cõi/cội*.

★ 419. (KTNN 253, ngày 01-8-1997)

ĐỘC GIẢ: Dưới tiêu đề “Bahasa: ngôn ngữ chung cho ASEAN?”, báo *Tuổi trẻ* ngày thứ năm 3.7.1997 đã đưa tin như sau: “Malaixia đã đưa ra đề nghị dùng tiếng Bahasa của Malaixia và Indônêxia làm ngôn ngữ chung cho các nước thành viên ASEAN bên cạnh tiếng Anh”. Xin cho biết tiếng Bahasa là ngôn ngữ nào ở Malaixia và Indonesia.

AN CHI: *Bahasa* không phải là ngôn ngữ nào của Malaysia hoặc Indonesia cả. Trong tiếng Mã Lai và tiếng Indonesia thì *bahasa* là một danh từ chung (chứ không phải danh từ riêng) có nghĩa là tiếng nói, là ngôn ngữ. Thí dụ: *bahasa Mělayu* là tiếng Mã Lai, *bahasa Indonésia* là tiếng Indonesia, *bahasa Inggeris* là tiếng Anh, v.v. Tiếng Indonesia thực chất cũng chỉ là tiếng Mã Lai nói ở Indonesia cũng như tiếng Mỹ (cho đến nay vẫn còn) là tiếng Anh nói ở Mỹ mà thôi. Khác nhau chỉ là ở chỗ tiếng Mỹ khác tiếng Anh nhiều hơn là tiếng Indonesia khác tiếng Mã Lai. Sở dĩ phải gọi thành hai là tiếng Mã Lai và tiếng Indonesia thì căn bản chỉ là vì Malaysia và Indonesia là hai quốc gia độc lập và riêng

biệt. Vậy có thể nói mà không sợ sai rằng cả người Indonesia lẫn người Malaysia đều nói tiếng Mã Lai (Mělayu). Và *bahasa* là một danh từ của tiếng Mã Lai bắt nguồn ở danh từ *bhāṣā* của tiếng Sanskrit, có nghĩa là tiếng nói, ngôn ngữ, thổ ngữ; danh từ này, về phần nó, lại là phái sinh từ căn tố BHĀṢ- có nghĩa là nói, gọi tên, nói nhiều, v.v. Danh từ Sanskrit này cũng chính là nguyên từ (etymon) của danh từ *phiasa* của tiếng Khmer và *phasa* của tiếng Lào, đều có nghĩa là tiếng nói.

Tóm lại, *bahasa* chỉ là một danh từ có nghĩa là tiếng nói, là ngôn ngữ trong tiếng Mã Lai và tiếng Indonesia chứ đó không phải là tên của bất cứ ngôn ngữ nào tại các quốc gia Malaysia và Indonesia cả. Chúng tôi không biết nguyên văn của nguồn tin nước ngoài hữu quan ra sao, chỉ biết chắc chắn là người đưa tin bằng tiếng Việt đã dịch sai. Ngôn ngữ mà bộ trưởng Thông tin Malaysia Mohamad Ramad đề nghị lấy làm ngôn ngữ chung cho ASEAN trong lời tuyên bố ngày 1.7.1997 chính là ngôn ngữ chính thức của hai quốc gia Malaysia và Indonesia, nghĩa là *tiếng Mã Lai*, mà người Malaysia gọi là *bahasa Mělayu* còn người Indonesia thì gọi là *bahasa Indonésia*.

★ 420. (KTNN 253, ngày 01-8-1997)

ĐỘC GIẢ: *Hán-Việt tự-diễn* của Thiều Chửu nói “sửa mình trong sạch để thờ Phật gọi là tu hạnh”. Tôi thấy như vậy là đúng quá (*tu* = sửa, *hạnh* = đức hạnh); chẳng hiểu vì sao thiên hạ cứ nói là *tu hành* (động từ + động từ).

AN CHI: Hai chữ 修行 đúng ra phải đọc là *tu hạnh* như đã được ghi nhận trong *Hán-Việt tự-điển* của Thiều Chửu. Chữ 行 có bốn âm: *hành, hạnh, hàng* và *hạng*. Ở đây nó phải được đọc theo âm thứ hai là *hạnh* (như trong “đức hạnh”). *Tu hạnh* thực ra có nghĩa gốc là trau dồi đức hạnh nói chung. Nghĩa này đã được *Mathews' Chinese-English Dictionary* dịch là “to cultivate morality”.

Từ lâu, hai chữ Hán đang xét đã bị đọc thành “tu hành” nên cũng chẳng có ai thiết tìm xem đọc như thế có đúng với âm gốc hay không, kể cả Nguyễn Du. Vâng, trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã dùng nó hai lần:

“Quy sư quy Phật *tu hành* bấy lâu” (c.2044).

“*Tu hành* thì cũng phải khi tòng quyền” (c.3052).

Ở vị trí thứ 6 của câu 2044 và vị trí thứ 2 của câu 3052 thì chỉ có thể là vần bằng chứ không thể là vần trắc được vì nếu đọc thành vần trắc (*hạnh*) thì sẽ thất luật. Vậy chính Nguyễn Du cũng đã đọc là *tu hành*.

Với sự “lệch giọng” từ dấu nặng (thanh điệu 6) sang dấu huyền (thanh điệu 2) của tiếng thứ hai, hai tiếng “*tu hành*” từ lâu cũng đã chuyển nghĩa từ “trau dồi đức hạnh” thành “xa lánh cuộc đời phạm tục mà sống theo những giới luật của một tôn giáo nhất định”. Cái nghĩa mà Thiều Chửu đã nêu chính là nghĩa sau cùng này mà tác giả muốn ứng dụng cho Phật giáo đó thôi.

Nhân tiện, chúng tôi cũng muốn lưu ý rằng ứng với âm Hán Việt *hạnh* của chữ 行, trước kia âm Bắc Kinh là *xing* (thuộc khứ thanh) còn ứng với *hành* thì lại là *xing* (thuộc dương bình thanh) nhưng ngày nay thì *xing* (ứng với *hạnh*) cũng đã nhập làm một với *xing* vốn chỉ ứng với *hành* mà thôi. Vì vậy mà lẽ ra phải đọc thành *xiū xing*, ngày nay tiếng Bắc Kinh đã đọc hai chữ 修行 thành *xiū xíng*, hoàn toàn giống như, lẽ ra phải đọc thành *tu hạnh* thì người Việt Nam lại đọc thành *tu hành*. Nhưng đây có lẽ chỉ là một sự trùng hợp hoàn toàn ngẫu nhiên mà thôi.

★ 421. (KTNN 254, ngày 10-8-1997)

ĐỘC GIẢ: “Bung tai giả điếc”: *bung* là nâng lên, bợ lên; vậy *bung tai* là dùng tay mà nâng tai lên một cách trân trọng để nghe chứ sao lại “bung tai giả điếc”?

AN CHI: *Bung* ở đây không phải là nâng lên, bợ lên mà là che, là bịt. *Bung* là âm xưa của *phong* 封 (trong *niêm phong*, *phong tỏa*, v.v.) cũng có nghĩa là che, bít. *Bung miệng cười* là bụm miệng, che miệng lại mà cười. *Bung trống* là bịt trống. Với nghĩa này của *bung*, tiếng Việt có ngữ động từ ghép đẳng lập *bung bít* và các thành ngữ *kín như bung*, *tối như bung*. Vậy *bung tai* là che tai, bịt tai.

★ 422. (KTNN 254, ngày 10-8-1997)

ĐỘC GIẢ: Tiếp theo KTNN số 238, trên số 248, quý vị lại trao đổi thêm về từ “ít” (bánh ít) nhưng theo tôi vẫn chưa ổn.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Chữ “ít” ở đây cũng chưa phải là từ đọc trại từ “et” của tiếng Dìoi hay từ mượn, từ Việt hóa gì cả, mà là một từ để chỉ sự hiếm hoi, không phải là ít về trọng lượng mà là số lượng. Tôi xin kể lại sự tích cái bánh ít mà bình sinh cha tôi đã kể cho nhiều người nghe như sau:

Xưa kia, xứ ta đã có hai loại bánh dẻo bằng bột nếp, lá gai và đường gói bằng lá chuối nhưng kỹ thuật thời ấy còn kém: người ta chưa biết phơi hoặc trụng nước sôi cho lá chuối mềm nên hễ gói xong không ràng dây lại, tức thì lá bung ra giống như con ếch ngóc đầu nên gọi là bánh ếch.

Về sau có một hàn sĩ, được dân làng quý trọng, thường được mời dự kỵ lập, lễ hội. Khác với những người già cả ở trong làng thường lấy phần bánh ếch về cho con cháu, vị hàn sĩ này lại đem cái bánh ếch về dâng cho mẹ. Vì gương hiếu kính đối với mẹ lúc bấy giờ còn hiếm hoi (mới có vị hàn sĩ này là người đầu tiên) nên người ta mới gọi cái bánh ếch thành bánh ít.

AN CHI: Đó chẳng qua cũng chỉ là một cách giải thích theo lối từ nguyên dân gian, như chúng tôi đã thưa trên KTNN 248 mà thôi. Đó là còn chưa nói đến chuyện câu chuyện mà ông kể có hai điểm rất sơ hở. Một là cái bánh ít mà lá không bung ra thì may ra mới còn có phần giống với con ếch chứ lá mà đã bung ra thì e rằng sẽ giống con chim xòe cánh chẳng? Hai là cái sự ít về số lượng kia chỉ thuộc về vị hàn sĩ chứ có phải thuộc về cái “bánh ếch” đâu mà gọi nó thành “bánh ít”? Nếu lấy đặc điểm của vị hàn sĩ kia mà gán cho cái “bánh ếch” thì lẽ ra phải gọi nó là “bánh nhiều” vì xem ra vị ấy đi dự kỵ lập và lễ hội hơi... nhiều! Vả lại, dù là ở thời đó, lòng hiếu thảo chắc chắn cũng chẳng phải là độc quyền của vị hàn sĩ này.

☆ 423. (KTNN 254, ngày 10-8-1997)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết nguyên văn và lời dịch bài thơ của Lý Bạch làm về Bến Nghé.

AN CHI: Bến Nghé mà ông nói chắc chắn phải ở bên Tàu chứ không phải bên ta và đó tất nhiên không thể là Sài Gòn. Nhưng có lẽ cũng là... *Ngưu Chử?*

Vậy thì xin chép hầu ông bài “Dạ bạc Ngưu Chử hoài cổ” mà Trần Trọng Kim đã dịch trong *Đường thi* (Nxb Tân Việt, Sài Gòn, 1950). Nếu không đúng ý ông thì cũng xin ông nhín chút thì giờ đọc cho... *yui* (chúng tôi không viết “dzui” vì “dz” không phản ánh được bán nguyên âm [j]). Sau đây là nguyên văn:

*Ngưu Chử Tây giang dạ,
Thanh thiên vô phiến vân.
Đăng chu vọng thu nguyệt,
Không ức Tạ tướng quân.
Dư diệc năng cao vịnh,
Tư nhân bất khả văn.
Minh triều quả phàm khứ,
Phong diệp lạc phân phân.*

Trần Trọng Kim đã dịch như sau:

*Đêm đậu thuyền ở bến Ngưu Chử (= Bến Nghé – AC) nhớ chuyện xưa.
Đêm Ngưu Chử, bến sông Tây,
Trời xanh chẳng có đám mây xa gần.*

Lên thuyền đứng ngắm bóng ngân,
Vẫn vợ nhớ Tạ tướng quân ngày nào.
Ngâm thơ ta cũng ngêu ngao,
Người kia nay ở chỗ nào mà nghe.
Sáng mai buồn kéo thuyền đi,
Lá phong rụng xuống bộn bề khắp nơi.

(Sđd, tr.178-179).

★ 424. (KTNN 254, ngày 10-8-1997)

ĐỘC GIẢ: “Kiềng thiềng trà châm nhị tuần”, “kiềng thiềng trà châm chung tuần”. Các nhà sư hoặc thầy cúng thường tụng câu ấy trong khi cúng. Xin cho biết “kiềng thiềng” nghĩa là gì và bắt nguồn từ tiếng Sanskrit nào?

AN CHI: *Kiềng thiềng* (chứ không phải “kiềng”) không bắt nguồn từ tiếng Sanskrit nào cả vì đó là hai tiếng Hán Việt mà Hán tự là 虔誠. *Kiềng* là kính cẩn còn *thiềng* – mà âm thông dụng hiện nay là *thành* (trong *thành kính*, *chân thành*, v.v.) là thật lòng, hết lòng. Vậy *kiềng thiềng* là kính cẩn và thật lòng, đồng nghĩa với thành kính, kính cẩn, v.v.

★ 425. (KTNN 254, ngày 10-8-1997)

ĐỘC GIẢ: Nói về nhân vật Bát Hiền Vương trong phim *Bao Thanh Thiên* của Đài Loan, trong bài “Bát Hiền Vương là ai?” đăng trên *Thế giới mới* số 242; tác giả Phan Trọng Hiền đã viết: “Tổng Thái Tông lên ngôi, phong Đức Chiêu làm Bát Vương (Bát hàm nghĩa đức hạnh, không phải Bát là tám)” (tr.64). Xin cho biết thực ra đây là *Bát* hay *Bác*?

AN CHI: Cứ theo nội dung của phim thì nhân vật đang xét không phải là “Bác Vương” mà đúng là *Bát Hiền Vương*. Phụ đề của phim đã nhất quán ghi 八賢王. Ba chữ này phải được đọc là *Bát Hiền Vương* và chữ bát 八 ở đây rõ ràng có nghĩa là tám. Cảnh trong phim cũng ghi đúng mấy chữ đó. Chẳng hạn, trên một chiếc lồng đèn ở trước phủ của Bát Hiền Vương (trong *Bản tấu thứ chín*, phần hai, phát chiều 16.7.97) có ghi rõ ràng bốn chữ 八賢王府 = *Bát Hiền Vương phủ*. Trong lời thoại của nhân vật bằng tiếng phổ thông (Bắc Kinh), chữ đang xét cũng được phát âm nhất quán là *bā* (= Hán Việt *bát*); nếu là *bác* thì phải phát âm thành *bó*. Vì đây là *bā* chứ không phải *bó*, nên giọng Bắc của người thuyết minh phim bằng tiếng Việt mới đọc thành *bát* chứ không phải “bác”.

Vậy trong phim *Bao Thanh Thiên*, thì nhân vật đang xét là *Bát Hiền Vương*.

★ 426. (KTNN 254, ngày 10-8-1997)

ĐỘC GIẢ: Tại sao lại gọi thủ đô Paris của nước Pháp là “Kinh đô Ánh sáng?” Có phải là do sự tích về một ngọn đèn đặc biệt nào đó trong lịch sử thành phố này không?

AN CHI: Ánh sáng, tiếng Pháp là *lumière*. Nhưng ngoài nghĩa “ánh sáng” ra, danh từ này còn có một số nghĩa khác, trong đó có một nghĩa liên quan đến câu hỏi của ông. Nghĩa đó là: kiến thức. Danh từ *lumière* đã được dùng theo phép ẩn dụ: kiến thức đã được xem như là cái ánh sáng soi rọi vào để mở mang đầu óc của con người. Với nghĩa này, người Pháp đã tạo ra các từ tổ

như: *siècle des Lumières*, thế kỷ ánh sáng – mà thực chất là thế kỷ kiến văn – để chỉ thế kỷ XVIII, là thế kỷ mà kiến văn nở rộ, và được truyền bá rộng rãi so với trước kia (*les Lumières* cũng là một cách nói để chỉ trào lưu triết học chi phối tư tưởng châu Âu thế kỷ XVIII); *ville de lumières*, thành phố ánh sáng – mà thực chất là thành phố của kiến văn, của trí tuệ – để chỉ thành phố mà kiến văn nở rộ và được phổ biến rộng rãi. Ở thế kỷ XVIII, *siècle des Lumières*, thì Paris là một *ville de lumières*, vì quả thật lúc đó nó là kinh đô của trí tuệ và của sự thanh lịch trên toàn cõi châu Âu. Vì Paris được xem là *ville de lumières* nên người ta mới dịch mấy tiếng này ra tiếng Việt mà gọi nó là “Kinh đô Ánh sáng”.

Có một giai thoại bình dân nói rằng trước kia Paris rất tối tăm về đêm. Rồi có người đã có sáng kiến thắp những ngọn đèn đường cho thành phố này vào ban đêm. Từ đó Paris mới trở thành “Kinh đô ánh sáng”. Tất nhiên đây trước sau cũng chỉ là một giai thoại bình dân mà thôi!

★ 427. (KTNN 254, ngày 10-8-1997)

ĐỘC GIẢ: “Triệu tổ” có phải là vị “tổ muôn đời”? Tại sao không dịch hẳn thành “tổ triệu đời”?

AN CHI: Quả có người đã dịch “triệu tổ” thành “tổ muôn đời”. Chẳng hạn, trong bài “Thăm vùng Đất Tổ Hùng Vương” của Thái Nhân Hòa, in trong quyển *Văn hóa Văn Lang* của Hội khoa học lịch sử TP.HCM do nhà

xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, ấn hành năm 1996, có hai chỗ như sau:

- “*Nam Việt triệu Tổ*, Tổ muôn đời của nước Việt Nam” (Sdd, tr.143).

- “*Triệu Tổ Nam bang*, Tổ muôn đời của nước Nam” (Sdd, tr.145).

Nhưng chữ *triệu* 肇 trong *triệu tổ* lại có nghĩa là khai sáng, sáng lập, hoàn toàn khác với số từ *triệu* (= 1.000 ngàn) mà Hán tự là 兆. Vậy *triệu tổ* chỉ có nghĩa là *vị tổ khai sáng*, và đồng nghĩa với *thủy tổ* chứ nếu ở đây *triệu* lại là số từ thì có lẽ cũng nên dịch thành “*tổ triệu đời*”, như ông đã gợi ý, để cho được lâu dài hơn, và nhất là cho sát hơn. Vậy để cho thực sự sát và đúng, thì phải dịch *triệu tổ* là *vị tổ khai sáng*.

Chúng tôi cũng xin nhân tiện nhận xét rằng trong hai cấu trúc mà chúng tôi đã dẫn từ bài của tác giả Thái Nhân Hòa, thì cấu trúc “*Triệu tổ Nam bang*” là một cấu trúc bất thường vì nó hoàn toàn không đúng với ngữ pháp của tiếng Hán. Muốn cho đúng thì phải đổi thành “*Nam bang triệu tổ*”, giống như cấu trúc “*Nam Việt triệu tổ*”, cũng trong cùng bài đã dẫn của chính tác giả đó. Vậy không biết ông Thái Nhân Hòa đã chép sai hay bốn chữ hữu quan tại khu Đền Hùng thực tế là như thế?

★ 428. (KTNN 255, ngày 20-8-1997)

ĐỘC GIẢ: Hai tiếng “ông nghề” dùng để chỉ các vị tiến sĩ ngày xưa đến thời Nguyễn mới có hay đã có từ thời Lê? Xin cho biết nguồn gốc của chữ “nghề”: có phải đây là tiếng dùng để chỉ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

cái mái hiên ở trong Hoàng cung, nơi các ông tiến sĩ ngồi chờ để châu vua không (theo cách giải thích của Chu Thiên Hoàng Minh Giám)?

AN CHI: Hai tiếng “ông nghề” dùng để chỉ các vị tiến sĩ đã có từ thời Lê nên mới được A. de Rhodes thu nhận (và ghi là “*oũ nghề*”) vào *Từ điển An Nam – Bồ Đào Nha – La Tinh* in tại Roma năm 1651.

Ngoài nghĩa mà Chu Thiên Hoàng Minh Giám đã nêu, *Việt-Nam tự-diễn* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ có cho một lời giảng hơi khác như sau: “*Nghè*. Điện các nhà vua – Tiếng gọi các quan làm việc trong điện các nhà vua, thường là các ông đồ tiến-sĩ”. Cứ theo lời giảng này thì khía cạnh chính được nêu bật trong khái niệm “ông nghề” lại là “quan làm việc trong điện các nhà vua” chứ không phải là “tiến sĩ”. Vậy, ngoài cái nghĩa “tiến sĩ” ra, từ tổ cố định *ông nghề* còn có nghĩa là quan nữa, mà theo chúng tôi, cũng không nhất thiết là “quan làm việc trong điện các nhà vua”. Chứng thực là mấy câu ca dao sau đây:

*Em là con gái đồng trinh,
Em đi bán rượu qua dinh ông nghề
Ông nghề sai lính ra ve,
Trăm lạy ông nghề tôi đã có con.
Có con thì mặc có con,
Thất lưng cho giòn đi lấy chồng quan.*

“Ông nghề” ở đây chỉ là ông quan chứ đâu có phải là “quan làm việc trong điện các nhà vua”, cũng chẳng

phải là ông tiến sĩ, mà cũng chẳng nhất thiết là ông quan có học vị tiến sĩ.

Vậy đâu là xuất xứ của từ *nghe* trong *ông nghe*? Đây là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 衙 mà âm Hán Việt chính thống hiện đại là *nha*, còn âm xưa chính là... *nghe*. Về mối tương ứng âm vị *ng ~ nh*, người ta có không ít ví dụ, chẳng hạn: - *ngà* (voi) ~ *nha* 牙; - *ngan* (vịt Xiêm) ~ *nhạn* 雁; - *ngâm* (nghĩ) ~ *nhẫm* 恁 (nghĩ tới, nhớ tới); - (béo) *ngậy* ~ *nhị* 膩 (mỡ màng); v.v. Về mối quan hệ *e ~ a*, số thí dụ lại càng nhiều hơn, chẳng hạn: - *che* (lấp) ~ *già* 遮 (= che); - (rượu) *chè* ~ *trà* 茶; - *hé* (mở) ~ *há* 罅 (= nứt, hở); - (mùa) *hè* ~ *hạ* 夏; - *hè* (nhà) ~ *hạ* 廈 (= chái, hè); - (hội) *hè* ~ *hạ* 賀 (= chúc mừng); v.v. Về mối quan hệ giữa thanh điệu 2 (huyền) với thanh điệu 1 (ngang), thí dụ cũng không ít: - (đổi) *dời* ~ *di* 移 (= dời); - *diều* (hâu) ~ *diêu*, *dao* 鷓 (= chim cất); - (mưa) *dâm* ~ *dâm* (vũ) 淫; - (vang) *rên* ~ *diên* 延 (= kéo dài); v.v.

Mối quan hệ về mặt âm vị giữa *nghe* và *nha* thế là không có gì còn phải nghi ngờ và *nha* có nghĩa là công đường, là nơi làm việc của quan lại. Ngoài ra trong *Đường thư*, nó còn có nghĩa là chỗ ở của vua nữa (Xem *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur). Nghĩa này hoàn toàn trùng hợp với nghĩa đã cho trong *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ. Ngoài ra, chữ/ từ 衙 còn có một biến thể văn tự, ngữ âm và ngữ nghĩa là *nhã* 庠 mà âm xưa cũng là

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

nghe và có nghĩa là nhà khách nơi sang trọng, sảnh đường (nơi làm việc của quan lại), nhà trọ cho khách qua đường, và cũng còn có nghĩa là cái hiên nhà nữa (X. các nghĩa 2, 3 và 4 trong *Hán ngữ đại tự điển*, Thành Đô, 1993, tr.367). Cái nghĩa sau cùng này rõ ràng cũng có phần căn bản trùng hợp với nghĩa mà Chu Thiên Hoàng Minh Giám đã nêu (cái mái hiên trong hoàng cung).

Từ trên đây suy ra, danh từ *nghe* ban đầu được dùng để chỉ công đường (nơi quan lại làm việc) hoặc cung vua (nơi vua ở và ngự triều) rồi về sau mới có nghĩa phái sinh bằng hoán dụ để chỉ các quan làm việc nơi công đường hoặc cung vua. Ngày nay, *nghe* đã trở thành một từ cổ, nên người ta không còn biết rõ nghĩa và công dụng của nó nữa. Vì vậy mà về nghĩa gốc của nó, có người giảng rằng đó là cái mái hiên trong cung vua, có người lại nói rằng đó chính là cung điện của nhà vua, còn về nghĩa phái sinh của nó thì có người giảng rằng đó là ông tiến sĩ nhưng có người lại giảng rằng đó là ông quan làm việc trong cung điện của nhà vua. Xét kỹ ra, như trên đã nói, thì nghĩa nào cũng có cả. Ngoài ra, trong tiếng Việt, *nghe* còn có nghĩa là cái miếu thờ thần nữa nhưng vì nghĩa này không liên quan đến vấn đề đang xét nên trên đây chúng tôi mới không nêu lên.

Trở lên chúng tôi đã phân tích nghĩa và nguồn gốc của từ *nghe*. Cuối cùng xin nói thêm rằng cách dùng hai tiếng “ông nghe” để chỉ các vị tiến sĩ hoặc các vị quan thời phong kiến tuy đã có từ thời Lê (1428-1788) chứ không phải đến thời Nguyễn (1802-1945) mới có nhưng

bản thân danh từ *nghe* thì lại du nhập vào tiếng Việt cách đây trước sau đến khoảng 2.000 năm vì đó là âm Hán Việt của chữ 衙 từ đời Hán hoặc trước Hán còn *nhà* là âm chỉ mới xuất hiện cách đây khoảng 1000 năm mà thôi. Những cách phát âm trên đây cùng với thời điểm xuất hiện của chúng là điều đã được ngữ âm học lịch sử khẳng định.

★ 429. (KTNN 256, ngày 01-9-1997)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 242, ông có trả lời rằng câu “Hổ phụ sanh hổ tử” mới là câu đúng còn câu “Hảo phụ sanh hảo tử” chỉ là câu “cải biên” nhưng ông không chỉ ra được câu mà ông cho là đúng xuất xứ từ sách nào của thời nào. Hơn nữa, chữ “phụ” của câu “Hảo phụ sanh hảo tử” là chữ “phụ” 婦, có nghĩa là đàn bà chứ không phải chữ “phụ” 父 là cha. Vậy theo tôi, câu “Hảo phụ sanh hảo tử” 好婦生好子 (Người đàn bà tốt sanh con tốt) mới là câu đúng chứ nói “Hổ phụ sanh hổ tử” thì chẳng có lẽ đối với loài vật mà cũng dùng hai tiếng “phụ tử” hay sao?

AN CHI: Đúng là trên KTNN 242, chúng tôi đã có trả lời cho ông về hai câu “Hổ phụ sanh hổ tử” và “Hảo phụ sanh hảo tử”. Lần này xin trả lời tiếp cho ông như sau:

1. Câu “Hổ phụ sanh hổ tử” là một câu rất thông dụng, hầu như ai ai cũng biết thì liệu có nhất thiết phải dẫn đến “kinh sách” hay không? Tuy nhiên, vì ông đã gợi ý, chúng tôi cũng xin nêu một vài nguồn xuất xứ như sau. *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tịnh Paulus Của ghi: 虎父生虎子 *Hổ phụ sanh hổ tử*. Cha hùng sanh con

hùm: dòng nào sinh giống ấy”. *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán* của Viện ngôn ngữ học (Nxb Văn hóa, 1994), ghi: “*Hổ phụ sinh hổ tử*. Cha là người hùng, tài giỏi, thì sẽ sinh con là người hùng, ví như hổ sinh ra hổ”.

2. Trong tiếng Hán, các chữ *phụ* 父, *mẫu* 母 và *tử* 子 đều có dùng để chỉ động vật: *phụ* là con đực, con trống, con cha; *mẫu* là con cái, con mái, con mẹ còn *tử* là con... con. Xin xem, chẳng hạn trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993), nghĩa 4 của chữ *phụ*, nghĩa 5 của chữ *mẫu* và nghĩa 17 của chữ *tử*.

3. Chúng tôi chưa thấy trong sách câu “Hảo phụ 婦 sinh hảo tử” (Đàn bà tốt sinh con tốt) mà chỉ thấy câu “Hảo mẫu sinh hảo tử, hảo đạo xuất hảo mễ” nghĩa là “Mẹ hiền sinh con tốt, lúa tốt cho gạo ngon” (Dẫn theo Nguyễn Lập Sơn – Dư Phát Linh, *Tục ngữ Hoa-Việt*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1993, tr.62). Chữ *phụ* (= đàn bà) trong câu của ông chỉ có ý nghĩa sinh vật học thuần túy còn chữ *mẫu* (= mẹ), đối với chữ *tử* (= con), trong câu của *Tục ngữ Hoa Việt* mới thực sự nhấn mạnh đến khía cạnh huyết tộc và truyền thống gia đình.

4. Theo cách đặt vấn đề trong câu hỏi lần trước của ông (KTNN 242) thì danh từ *phụ* trong cả hai câu “Hổ phụ sinh hổ tử” và “Hảo phụ sinh hảo tử” đều phải được hiểu là “cha”. Còn lần này, ông lại nêu lên chữ *phụ* có nghĩa là “đàn bà”, nghĩa là lần này đã có một sự đánh tráo khái niệm (“chơi” như vậy có *fair play* không?). Nhưng cho dù có chấp nhận *phụ* ở đây là “đàn

bà” thì, như đã nói, chúng tôi cũng chưa thấy câu “Hảo phụ sanh hảo tử” trong sách nào cả.

5. Cuối cùng, ông có thể cho rằng câu “Hổ phụ sanh hổ tử” chỉ thấy trong sách của Việt Nam (mà chúng tôi đã nêu) chứ không phải trong sách Tàu, cho nên những dẫn chứng mà chúng tôi đã nêu cũng không có giá trị. Thưa rằng không thể lập luận như thế được vì ngoài nền Hán văn của chính người Hán bên Trung Hoa, thì còn có cả một nền Hán văn riêng biệt của người Việt tại nước Việt Nam nữa. Nền Hán văn văn ngôn Việt Nam này là một thực thể lịch sử không thể nào phủ nhận được và, đúng như lời của GS Lê Trí Viễn, “trong tay sử dụng của người Việt Nam, nó không thể không tăng cường từ vựng, linh hoạt cú pháp, sáng tạo thêm những cách diễn đạt mới, trở thành một thứ Hán văn Việt Nam rất gần gũi với tiếng Việt” (*Cơ sở ngữ văn Hán Nôm*, t.I, Nxb Giáo dục, 1984, Lời nói đầu, tr.3). Vậy sự tồn tại của câu “Hổ phụ sanh hổ tử”, với tính cách là một cấu trúc cố định, là một hiện tượng hiển nhiên trong tiếng Việt còn câu “Hảo phụ (= đàn bà) sanh hảo tử” của ông thì chưa hề tồn tại với tính cách là một đơn vị cố định trong tiếng Việt lẫn tiếng Hán, ít nhất cũng là trước khi ông đưa ra những dẫn chứng cụ thể và cần thiết.

★ 430. (KTNN 257, ngày 10-9-1997)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết câu “Da trắng vỗ bì bạch” cho đến nay đã có câu đối lại nào được xem là hoàn mỹ hay chưa?

AN CHI: Theo chúng tôi thì chưa nhưng theo người khác thì có. Chẳng hạn, trong bài “Cấu trúc ngôn ngữ và cảm giác thẩm mỹ”, đã đăng trên tạp chí *Sông Hương* và in lại trong quyển *Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học* (Nxb Trẻ, 1995), Phan Ngọc đã viết: “Vế ra *Da trắng vỗ bì bạch* đã thách thức chúng ta trên một trăm năm mươi năm và nhiều vế đối đã được đưa ra như: *Trời xanh màu thiên thanh; Nhà vàng ngôi đường hoàng*, nhưng đều chưa ổn. Bì bạch là láy âm, nhưng thiên thanh, đường hoàng đều không phải là láy âm. Chỉ vào khoảng những năm 50, anh bạn của tôi là Nguyễn Ngọc Thâm mới ngẫu nhiên nghĩ ra được câu đối chỉnh là *Rừng sâu mưa lâm thâm* trong đó *lâm thâm* là Hán Việt có nghĩa là *rừng sâu* lại đồng thời là từ láy âm trong tiếng Việt. *Chỉ đến lúc đó vế ra mới hết hấp dẫn* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC), cũng như bài toán khó hết hấp dẫn khi có người giải được nó.” (Sđd, tr.56).

Gần cuối bài, Phan Ngọc vẫn còn cao hứng nhắc lại như sau: “Anh Thâm kể lại cho tôi anh có người anh là Lâm. Một hôm trời mưa, cha anh gọi Lâm, Thâm vào nhà. Sẵn máu chơi chữ, anh tìm được vế đối *thực đất* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) cho cái vế ra xưa nay vẫn treo” (Sđd, tr.69).

Nhưng thật rất may mắn cho chúng ta và cho cả câu ra “*Da trắng vỗ bì bạch*” là nó vẫn còn hấp dẫn chứ không phải hết như lời của Phan Ngọc. Bằng chứng sinh động là câu đối lại của ông TLV (Đồng Nai) mà chúng tôi đã giới thiệu trên KTNN 255 và nhiều câu của nhiều

bạn đọc khác mà vì khuôn khổ của chuyên mục nên không phải lúc nào chúng tôi cũng có thể giới thiệu được: nhiều người vẫn còn quan tâm đến nó đấy!

Ở đây Phan Ngọc có lẽ vì quá say mê với câu đối lại của bạn mình mà đã quên mất rằng câu này chẳng có ăn nhập gì với câu ra, cả về nghĩa đen của từng yếu tố lẫn về hàm nghĩa của toàn câu. Ai cũng biết rằng trẻ con thời xưa ở bên Tàu cũng như bên ta, trước và/ hoặc trong khi học sách vở của thánh hiền thì còn học cả làm câu đối mà tiếng Hán gọi là *đối liên* (đôi câu đối) và muốn làm được *đối liên* thì trước nhất phải làm được *đối tự* (đối một vài chữ). Thấy ra “kim chung” thì phải tập đối lại bằng “ngọc khánh”, không “ngọc khánh” thì cũng phải “thiết đỉnh”, không “thiết đỉnh” thì cũng phải “đồng cổ”, không “đồng cổ” thì cũng phải “trúc địch”, v.v. Thấy ra “kim chung” mà đối lại bằng những “địch vũ” (lông đuôi chim trĩ), “điều vĩ” (đuôi một loại chồn có lông quý), v.v. thì đã là kém. Đến như đối lại bằng những “kê cốt” (xương gà), “mã vĩ” (đuôi ngựa), v.v. thì chẳng còn ra cái thể thống gì nữa. “Da trắng” không đối bằng “má hồng”, “môi son”, “mắt huyền”, “máu đỏ” v.v. thì thôi, chứ làm sao lại đối bằng “rừng sâu” được? “Rừng” mà đối được với “da” thì chẳng hóa ra ở trên cõi đời này tất cả các loại sự/ vật đều cùng một ca-tê-gô-ri? Và người ta có thể đối “cánh tay” với “cái bàn”, “cục phấn” với “đám mây”, “cây chổi” với “giọt nước”, “tiếng chim” với “cục đất” v.v.? “Mưa” mà đối được với “vỗ” thì “nắng” tất phải đối được với “sờ” trong “sờ mó”, “tạnh” tất phải đối được với “xoa” trong “xoa bóp”, “chớp” tất phải đối được với “vê” trong “vê râu” v.v. Nghệ thuật

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

đối mà đạt được đến những kết quả cụ thể như thế thì chẳng còn gì thấm não cho bằng! Nhưng đó chỉ là mới nói đến nghĩa đen của chữ thôi chứ chưa nói đến hàm nghĩa của cả câu.

Về hàm nghĩa thì cái bối cảnh để hiểu đúng nó đã được chính Phan Ngọc phân tích như sau: “Nó (giai thoại – AC) có thể không có trong thực tế, nhưng để cho câu đối thành hấp dẫn, nó cứ xuất hiện. Chính vì vậy, bối cảnh thích hợp nhất cho vế ra “*Da trắng võ bì bạch*” là một cô gái đang tắm, rồi có một anh chàng hay chữ nghịch ngợm muốn vào xem. Bối cảnh này thực sự là tối ưu. Sau đó, cô gái và anh học trò đều phải là dân hay chữ. Rồi cô gái ấy phải là cô Điểm, và anh chàng ấy phải là trạng Quỳnh thì giai thoại mới hoàn mỹ. Thực tế rất có thể không có chuyện này, nhưng đây là một giai thoại sẽ sống mãi vì tìm một bối cảnh thích hợp như thế đâu phải chuyện dễ dàng” (Sđd, tr.56-57).

Điểm mấu chốt của giai thoại này đã được Hoàng Hồng Việt nói rõ hơn như sau: “Bà Điểm đang tắm... Quỳnh xuất hiện mong được chiêm ngưỡng thì câu đối của bà Điểm đổ Trạng rơi ngay vào thực cảnh. Vậy, “*da trắng võ bì bạch*” ở đây không phải chỉ có võ da trắng mà còn có nghĩa khác sâu kín hơn” (Bàn về câu đối của nữ sĩ họ Đoàn, KTNN 77, Xuân Nhâm Thân, tr.130).

Xét bối cảnh của giai thoại mà Phan Ngọc đã nhắc lại và Hoàng Hồng Việt đã thuyết minh thêm, thì câu “Rừng sâu mưa lâm thâm” là *hoàn toàn lạc lõng*. Bất cứ người nào của thời nay, nếu muốn đối lại câu ra của nàng Điểm, đều phải tự đặt mình vào hoàn cảnh của

Trạng Quỳnh thì may ra mới có thể tìm được một câu đối lại thích hợp – chứ chưa nói đến hay – mà thôi. Vì vậy mà câu “*Da trắng vớ bì bạch*” vẫn còn treo ở đấy. Nó vẫn còn hấp dẫn như thường!

★ 431. (KTNN 257, ngày 10-9-1997)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết thực chất thì “húy” trong “kiêng húy”, “kỵ húy” nghĩa là gì?

AN CHI: Mới đây, Ngô Đức Thọ đã có lời giải thích chi tiết về từ *húy* như sau: “*Húy* 諱 theo *Thuyết văn* có nghĩa là khuyên răn (諱, 忌也 húy, kỵ dā). Có lẽ về sau từ này đã chuyển nghĩa, cho nên các tự điển cổ như *Quảng vận*, *Ngọc Thiên* không thấy ghi nghĩa trên đây của *Thuyết văn*. Theo *Quảng vận*: húy 諱 nghĩa là tránh (諱, 避也 húy, tị dā); theo *Ngọc thiên*: húy nghĩa là giấu, tránh (諱, 隱也, 忌也 húy, ẩn dā, kỵ dā).

Từ hai nghĩa nói trên, *húy* 諱 còn có nghĩa mở rộng là tên của người đã quá cố: “Nhập môn nhi vấn húy/ Vào nhà phải hỏi tiếng cần tránh của chủ nhà” (*Lễ ký*, *Đàn cung*). Trịnh Huyền chú thích: “Húy là tên của gia tiên chủ nhà”. Sở dĩ như vậy là vì theo tục lệ từ đời Chu, người Trung Quốc tuy mỗi người đều có tên riêng (danh 名), nhưng trong giao tiếp người ta thường xưng hô bằng họ, còn tên chỉ dùng khi cần kê khai sổ sách giấy tờ v.v. để tiện phân biệt. Sau khi chết, đến lễ tốt khốc thì người nhà viết chữ tên riêng ấy vào bài vị để thờ, và cũng từ lúc ấy tránh không nói đến tên người đã quá cố (...) vì thế gọi là tên húy.

Nghĩa thường dùng của “húy 諱” như vậy nên các tự điển đời sau như *Khang Hi*, *Từ hải* đều ghi thẳng nghĩa: húy là tên người đã chết (*Khang Hi*: Sinh viết danh, tử viết húy/ Tên người khi còn sống gọi là *danh*, sau khi chết, gọi là *húy*; hoặc *Từ hải*: Tử giả chi danh viết húy/ Tên người đã chết gọi là húy). Gần đây soạn giả *Từ nguyên* (bản hợp đính, bộ mới) có lẽ nhận thấy cách giải thích như trên của *Khang Hi* và *Từ hải* là quá nhấn mạnh vào nghĩa “tên người đã chết”, trong khi đó chính trong *Lễ ký* đã dùng chữ húy 諱 cả với tên người đang sống như: Lễ bát húy hiềm danh/ Theo Lễ, không kiêng húy chữ đồng âm (*Lễ ký*, khúc lễ, thượng). Do đó, về nghĩa thứ 3, *Từ nguyên* (bộ mới) phân biệt làm hai trường hợp: (a) Tên của vua chúa và các bậc tôn trưởng mà tránh không nói thẳng ra. (b) Chữ đặt lên trước tên người đã chết để tỏ ý kính trọng. Theo giải thích này thì húy 諱 không hạn chế ở nghĩa là tên người đã chết. Các soạn giả *Quốc dân thường dụng tiêu chuẩn tự điển* xuất bản ở Đài Loan phát hiện được cứ liệu cho thấy húy cũng dùng để chỉ tên của người đang sống (...).

Có thể do đó mà *Quốc dân thường dụng tiêu chuẩn tự điển* ghi riêng một định nghĩa có hàm ý “luận chiến” với *Khang Hi*, *Từ hải*: tên của bậc tôn trưởng hiện còn sống, gọi là húy (Hiện tôn trưởng thượng chi danh viết húy). So sánh có thể thấy cách định nghĩa này tương đồng với *Từ nguyên* (bộ mới).

Phối hợp ý kiến của các nhà, có thể coi húy 諱 có 3 nghĩa: 1. Tránh, kiêng; 2. Giấu; 3. Tên người. Do đặc điểm của Hán văn, danh từ có thể làm động từ và ngược

lại, cho nên trong thư tịch có không ít trường hợp *húy* 諱 được dùng làm động từ với nghĩa là *kiêng húy*, tức là kiêng tên người, có nghĩa là tránh (nói, viết) tên người”.

Trở lên là những lời khảo chứng và giải thích của Ngô Đức Thọ về chữ/ từ *húy* mà chúng tôi đã dẫn từ quyển sách mới xuất bản của ông nhan đề *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại* (Nxb Văn hóa, 1997, tr.17-18). Chúng tôi muốn nhân tiện trao đổi thêm với tác giả như sau. Ông đã cho rằng chữ *húy* 諱 được *Thuyết văn* giảng bằng chữ *ky* 忌, có nghĩa là khuyên răn và răn về sau thì nghĩa này đã mất đi nên *Quảng vận* và *Ngọc thiên* mới không ghi nhận lại nó. Xin mạn phép lưu ý ông mấy điểm sau đây:

1. Chúng tôi đang sử dụng *Hiệu chính Tổng bản Quảng vận* do Nghệ văn ấn thư quán ấn hành tại Đài Bắc năm 1967, là bản hiệu chính trên cơ sở quyển *Quảng vận hiệu khám ký* của Chu Tổ Mô. Tại bản *Quảng vận* này, chữ *húy* 諱 vẫn được giảng bằng chữ 忌 theo *Thuyết văn*.

2. *Thuyết văn giải tự chú* của Đoàn Ngọc Tài (Nghệ văn ấn thư quán, Đài Bắc, 1965) giảng: “諱, 忌也 (húy, kỵ dã)”, nghĩa là đã giảng chữ *húy* bằng chữ *ky* 忌 bộ *tâm* chứ không phải chữ *ky* 忌 bộ *ngôn* như Ngô Đức Thọ đã nhận xét. Vậy, cũng là *Thuyết văn* nhưng có bản giảng chữ *húy* bằng chữ 忌, có bản lại giảng bằng chữ 忌.

3. Tình trạng bất nhất như thế về tự dạng có thể làm cho người ta băn khoăn nhưng thực ra, suy đến cùng, thì 忌 và 忌 lại đồng nghĩa với nhau. Chúng thực là hệ nghĩa của cả hai chữ đó trong *Hán ngữ đại tự điển* căn bản trùng nhau. Quyển từ điển này cũng đã khẳng định ngắn gọn rằng 忌同忌 (chữ *ky* bộ *ngôn* là một với chữ *ky* bộ *tâm*).

4. Vậy chữ 忌 dùng để giảng chữ *húy* mà ông Ngô Đức Thọ đã thấy trong bản *Thuyết văn* mà ông sử dụng cũng là một với chữ 忌 mà ông đã thấy trong *Ngọc thiên*. Nghĩa của nó là: a. tránh, b. cái cần phải tránh (Tại chữ 忌, *Hán ngữ đại tự điển*, nghĩa 4, đã giảng như sau: cấm *ky*, *ky* *húy* (...) Hựu chỉ sở cấm *ky* đích sự tình). Hai nghĩa trên đây của chữ *ky* cũng chính là những nghĩa của chữ *húy*. Quả đúng như thế: tại chữ *húy*, *Hán ngữ đại tự điển* đã giảng như sau: a. tị *ky* “xa lánh, tránh né” (nghĩa 1); b. sở ẩn *húy* hoặc tị *ky* đích sự vật “cái cần xa lánh hoặc tránh né” (nghĩa 3).

5. Liên quan đến vấn đề “kiêng *húy* và tị *húy* học” mà ông Ngô Đức Thọ bàn đến ở mục B, chương I trong sách của ông, thì cái cần tránh ở đây chính là tên cần kiêng *ky* của bậc trưởng thượng trong gia tộc, trong hương đảng hoặc quốc gia. Vậy *húy* là “tên cần kiêng *ky*” đúng như đã cho trong *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur (“nom qu'on s'abstient de prononcer et d'écrire”) chứ không phải là “tên người” chung chung như ông đã suy diễn rồi kết luận tại tiểu mục 3, đoạn cuối, tr.18 trong sách của ông. Tên người

mà không cần kiêng kỵ thì không gọi là *húy*. Vả lại, trong quyển sách của mình, ông Ngô Đức Thọ chủ yếu bàn về tị húy học và những chữ húy của Việt Nam, vậy nếu chỉ dừng lại ở cái nghĩa “tên người” của chữ *húy* thì liệu đã thỏa đáng chưa?

★ 432. (KTNN 258, ngày 20-9-1997)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 247 rồi số 251, ông đã khẳng định rằng “vang” trong “vang bóng (một thời)” là vị từ chứ không phải là danh từ. Nhưng xin lưu ý ông rằng ngoài *Vang bóng một thời*, ở một tác phẩm khác, chính nhà văn Nguyễn Tuân cũng đã dùng từ “vang” hẫng hoi như một danh từ mới viết “vang và bóng ngày ký vãng” (*Một chuyến đi*). Vậy về trường hợp này, ông có ý kiến như thế nào và theo ông giữa “vang bóng” trong *Vang bóng một thời* với “vang và bóng” trong *Một chuyến đi*, có mối quan hệ nào hay không?

AN CHI: Xin thưa rằng “vang và bóng” cũng là một lối diễn đạt không chuẩn vì liên từ “và” không thể nối một vị từ (*vang*) với một danh từ (*bóng*) được (nó chỉ có thể nối những từ cùng từ loại mà thôi) và vì, như đã nói trên KTNN 247 và đã nhắc lại trên KTNN 251, “*vang*” chưa bao giờ là một danh từ. Nó không hề có những đặc trưng cú pháp của danh từ như: 1. có thể đứng liền sau những từ chỉ vị trí (*trên, dưới, trong, ngoài, v.v.*). 2. có thể có định ngữ chỉ quan hệ sở thuộc; 3. có thể đứng liền sau số từ mà không cần trung gian của danh từ chỉ đơn vị, 4. có thể đứng trước đại từ chỉ định (*này, kia, ấy, v.v.*). 5. không thể trực tiếp làm vị ngữ; v.v. Còn “bóng” thì lại có tất cả các đặc trưng này. Ngược lại, đặc trưng chủ yếu của vị từ là có thể trực tiếp

làm vị ngữ thì “vang” lại có mà “bóng” thì tuyệt nhiên không. Vậy, “vang” hiển nhiên là một vị từ còn “bóng” cũng hiển nhiên là một danh từ và hai từ thuộc hai từ loại đối lập hẳn với nhau như thế thì không thể được nối với nhau bằng liên từ “và” như Nguyễn Tuân đã làm. Khi mà ngữ pháp đã quy định rằng liên từ chỉ có thể nối hai từ cùng từ loại mà thôi thì chỉ có thể nói *máu và lửa* hoặc *cháy và cháy* chứ không thể nói “chảy và lửa” hoặc “máu và cháy”, chỉ có thể nói *com và nước* hoặc *ăn và uống* chứ không thể nói “com và uống” hoặc “ăn và nước” được.

Tóm lại, “vang” không phải là danh từ cho nên nếu muốn diễn đạt cái tương ứng với *écho* (Pháp) và *echo* (Anh) thì phải nói “*tiếng vang*”. Người ta có thể phản bác mà nói rằng đây là lĩnh vực của tư duy hình tượng chứ phải đâu của tư duy luận lý mà hòng đem quy tắc ngữ pháp ra để “kè” chữ và lời của người sáng tác, cho nên có nhất nhất cứ phải nói “tiếng vang” mới được hay không? Thưa rằng dù là thứ tư duy nào thì phương tiện biểu hiện của nó vẫn cứ là ngôn ngữ chung của cả cộng đồng với một hệ thống quy tắc ngữ pháp thống nhất. Trong trường hợp này thì giữa công chúng và nhà văn, chính nhà văn mới là người phải nhượng bộ chứ không phải là ngược lại. Vả lại, chính Nguyễn Tuân cũng đã rất “luận lý” vì chỉ ngay ở câu trước của cái cấu trúc “vang và bóng ngày ký vãng” trong *Một chuyến đi* thì ông đã viết: “Nó làm ám lại một linh hồn đang cảm thấy sự (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) thui thủi mệnh mông”. Chính cái danh từ “sự” của Nguyễn Tuân ở đây mới là “luận lý” thuộc hàng *number one*, cái danh từ mà

nhiều người chịu ảnh hưởng văn phạm của tiếng Tây vẫn xem là tương đương với những *-ation, -ement, -itude*, v.v. là những hậu tố để tạo ra danh từ trừu tượng. Vậy đã viết được “sự thui thủi” thì tiếc gì danh từ “tiếng” mà không nói “tiếng vang?”

Ông đã hỏi chúng tôi rằng giữa “vang bóng” trong *Vang bóng một thời* với “vang và bóng” trong *Một chuyến đi* có mối quan hệ nào hay không, có lẽ để gợi ý rằng “vang” trong “vang và bóng” đã là danh từ thì *vang* trong “vang bóng” ắt cũng phải thuộc từ loại đó. Nhưng như đã nói ở trên, “*vang*” chưa bao giờ là danh từ, vì vậy mà tất nhiên trong “vang bóng” nó cũng không thể là danh từ được. Do đó không thể xem “vang bóng” là một từ tổ ghép đẳng lập. Nhưng cứ giả định rằng đó là một từ tổ đẳng lập thì nó cũng không nhất thiết là danh từ. Lý do: người khác đã võ đoán căn cứ vào từ loại của từ *bóng* đích thực là một danh từ mà luận ra rằng *vang* cũng là danh từ thì tại sao chúng tôi lại không thể căn cứ vào từ loại của từ *vang* đích thực là một vị từ để nhận ra rằng *bóng* cũng là vị từ? Nếu phản bác rằng *bóng* chưa bao giờ là vị từ thì không nên quên rằng *vang* cũng chưa bao giờ là danh từ. Và khi mà cả *vang* lẫn *bóng* đều là động từ thì *vang bóng* tất nhiên là một ngữ động từ ghép đẳng lập. Vậy nếu thừa nhận rằng *vang bóng* là một từ tổ ghép đẳng lập thì khả năng nó là động từ và khả năng nó là danh từ đều có giá trị ngang nhau. Đây là một điều dứt khoát. Còn sự thật thì *bóng* dứt khoát là danh từ chứ không phải động từ cũng như *vang* dứt khoát là động từ chứ không phải danh từ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

cho nên *vang bóng* chỉ có thể là một từ tổ động từ, nghĩa là một từ tổ vị từ mà thôi.

Người ta lại có thể phản bác mà nói rằng hiểu như thế thì không đúng với dụng ý của Nguyễn Tuân. Xin thưa rằng lỗi ở đây không tại người đọc mà tại chính nhà văn vì ông đã dùng từ ngữ không đúng với quy tắc của ngữ pháp và trong trường hợp này, như đã nói ở trên, chính tác giả là người phải nhượng bộ chứ không phải là độc giả. Người ta lại còn có thể cố biện bạch thêm rằng dù sao thì cũng có người hiểu đúng dụng ý của Nguyễn Tuân, chẳng hạn Vũ Ngọc Phan trong *Nhà văn hiện đại* khi nhà phê bình văn học này đã diễn ý cái tiêu đề “Vang bóng một thời” của Nguyễn Tuân rằng đó là “cái tiếng vang của thời đã qua, cái bóng của thời đã qua, mà ngày nay người ta tưởng như còn văng vẳng và thấp thoáng”. Vậy rõ ràng là Vũ Ngọc Phan đã hiểu được ngữ pháp của Nguyễn Tuân chứ chẳng có lẽ cả hai ông đều không biết ngữ pháp tiếng Việt? Chúng tôi không hề nghĩ rằng hai ông không biết ngữ pháp tiếng Việt mà chỉ xin nhấn mạnh rằng riêng trong trường hợp này thì Nguyễn Tuân đã viết sai ngữ pháp còn Vũ Ngọc Phan thì lại bất chấp ngữ pháp khi diễn ý như trên. Nhân tiện, chúng tôi xin nhắc lại mẫu tin nhan đề “Ca sĩ không biết đọc nốt nhạc” trên trang 12 của báo *Tuổi trẻ* ngày 24.7.1997, nguyên văn như sau: “Đó là chuyện có thật 100% của ngôi sao opera, giọng ca tenor hàng đầu thế giới Luciano Pavarotti. Trong một nhạc hội tại thành phố Castello, ngôi sao này xác nhận: “Vâng, tôi không biết đọc nốt nhạc... Bản nhạc là một chuyện, còn hát lại là chuyện khác (...). Ngay sau đó, một tờ báo

chộp lấy điều này và phê phán “lỗ hổng” trong giáo dục âm nhạc của Pavarotti”. Vậy có lẽ nào chúng ta lại bắt chước ngôi sao opera này mà nói rằng ngữ pháp là một chuyện còn viết văn, bình văn lại là chuyện khác?

Sự thật là sau khi *Vang bóng một thời* ra đời hơn nửa thế kỷ, cho đến nay, trong tiếng Việt, *vang* cũng chưa trở thành danh từ; nó vẫn chỉ là một vị từ, một động từ mà thôi. Vì thế cho nên mặc dù Nguyễn Tuân đã cố gò nó và danh từ *bóng* vào trong một cấu trúc mà ông muốn xem là đẳng lập thì một bộ phận công chúng thật sự nhạy bén về ngữ pháp vẫn cứ điều chỉnh cái dụng ý và cái cấu trúc vi phạm quy tắc đó của nhà văn vào khuôn khổ ngữ pháp chung của cộng đồng mà xem nó là một từ tổ vị từ, nghĩa là một từ tổ do vị từ *vang* làm thành tố chính còn thành tố phụ thêm nghĩa cho nó là danh từ *bóng*. Đó là một cách xử lý đúng đắn và tất yếu về mặt ngữ pháp. Chỉ có một điều đáng nói là vì không nắm vững nội dung của *Vang bóng một thời* nên người ta mới hiểu sai lệch về hàm nghĩa mà cho rằng *vang bóng* là nổi tiếng mà thôi. (Trên KTNN 247, chúng tôi có so sánh cấu trúc *vang bóng* với cấu trúc *nổi tiếng* nhưng đó chỉ là nói về mặt cú pháp). Thực ra trong tác phẩm này, Nguyễn Tuân chỉ miêu tả, ca ngợi và ngợi tiếc nhiều nét sinh hoạt tao nhã, tài hoa, cầu kỳ có khi đến lập dị trong đời sống vật chất và tinh thần của một số nho sĩ bình dân mà thời vàng son đã tàn lụi. Vậy *vang bóng một thời* là đã từng có một thời vàng son, huy hoàng nay đã qua đi. Còn nếu cứ nhất quyết khẳng định rằng *vang bóng một thời* là tiếng vang và cái bóng của một thời đã qua thì dứt khoát cũng phải thừa nhận

thêm cái hệ luận tất yếu sau đây: *vang bóng* là một cấu trúc khập khiễng vì người viết muốn đặt vào một thể đẳng lập hai từ thuộc hai từ loại đối lập hẳn với nhau, điều mà ngữ pháp tiếng Việt không cho phép nên cũng không bao giờ thừa nhận.

Chúng tôi sắp chấm hết cho câu trả lời này thì lại may mắn được đọc trên trang 33 của báo *Tuổi trẻ chủ nhật* số 30-97 ra ngày 3.8.1997, bài viết của Vương Trí Nhàn nhan đề “Vang và bóng, biết tìm đâu”. Trong bài này, còn có câu: “Sớm muộn ngôi nhà ông (Nguyễn Tuân – AC) ở sẽ trở thành một nhà lưu niệm (...) để những ai có lòng ngưỡng mộ có chỗ mà đến tìm lại *vang* và *bóng* của cái con người đã từng là tiêu điểm chú ý của một thời đó”. Nhưng tiêu đề và câu trích dẫn trên đây không hề chứng tỏ rằng “vang” đã trở thành danh từ. Ở đây chẳng qua là tác giả đã chơi chữ bằng cách nhắc lại cả lời lẫn ý của chính Nguyễn Tuân để nói về Nguyễn Tuân mà thôi. Chúng tôi chưa thấy bất cứ một văn cảnh nào khác trong đó “vang” được dùng hẳn hoi như một danh từ có 5 đặc trưng cú pháp đã liệt kê ở trên.

★ 433. (KTNN 259, ngày 01-10-1997)

ĐỌC GIẢ: Năm 1991, trên KTNN số 56, trong một bài viết rất “bác học” nhan đề “Chung quanh câu thơ thứ 32 của Truyện Kiều”, ông Huệ Thiên đã bác bỏ hai tiếng “Ngải Trương” trong bài. “*Một trương hay Ngải Trương?*” của ông Phan Khắc Khoan, đăng trên KTNN số 49. Nhưng sau đó, tạp chí *Bách Khoa văn học* (BKVH) số 8, tháng 8.1991, chỉ cần một bài rất ngắn trong mục “Trao đổi” (tr.94), đã bác bỏ hẳn lập luận của ông Huệ Thiên mà khẳng định rằng đó đúng là “Ngải Trương”

và câu 32 của Truyện Kiều là “*Nghề riêng ăn đứt Hồ cầm Ngải Trương*”. Sau đó, không thấy ông Huệ Thiên bày tỏ ý kiến gì thêm. Vậy phải chăng im lặng là... đồng ý với lời bác bỏ của người khác? Lần này xin ông An Chi cho biết cao kiến.

AN CHI: Chuyện xảy ra cách đây đã sáu năm. Trong 6 năm đó, đã có thêm nhiều bản *Truyện Kiều* tiếp tục ra mắt mà chẳng có nhà phiên âm nào chịu chấp nhận hai tiếng “Ngải Trương” của ông Phan Khắc Khoan và của người trông nom BKVH. Nhưng lần này ông đã hỏi thì chúng tôi cũng xin lĩnh ý mà quay trở lại vấn đề đó.

Người trông nom BKVH đã viết: “Trong bản Kiều chữ Nôm in kèm theo cuốn *Kim Vân Kiều* của Abel des Michel (xin sửa là *Michels* – AC) do nhà Ernest Leroux xuất bản tại Paris năm 1884, chúng tôi gặp câu thơ đó viết bằng chữ Nôm là: *Nghề riêng ăn đứt hồ cầm Ngải Trương*”. Và để chứng minh rằng chữ thứ 7 trong câu thơ trên đúng là “ngải” chứ không phải “một”, tác giả đã cho in bản *fac-similé* đoạn lục bát bằng chữ Nôm sao từ sách của Abel des Michels trong đó có chữ 艾 mà tác giả đã đọc thành “ngải” (X. BKVH, số 8, tr.94). Rồi ở số tiếp theo, khi trả lời cho độc giả Minh Thư, người trông nom BKVH lại biện luận thêm: “Ông cho rằng chữ *Ngải* (tức chữ 艾 – AC) trong trang sách đã dẫn (tức bản *fac-similé* nói trên – AC) phải đọc là *một* thay vì *ngải*; vì ông cho chữ đó do *viết tắt* (từ chữ 沒 – AC) mà ra. Theo chúng tôi, tại sao lại bảo đó là chữ *viết tắt* được. Trong trang sách ấy có đến *ba chữ một* (tức chữ 沒 – AC) và *một chữ ngải* (tức chữ 艾 – AC), sao *ba chữ một* ở trên

lại viết đầy đủ rồi đến chữ *một* tương lại viết tắt? Rõ ràng ở đây không thể nào cho là chữ *một* viết tắt được mà thật sự nó là chữ *ngải* (...) như vậy chúng ta phải *ngghiêm chỉnh* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) đọc là *Ngải Trương* chứ không thể *một* tương hay *một* trang được đâu” (BKVH, số 9, 1991, tr.93-94).

Người trông nom BKVH đã biện luận như trên mà không hề ngờ đến bốn điểm sau đây:

1. Trong cùng một trang có bốn chữ *một* mà ba chữ được viết đầy đủ còn một chữ được viết tắt, chuyện này hoàn toàn không có gì đáng lấy làm lạ. Nó hoàn toàn giống với chuyện ngay trên BKVH số 8, tr.91-92, quý vị có nhắc đến tên của nhà văn *Jim Harrison* đến 5 lần mà 4 lần kia thì viết *Jim* còn lần thứ 4 thì chỉ viết “J.” Hoặc như trên BKVH số 9, tr.90, quý vị có nhắc đến tên nhà tương lai học *Alvin Toffler* 2 lần mà lần đầu thì chỉ viết “A”, còn lần thứ hai thì lại viết “*Alvin*”. Xin quý vị vui lòng cho biết tại sao.

2. Người trông nom BKVH đã thật lòng không ngờ rằng mình lại làm cái chuyện đọc *tác* 作 thành *tộ* 祚, đọc *ngộ* 遇 thành *quá* 過 vì chữ 艾 thực ra chỉ là dạng tắt (lược bỏ ba chấm thủy 彡) của chữ *một* 汶 còn chữ *ngải* thì lại là 艾 mà nếu viết đúng nguyên dạng thì phải là 艾 (X. chữ 490 trong *Bảng tra chữ Nôm* của Viện ngôn ngữ học, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976). Thật là chuyện hy hữu trong lịch sử của việc phiên âm chữ Nôm vì có người đã đọc chữ 艾 thành “ngải”, mà lại là để

“giải đáp” cho lời góp ý rất chính xác của bạn đọc Minh Thư.

3. Người trông nom BKVH có lẽ không hề ngờ rằng người viết chữ Nôm cho *Kim Vân Kiều tân truyện*, tome II, 2e partie, của Abel des Michels đã “xài” đến sáu dạng khác nhau cho chữ *một*: 沒 như trong các câu 27, 28 và 34; 艾 như trong câu 32, 汶 như trong câu 447, 沒 như trong câu 450, 沒 như trong câu 478 và 沒 như trong câu 2171 (Số thứ tự của các câu trên đây là theo bản của A. des Michels). Trong sáu dạng trên đây thì hai dạng gốc của chữ Hán được mượn theo giả tá để làm Nôm là 沒 và 沒. Còn 艾 là một chữ Nôm rất đặc biệt nên mới làm cho người trông nom BKVH ngỡ là chữ *ngải*.

4. Người trông nom BKVH càng không ngờ rằng người viết chữ Nôm cho bản của A. des Michels lại còn xài dạng 艾 cho chữ *một* trong câu 448 (Tóc mây *một* món, dao vàng *một* đôi), câu 579 (Vợ chàng *một* lão *một* trai), câu 826 (*Một* cười này hẵn nghìn vàng chẳng ngoa). Nếu phiên âm theo lời “giải đáp” của người trông nom BKVH thì câu 448 sẽ là:

Tóc mây *ngải* món, dao vàng *ngải* đôi;

câu 579 sẽ là:

Vợ chàng *ngải* lão *ngải* trai;

còn câu 826 sẽ là:

Ngải cười này hẵn nghìn vàng chẳng ngoa!

Đến Thượng đế cũng chẳng hiểu được “ngải” trong mấy câu đó có nghĩa là gì.

Trở lên là chỉ mới nói đến cái âm “ngải” của chữ *một* 艾 chứ sự táo bạo của người trông nom BKVH đâu đã dừng lại ở đó vì ông còn khẳng định thêm một điều giật gân khác nữa như sau: “Trong *Hán thư* cũng có câu *Ngải như trương nãi thiên hạ Hồ cầm đệ nhất danh*”. Câu này chắc chắn chỉ là “nói theo” ông Phan Khắc Khoan mà thôi. Còn ông Phan thì khẳng định rằng trong *Hán thư* có “Ngải Như Trương truyện” nói về nhân vật “Ngải Trương” (X. “Trở lại nhân vật Ngải Trương”, *Văn nghệ*, phụ san 1.1991). Thực ra ông Phan đã chấp vá một cách vụng về rồi đem râu ông nọ cắm cằm bà kia chứ *Hán thư* chẳng làm gì có “Ngải Như Trương truyện”! Phần “Liệt truyện” của bộ sử lớn này gồm có 70 thiên mà thiên thứ nhất nói về Trần Thắng và Hạng Tịch, rồi đến các thiên nói về nhiều nhân vật khác trong đó có những nhân vật quen thuộc như: Hàn Tín (thiên thứ tư), Trương Lương (thiên thứ mười), Giả Nghị (thiên thứ mười tám), Đổng Trọng Thư (thiên thứ hai mươi sáu), Tư Mã Tương Như (thiên thứ hai mươi bảy, thượng và hạ), Tư Mã Thiên (thiên thứ ba mươi hai), Đông Phương Sóc (thiên thứ ba mươi lăm), Dương Hùng (thiên thứ năm mươi bảy, thượng và hạ), Khổng An Quốc (thiên thứ năm mươi tám), Vương Mãng (thiên thứ sáu mươi chín, thượng, trung, hạ) v.v. Không làm gì có “Ngải Như Trương truyện” trong 70 thiên “liệt truyện” của *Hán thư*. (Xin xem: Ban Cố, *Hán thư*, Trung châu cổ tịch xuất bản xã, Trịnh Châu, 1996, từ q.31 đến q.100). Ông Phan Khắc Khoan đã khéo thêu dệt mà...

nhiều sự văn chương! *Ngải nhi trương* (*nhi* chữ cũng không phải “*nhi*”) chẳng qua chỉ là tên của một khúc ca về đời nhà Hán như Huệ Thiên đã chứng minh trên KTNN 56 còn người trông nom BKVH chẳng qua cũng chỉ “*nói theo*” một điều hoàn toàn vô căn cứ mà thôi!

Cuối cùng xin nói về chữ *trang* 張 mà người trông nom BKVH cho rằng phải đọc thành “*trương*” mới đúng. Người trông nom này viết: “Ông Huệ Thiên kết luận *trương* có thể đọc thành *trang* (*trương* sách hay *trang* sách, *đương* thành *đang*, *phương* thành *phang*, *cương* thường thành *cang* thường). Thế tại sao *mang* không thành *mương*, *quang* không thành *quương* (sic), *gương* không thành *gang*? Nếu đọc Kiều trong bản chữ Nôm thì *trương* không thể viết và đọc là *trang* như ông Huệ Thiên đã tưởng” (BKVH, số 8, tr.94).

Trước nhất, xin lưu ý là Huệ Thiên không hề nêu trường hợp “*phương*” đọc thành “*phang*” còn các trường hợp *trang sách* là “*trương sách*”, *đang* là cách phát âm phổ biến thay cho “*đương*” dùng để chỉ thể tiến hành, *cang thường* chính là “*cương thường*”, thì ai ai cũng biết nên bất tất phải chứng minh. Bây giờ xin nói về các trường hợp còn lại. Sở dĩ *mang* không thành “*mương*”, *quang* không thành “*quương*” (theo cách viết của BKVH), *gương* không thành “*gang*” thì chỉ là vì những trường hợp này không nằm trong giới hạn của vấn đề đang bàn. Trong bài của mình trên KTNN 56, Huệ Thiên chỉ bàn về âm Hán Việt của những chữ Hán thuộc vận bộ “*dương*” 陽 (như: *lượng*, *trường*, *trương*) và vận bộ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“*đường*” 唐 (như: *ương, đương, đường, khương*), nói chung là những chữ thuộc nhiếp “*đăng*” 宕, chứ đâu có phải là nói tràn lan, “*đại trà*” về tất cả mọi tiếng có vần *-ang* hoặc *-ương*. Vậy *mang* nếu là “*Nôm*” thì phải bị gạt ra; còn nếu là Hán Việt mà Hán tự là 忙 thì xin thưa rằng nó thuộc vận bộ *đường* 唐 đấy, nghĩa là về lý thuyết thì nó hoàn toàn có thể được đọc thành *mương*. Bằng chứng hiển nhiên về vận *-ương* của chữ *mang* này là từ *mường* trong *mường tượng* mà *màng* là một điệp thức hã y còn tồn tại trong từ ghép đẳng lập *mơ màng* hoặc trong cấu trúc *không màng đến*. Ở đây, cả ba âm *mang, màng* và *mường* đều bắt nguồn từ chữ 忙 (với nghĩa là “*bận rộn*” như trong *mang nguyệt* thì chữ này còn cho ra *màng* trong *mùa màng* nữa). Sở dĩ không có âm *mương* trong thực tế là do sự phát triển không đồng đều của những chữ vốn cùng thuộc một vận bộ. (Vì không thấy được sự không đồng đều này mà có người ký tên là “*Hòa Lạc*” còn đòi đổi âm *huớng* thành âm “*háng*”!) Đây là hiện tượng bình thường và thường thấy trong ngữ âm học lịch sử. Vả lại, chính Huệ Thiên cũng chỉ nói rằng “*ương* và *ang* là hai khuôn vần có thể chuyển đổi với nhau trong rất nhiều trường hợp” (Bđd, tr.14), chứ *không hề* nói là trong tất cả mọi trường hợp. Về chữ *quang* 光, sở dĩ nó không chuyển thành “*quớng*” thì là vì tuy cũng thuộc vận bộ *đường* 唐 nhưng nó lại vốn thuộc loại “*hợp khẩu hô*” nghĩa là có giới âm [w] nên đã phát triển theo một hướng khác với những chữ trên kia vốn thuộc loại “*khai khẩu hô*” nghĩa là không có giới âm [w]. Đến như *guớng* mà không nói thành

“gang” thì chỉ là vì nó chẳng có dây mơ rễ má gì với hai vận bộ *ương, đường* và nhiếp *đăng* cả: nó bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ *kính* 鏡, thuộc vận bộ *canh* 庚 và nhiếp *cảnh* 梗. *Gương* là âm xưa của *kính* mà âm chính thống hiện đại là *cánh*, giống hệt như *ngượng* trong *ngượng ngùng* là âm xưa của *ngạnh* 硬 trong *ngang ngạnh*. Nó thuộc một vận bộ khác và một nhiếp khác thì đâu có thể vợ đũa cả nắm mà bắt nó phải có âm “gang”!

Trở lại với chữ 張 mà Huệ Thiên đọc thành *trang*, xin lưu ý rằng trong bài “Về cách đọc hai âm *đàng* và *đường* trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du” (*Ngôn ngữ*, s.3, 1993, tr.49-54), Bùi Thiết đã chứng minh rằng vần của những chữ có vần *-ương* như *đường, trương, trường, nương*, v.v., trong khoảng thời gian từ giữa thế kỷ XVII đến thời của Nguyễn Du, chính là *-ang*. Vậy có gì là lạ nếu chữ đó đã được đọc thành *trang*?

★ 434. (KTNN 260, ngày 10-10-1997)

ĐỘC GIẢ: Xin hỏi về ngày húy kỵ chính xác của vua Quang Trung. Ông Hoa Bằng nói là ngày 29/7/1792. Ông Nguyễn Phan trên báo *Sài Gòn giải phóng* nói là ngày 16/9/1792. Còn lịch năm nay (1997) ghi là ngày 15/9/1792. Vậy ngày chính xác mà vua Quang Trung qua đời là ngày nào?

AN CHI: Xin trích dẫn quyển *Những khám phá về Hoàng đế Quang Trung* của Đỗ Bang (Sở VHTT Bình Trị Thiên, 1988) để trả lời ông như sau. Sách này đã chép:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“Sử sách dưới triều Nguyễn như *Đại Nam chính biên liệt truyện* và *Tây Sơn thủy mật khảo* đều ghi (ngày mất của vua Quang Trung – AC) là ngày 29 tháng 9 năm Nhâm Tý.

Triều đình Tây Sơn báo tang với nhà Thanh cũng ngày 29 tháng 9. Trong khi đó các sách như *Tây Sơn thực lục*, *Lê quý dật sử* ghi là ngày 30 tháng 7. Phan Huy Ích trong bài thơ *Thu phụng quốc tang cảm thuật*, phần nguyên dẫn của Phan có ghi là ngày 30 tháng 7 thì vua Quang Trung về châu trời.

(...)

Ngày 21 tháng 12 năm 1792, ông Longer có thư viết rằng người ta đồn vua đã chết vì bệnh nhưng cũng cần xác nhận lại nguồn tin đó.

Ngày 10 tháng 2 năm 1793, ông Longer lại gửi thư cho ông Blandin như sau: “Ông Lamothe cũng báo cho tôi rằng cái chết của Quang Trung được *giữ bí mật gần hai tháng trời*, bây giờ mới được công bố bởi một sắc lệnh bắt buộc toàn quốc phải chịu tang vị Hoàng đế anh minh của mình”.

Như vậy ông Lamothe đã trao cho chúng ta cái chìa khóa góp phần tìm ra mã số về ngày mất của vua Quang Trung. Ngày mất đối ngoại công bố rộng rãi và báo tang tới nhà Thanh là ngày 29 tháng 9 năm Nhâm Tý. Còn ngày mất thực sự thì *trước đó gần hai tháng*.

Vậy cái ngày mà *Tây Sơn thực lục*, *Lê quý dật sử* và Phan Huy Ích ghi: *30 tháng 7 là ngày mất của vua Quang Trung* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC).

(...)

Có điều là việc sử dụng lịch lúc đó không thống nhất: lịch Tây Sơn, lịch Nguyễn, lịch Trung Quốc có khác nhau đôi chút về tháng nhuận, tháng thiếu và tháng đủ.

Nếu đối chiếu với dương lịch theo cuốn *Niên biểu Việt Nam* thì tháng 7 năm Nhâm Tý (1792) là tháng thiếu, nghĩa là không có ngày 30. Ở đây chúng ta không thể nghi ngờ người như Phan Huy Ích mà có thể nhầm lẫn về ngày chết của vua Quang Trung được.

Nếu tháng 7 năm Nhâm Tý đó có cả ngày 30 như Phan Huy Ích đã ghi, thì ngày vua Quang Trung từ trần là ngày 16 tháng 9 năm 1792.

Nếu tháng 7 đó chỉ có 29 ngày mà thôi (do tháng thiếu) thì tính ra dương lịch là ngày 15 tháng 9 năm 1792. Ngày mất đó của vua Quang Trung cũng được giáo sĩ Longer ghi lại. Trong bức thư đề ngày 4 tháng 9 năm 1801, Longer gửi cho hai ông Boiret và Descourvières đã tiết lộ như sau:

“Ông đâu phải không biết rằng bạo chúa Quang Trung cha của Cảnh Thịnh mất vào ngày 15 tháng 9 năm 1792”.

Như cách viết của Longer, có thể là vua Quang Trung mất vào đêm 15 rạng ngày 16 tháng 9 năm 1792 chẳng?” (Sđd, tr.114-117).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Rồi ở cuối quyển sách của mình, Đỗ Bang đã khẳng định rằng vua Quang Trung mất ngày 15 tháng 9 năm 1792 (Sđd, tr.215).

Sách *Các triều đại Việt Nam* của Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng (Nxb Thanh niên, 1995) ghi nhận: “Ngày 29 tháng 7 năm Nhâm Tý (1792) vào khoảng 11 giờ khuya, Quang Trung từ trần” (tr.232) nhưng không quy ra ngày tháng dương lịch. Còn sách *Thế thứ các triều vua Việt Nam* của Nguyễn Khắc Thuần thì ghi nhận Quang Trung “mất ngày 16 tháng 9 năm 1792” (tr.108).

Cứ như trên thì, tư liệu dùng để khảo chứng của Đỗ Bang tuy nhiều nhưng rất tiếc là ông đã không được rạch ròi trong việc xác định ngày chết của vua Quang Trung. Ở phần trên, ông đã khẳng định rằng một người như Phan Huy Ích không thể lầm lẫn về ngày chết của vua là ngày 30 tháng 7 năm Nhâm Tý tức ngày 16 tháng 9 năm 1792. Nhưng ở phần dưới và về cuối sách thì ông lại dựa vào thư từ của các giáo sĩ người Pháp để khẳng định rằng đó là ngày 15.9.1792. Một cách lập luận như thế rõ ràng là không nhất quán. Vì vậy mà, *trước mắt*, chúng tôi xin tán thành cách xác định ngày tháng của ông Nguyễn Khắc Thuần trong *Thế thứ các triều vua Việt Nam*, rằng ngày mất của vua Quang Trung là 16.9.1792. Tuy chúng tôi không rõ tác giả Nguyễn Khắc Thuần đã căn cứ vào đâu nhưng ít nhất cách xác định đó cũng thống nhất với lời khẳng định của Phan Huy Ích, người mà chính tác giả Đỗ Bang cũng phải nhận rằng không thể lầm lẫn về ngày mất của vua Quang Trung được.

★ 435. (KTNN 260, ngày 10-10-1997)

ĐỘC GIẢ: Ông Phạm Khắc Hòe, tác giả quyển *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc* có nói đến việc nhà Nguyễn qui định “ngũ bất” (năm không): không phong vương, không thái tử, không hoàng hậu, không tể tướng, không trạng nguyên. Đã là không phong vương thì sao con trai của vua Minh Mạng lại là Tùng Thiện Vương? Còn trong bài “Chuyện án kiểm và thê thiếp của Bảo Đại vị vua cuối cùng nhà Nguyễn” (*An ninh thế giới* số 37), ông Mai Thanh Hải lại nói rằng bốn vua đầu triều Nguyễn (1802-1882) thực hiện chuyên chế cực đoan bằng “bốn không”: không tể tướng, không nội các, không trạng nguyên, không phò mã. Xin ông cho biết ý kiến.

AN CHI: Về việc không phong vương thì sách *Tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn giai đoạn 1802-1884* do Đỗ Bang chủ biên (Nxb Thuận Hóa, 1997) đã viết như sau: “Các quan lại cao cấp cũng chỉ phong đến các tước *bá, tử, nam*, ít người được phong tước *hầu*. Ngay cả hoàng thân là trọng thần cũng chỉ phong đến tước *công* mà thôi; không ai được ban tước *vương* lúc còn sống” (tr.15). Vậy theo các tác giả này thì nhà Nguyễn chỉ không phong tước vương cho ai trong hoàng thân lúc người đó còn sống mà thôi, chứ vẫn có thể truy phong tước đó cho người đã chết. Điều này hoàn toàn đúng với trường hợp mà ông đã nêu: Nguyễn Phúc Miên Thẩm (1819-1870) con vua Minh Mạng, chỉ được truy tặng *Tùng Thiện Vương* năm 1924, dưới triều Khải Định, nghĩa là 54 năm sau khi chết. Còn có thể kể ra nhiều trường hợp giống như *Tùng Thiện Vương*. Tuy nhiên, theo ghi chép trong *Nguyễn Phúc tộc thế phả* của Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc tộc (Huế, 1995) thì cũng đã có

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

người được phong vương lúc còn sống. Chẳng hạn, Nguyễn Phúc Miên Định, cũng con vua Minh Mạng, được phong *Thọ Xuân Vương* năm 1878, dưới triều Tự Đức, nhân tiết ngũ tuần đại khánh của vị vua này, nhưng đến 1886 mới mất (X. sđd, tr.287). Nguyễn Phúc Miên Trinh, cũng con vua Minh Mạng, được phong *Tuy Lý Vương* năm 1894, dưới triều Thành Thái, nhưng đến 1897 mới mất (X. sđd, tr.295). Vậy ý kiến cho rằng nhà Nguyễn không phong vương nói chung, hoặc không phong vương cho người đang sống rõ ràng là không đúng, ít nhất cũng là theo *Nguyễn Phúc tộc thế phả*.

Về việc nhà Nguyễn có lập thái tử hay không, xin trích dẫn sách trên đây như sau: “Mùa xuân năm Quý Sửu (1792) các quan tâu xin lập ông (hoàng tử Cảnh – AC) làm Thái tử, Thế Tổ (Gia Long – AC) sách lập ông làm Đông Cung Cảnh Quận công, ban ấn Đông cung, phong nguyên súy, đặt các quan làm việc tại Sứ phủ, chọn các đại thần giúp đỡ để ông quen việc chính trị. Thế Tổ lại cho dựng nhà Thái học, đặt chức Phụ đạo đốc học, Hàn lâm thị học để giảng dạy kinh sử cho Thái tử” (Sđd, tr.253).

Nếu cho rằng đây chỉ là hành động của Nguyễn Ánh lúc chưa lên ngôi, nghĩa là lúc chưa thiết lập được vương triều, thì xin hãy đọc tiếp: “Năm Bính Tý (1816) ngài (Gia Long – AC) được 55 tuổi, cho ban dụ về việc lập Thái tử và cho lập hoàng tử thứ tư Nguyễn Phúc Đảm làm Thái tử, chế áo mũ và ban kim sách, kim bửu” (Sđd, tr.217-218). Thế là trong đời mình, Gia Long đã hai lần lập thái tử: Nguyễn Phúc Cảnh (chết năm 1801),

trước khi lên ngôi, rồi Nguyễn Phúc Đảm, sau khi lên ngôi. Vậy nói rằng các vua đầu triều Nguyễn không lập thái tử là không đúng.

Bảo rằng triều Nguyễn không lập nội các lại càng sai. Sau đây là lời của Nguyễn Minh Tường: “Minh Mạng hiểu rằng để tổ chức một triều đình mạnh có đủ khả năng chỉ đạo mọi hoạt động chính quyền trên toàn quốc thì không thể duy trì bộ máy hành chính trung ương như cũ (...). Minh Mạng cho rằng cần phải thiết lập một cơ quan mới có đầy đủ quyền hạn thay mặt nhà vua giải quyết mọi công việc của các trấn trên phạm vi toàn quốc, cơ quan ấy luôn luôn chịu sự lãnh đạo của nhà vua. Đó là nguyên nhân cơ bản dẫn đến việc thành lập Nội Các (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) vào năm Minh Mạng thứ 10” (Đỗ Bang – Nguyễn Minh Tường, *Chân dung các vua Nguyễn*, t.I, Huế, 1996, tr.166-168).

Đến như nói rằng bốn vị vua đầu triều Nguyễn vì thực hiện chuyên chế cực đoan mà không “lấy”... phò mã thì có khác nào nói rằng họ đã bắt tất cả – mà riêng Minh Mạng cũng đã có đến 64 – những người con gái của mình phải... “ở vậy” suốt đời! May mắn thay, phần lớn các hoàng nữ đều... có chồng!

Cứ như trên thì vương triều Nguyễn Phúc không những không thực hiện “ngũ bất” mà cũng chẳng thực hiện “tứ bất” vì thực tế chỉ có “tam bất” mà thôi. Đó là: không lập hoàng hậu, không đặt tế tướng và không lấy trạng nguyên. Nhưng đây chỉ là chuyện thực tế. Còn nhà Nguyễn có quy định hay không qui định (vì chỉ là

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

ngẫu nhiên) về chuyện “tam bát” thì chúng tôi không dám khẳng định.

★ 436. (KTNN 261, ngày 20-10-1997)

ĐỘC GIẢ: Tôi có mua được quyển *Việt sử diễn âm* của Hội khoa học lịch sử Việt Nam và Trung tâm văn hóa Văn miếu Quốc tử giám, do Nguyễn Tá Nhí sưu tầm, giới thiệu và biên dịch (Nxb Văn hóa Thông tin, 1997). Đọc qua thấy nhiều chỗ khó hiểu, câu thơ có nhiều chỗ trúc trắc. Vậy đây là do có nhiều từ cổ và do thể thơ lục bát chưa thuần thực như có nói trong “Lời giới thiệu” hay cũng có phần là do việc phiên âm? Nếu có chỗ phiên âm sai thì đề nghị ông cải chính cho chúng tôi được rõ.

AN CHI: Thực ra, sử dĩ *Việt sử diễn âm* có những chỗ khó hiểu thì đúng là vì nó có nhiều từ cổ và vì cách diễn đạt có những chỗ không hoàn toàn giống như cách diễn đạt hiện nay, tóm lại vì nó là một tác phẩm cổ. Tuy nhiên việc phiên âm và chú giải, đặc biệt là phiên âm, vẫn có khá nhiều sai sót mà vì khuôn khổ của CĐCT nên chúng tôi cũng chỉ có thể nêu lên một số để làm bằng mà thôi.

Trước hết xin nêu một số sai sót về phiên âm. Để tiện việc đối chiếu, sau mỗi chữ Nôm được trích dẫn chúng tôi sẽ ghi chú trong ngoặc đơn số thứ tự (với ký hiệu N = Nôm) của trang có chữ Nôm đó trong phần văn bản Nôm mà người giới thiệu đã cho in ở cuối sách *Việt sử diễn âm*.

Câu 198 được phiên là “Hiềm vì đao đoản thiên tài”. Nhưng mặt chữ ở đây rõ ràng là 力 (tr.11N), tức chữ *lực* chứ không phải đao 刀! *Lực* đi chung với *tài* thì

mới xứng chữ “đao” thì lại lạc lõng. Vậy câu này là:
Hiềm vì lược đoán thiển tài.

Câu 833 được phiên là “Lại còn oán phụ ca huynh chẳng hiền” và “ca huynh” được chú giải là “giết anh”. Nhưng mặt chữ ở đây lại là 戕 (tr.41N), tức là chữ 戕 bị viết sai. Âm của chữ này là *tường* chứ không phải “ca” (có lẽ nhà phiên âm đã nhầm nó với chữ ca 訶 là cái cộc để buộc thuyền). *Tường* có nghĩa là giết hại và *tường huynh* là giết anh. Vậy câu này là: *Lại còn oán phụ tường huynh chẳng hiền.*

Câu 934 được phiên là “Bèn mới lập làm thành tây”. Mặt chữ ở đây thật ra là 墀 (tr.46N) và đây chính là chữ *tri* (khác với chữ 犀 mà âm xưa là *tây* còn âm nay là *tê*). Vậy câu này là: *Bèn mới lập làm thành tri.*

Câu 973 được phiên là “Vua sai Lê Phụng trực không tối tàn”. Nhưng mặt chữ ở đây lại là 摧 (tr.48N) và đây là chữ *xác* chứ không phải chữ *tối* 摧. *Xác* là đánh, gõ. Vậy câu này là: *Vua sai Lê Phụng trực không xác tàn.*

Các câu 982, 985 và 986 (lần lượt) được phiên là “Vợ nó là nàng *Ốn My*”, “*Vời Ốn My* lại ái ân động phòng”, “*Ốn My* lòng hã y thờ chồng”. Đây là tên của hoàng hậu Chiêm Thành, vợ của Xạ Đẩu, mà sử xưa nay vẫn chép là *My Ê*. Hiềm một nỗi là văn bản Nôm lại ghi hai chữ này thành 醜媚 (tr.49N). Thực ra đây là hai chữ *My Ê* 媚醜 (âm chính xác của chữ này đúng ra phải là “*hê*”) bị viết sai, lẽ ra phải hiệu đính thì nhà

phiên âm cứ để “nguyên xi” như thế mà phiên thành “Ổn Mỹ” (đúng ra phải là “Uẩn Mỹ”). Nhưng cũng chính hai chữ viết sai đó lại được phiên thành “Mỹ Ê” ở hai câu 994 (Tả hữu rằng miếu Mỹ Ê) và 999 (Thấy Mỹ Ê lay tiêu hao khóc rằng) mặc dù chữ Nôm vẫn viết là 醜媚. Một điều gây ngạc nhiên nữa là phần chú giải cho các câu 982, 985 và 986 lại có nói rõ rằng “Ổn Mỹ” “tức Mỹ Ê, vợ Xa Đẩu”. Người ta phải tự hỏi tại sao ở ba câu trước thì phiên thành “Ổn Mỹ” và chú giải rằng đó là Mỹ Ê còn ở hai câu sau cũng hai chữ bị viết sai đó lại được phiên thành “Mỹ Ê”. Có lẽ đây là công việc phiên âm và chú giải của nhiều người “ráp” lại chứ không phải của một người.

Vế đầu của câu 1129 được phiên là “Giả vuốt ông Từ”, nhắc đến việc, theo truyền thuyết, thì Lý Thần Tông là hóa thân của Từ Đạo Hạnh và thuở cùng học đạo thì Từ Đạo Hạnh đã giả làm hổ để dọa Nguyễn Minh Không. Nhưng mặt chữ ở đây là 猓 (tr.57N); đây là chữ *lốt* còn *vuốt* thì viết là 獐. *Giả lốt* là đội lốt, mang lốt. Vậy vế này là: *Giả lốt ông Từ*. Lẽ nào vì có liên quan đến hùm, đến hổ mà phải phiên *lốt* 猓 thành “vuốt”?

Câu 1305 được phiên là “Bạn cùng *bô ý* thiên tăng xa gần” và “*bô ý*” được giảng một cách võ đoán là “áo của nhà sư!” Thực ra mặt chữ ở đây là 哺衣 và hai chữ này phải được đọc thành “*phô ấy*” mới đúng. Về chữ *phô* 哺, có thể xem ở Lạc Thiện, *Sách tra chữ Nôm thường dùng*, Hội Ngôn ngữ học TP.HCM, 1991, tr.31 và 122 hoặc Huỳnh-Tịnh Paulus Của, *Đại Nam quốc âm tự vị*,

tại chữ “*phô*”. Quyển từ điển này giảng “*phô*” là “tiếng xưng hô nhiều người” với các thí dụ: *phô ông* là “các ông”, *phô người* là “các người”, *phô đoàn ấy* hoặc *phô loài ấy* là “các đoàn ấy, loài ấy, giống ấy”. Vậy *phô ấy* *thiền tăng* là các vị thiền tăng ấy và câu này là: *Bạn cùng phô ấy thiền tăng xa gần*.

Câu 1556 được phiên là “Cho nên dương sự bầy chừ teo đi”, nói về việc Trần Nhân Tông thuở bé có lần vì nghịch ngợm khi chèo thuyền nên ngã xuống Hồ Tây rồi cũng vì chuyện đó mà bị liệt dương. Mặt chữ ở đây là 劣 (tr.79N) và đây rõ ràng là chữ “liệt”. Huống chi cái “sự” chỉ có thể liệt chứ không teo; chỉ có cái... “vật” mới có thể teo mà thôi. Vậy câu này là: *Cho nên dương sự bầy chừ liệt đi*.

Câu 1565 được phiên là “*Cho thơ thất trăm dâng lên*”. Nhưng mặt chữ ở đây là 國疎 (tr.79N) và đây hẳn hoi là hai chữ “có sợ”. Vậy câu này là: *Có sợ thất trăm dâng lên*, nói về việc dâng *Thất trăm sớ* của Chu (Văn) An mà ai thuộc sử nước nhà cũng đều biết. Và lại, đã có “cho” mà còn có cả “dâng” thì có sợ là thừa hay không và văn bản của bề tôi dâng lên vua thì có được phép gọi là “thơ”?

Câu 1896 được phiên là “Hiệu là Thiên Khánh trợ dân đại loạn” và “trợ dân đại loạn” được chú giải là “giúp dân dẹp loạn”. Tuy mặt chữ ở đây đúng là đại 代 (tr.95N) nhưng đại chỉ có nghĩa là đời, là thay thế chứ không thể là “dẹp” được. Đây chắc chắn là chữ phạt 伐

đã bị viết sai. *Phạt* mới có nghĩa là đẹp. Và câu này là: *Hiệu là Thiên Khánh trợ dân phạt loàn.*

Câu 1932 được phiên là “Là Lê Văn Luật trốn vào Ai Lao”, nói về một tên quân tướng trong đạo nghĩa quân của Lê Lợi. Mặt chữ ở đây là 路 (tr.97N), chữ này dứt khoát không thể đọc thành “lê”. Nó đã được dùng để ghi âm “lò” mà Lò là họ của người Thái. Do đó, chữ 律 (tr.97N) cũng không thể đọc thành “luật” vì không hợp với đặc điểm ngữ âm của tiếng Thái mà phải đọc thành “lọt” hoặc “lụt”. Vậy câu này là: “Là Lò Văn Lọt (Lụt) trốn vào Ai Lao”, biết rằng nghĩa quân của Lê Lợi không chỉ gồm có người Kinh mà thôi.

Câu 1967 được phiên là “Điều binh tử chiến phá vây”. Nhưng mặt chữ ở đây là 調共 và đây là hai chữ “đều cùng”. Việc động viên quân sĩ và việc điều binh của Lê Lợi đã được nói xong từ những câu trên còn câu này thì lại nói về việc mọi người đều cùng nhau liều chết để phá vòng vây. Vả lại, đây rõ ràng là chữ cùng 共 còn chữ binh thì viết là 兵. Vậy câu này là: *Đều cùng tử chiến phá vây.*

Bốn chữ đầu của câu 2195 được phiên là “quân thời nghĩa cả”. Nhưng chữ Nôm ở đây là 臣 (tr.108N) và đây là chữ *thần*, có nghĩa là bề tôi của vua. Vậy bốn chữ này là: *quân thần nghĩa cả* (= nghĩa vua tôi là nghĩa lớn) chứ “quân thời nghĩa cả” thì lại chẳng có... nghĩa gì cả!

Câu 2262 được phiên là “Đuốc khắp xa gần cùng phục triều đông”. Chữ Nôm ở đây là 燒 (tr.110N). Chữ

này có thể đọc là “*đuốc*” hoặc “*đúc*” nhưng ở đây mà đọc thành “*đuốc*” thì vô nghĩa nên phải đọc thành “*đúc*”. *Đúc* là tụ lại, gom lại, họp lại như trong *chung đúc*, *đông đúc*. Vậy câu này là: *Đúc khắp xa gần cùng phục triều đông*.

Câu 2325 được phiên là “Cùng vậy một đám đài xuân”. Nhưng chữ Nôm ở đây rõ ràng là 盞 (tr.114N). Âm của nó là *áng* và mặc dù *áng* là một từ cổ có nghĩa là “đám” (*áng mây* = đám mây) nhưng ở đây phải theo cả âm lẫn nghĩa và mặt chữ mà phiên thành “*áng*” chứ không thể hiện đại hóa mà phiên... “*đại*” thành “*đám*” được! Vậy câu này là: *Cùng vậy một áng đài xuân*.

Mặc dù còn nhiều sai sót khác về phiên âm nhưng chúng tôi xin tạm dừng để nói sang một số sai sót về chú giải.

Hai chữ *lai tân* ở câu 589 được giảng là “đến làm khách, ý nói các sứ quân đều quy phục theo”. Thực ra *lai tân* không phải là “đến làm khách” mà chính là đến để quy phục vì ngoài cái nghĩa là “khách” thì *tân* còn có nghĩa là quy phục, hàng phục nữa. Rồi hai tiếng *tân thiên* ở câu 801 cũng được giảng là “làm khách nhà trời, ý nói bị chết”. Thực ra, ở đây cũng chính là cái nghĩa quy phục đó thôi, *tân thiên* là “chầu” trời, là lên mà hầu trời chứ chẳng phải là “làm khách nhà trời” một cách ngon lành.

Từ *hà* ở câu 173 (Vá tấm lụa trắng chập chờn *hà* bay) được giảng là “con bướm bướm” chỉ vì câu chuyện có liên quan đến con bướm. Thực ra, *hà* ở đây là ráng mây

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

(chiếc áo có vá tấm lụa trắng của Tự Minh chập chờn, lơ lửng như làn mây bay) chứ nào phải là con bướm.

Bốn tiếng *thần thái ngưng tú* ở câu 1511 được giảng là “sắc mặt tươi đẹp như ngưng đọng tinh tú”. Thật khó lòng mà tưởng tượng ra nổi thế nào là “tươi đẹp như ngưng đọng tinh tú”! Huống chi chữ *tú* ở đây lại không phải 宿 là ngôi sao, mà lại đích thị là chữ 秀 (tr.76N) có nghĩa là đẹp. *Ngưng tú* thực ra chẳng qua chỉ có nghĩa là cực kỳ xinh đẹp mà thôi. *Ngưng* ở đây chỉ đơn giản là rất, là cực kỳ, là đến cực điểm. *Ngưng tường* là đại hạnh phúc. *Ngưng minh* là cực kỳ rục rỡ. *Ngưng diễm* là cực kỳ diễm lệ. *Ngưng trang* là trang điểm đến mức không còn có thể trang điểm thêm được nữa, như đã nói ở CDCT trên KTNN 211 (chứ không phải là ngừng trang điểm!). Vậy *ngưng tú* thì chỉ là... rất đẹp.

Bốn tiếng *được mười năm điệp* trong câu 2058 (Được mười năm điệp đối là Diên Ninh) được giảng là “được 10 năm sử dụng” (!). Câu này thực ra phải được ngắt theo nhịp 3-5. Được mười năm/ điệp đối là Diên Ninh, nghĩa là niên hiệu Thái Hòa sử dụng được mười năm thì có sắc (điệp là sắc của vua) ban ra cải hiệu thành Diên Ninh. Chứ *điệp* đâu có nghĩa là “sử dụng”!

Cuối cùng xin nói rằng trong bản phiên âm của mình, sau câu 1543, nhà phiên âm đã bỏ sót ba câu sau đây của tr.78N:

Đều được tiến phụng nước ta thuở này
Tháng mười hồng thủy cả thay

Nhật thực địa chấn đêm ngày tối tăm.

Vậy tác phẩm *Việt sử diễn âm* có tất cả là 2334 câu chữ không phải 2332 như đã nói trong “Lời giới thiệu” (Bản phiên âm của Nguyễn Tá Nhi thực tế chỉ có 2331 câu vì đoạn 1540-1545 thiếu mất một câu cho nên phải đôn lên: 1545 thành 1544, và 2332 thành 2331; vậy $2331 + 3 = 2334$).

* Còn hai câu 956 (Tổng phong Giao Chỉ quốc vương) và 957 (Đã nên Nam Việt phong cương bản đồ) bị “nhôi” lại làm một thành “Tổng phong Nam Việt phong cương bản đồ” thì có lẽ là do lỗi ấn loát.

★ 437. (KTNN 262, ngày 01-11-1997)

ĐỘC GIẢ: Về chữ *nho* 儒 trong Nho giáo, xưa nay có mấy cách giải thích khác nhau. Ông Phan Văn Các (Viện Hán Nôm) cho rằng chữ *nho* 儒 do chữ *nhân* 亻 và chữ *nhu* 需 hợp lại mà thành. Nó chỉ có ý nghĩa liên quan đến phạm trù con người. Ông còn cho rằng chữ *nhu* 需 là thành phần biểu âm vì âm “nho” gần giống âm “nhu” (Tạp chí *Cộng sản*, 9.1995, tr.23). Nhưng Trần Trọng Kim trong quyển *Nho giáo* (Nxb TP.HCM, 1992, tr.43) thì lại giải thích khác: rằng chữ *nhân* có nghĩa là người còn chữ *nhu* có nghĩa là cần dùng. Xin ông An Chi cho biết ý kiến.

AN CHI: Trong chữ “*nho*” 儒 thì chữ “*nhân*” 亻 là nghĩa phụ (chỉ phạm trù con người) còn chữ “*nhu*” 需 là thanh phụ (thành phần biểu âm), đúng như ông Phan Văn Các đã phân tích. Điều này đã được khẳng định trong từ điển. Nhưng chữ *nhu* lại có nghĩa là cần dùng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

(còn *nhân* là người) nên Trần Trọng Kim mới căn cứ vào đó mà đưa ra một định nghĩa theo kiểu “duy danh”, rằng nhà nho “là một hạng người bao giờ cũng cần-dùng đến để giúp cho nhân-quần xã-hội biết đường mà ăn-ở và hành-động cho hợp lẽ trời” (*Nho giáo*, q.thượng, Bộ Giáo dục, Sài Gòn, 1971, tr.10). *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* của Cao Thụ Phiên (Chính Trung thư cục, Đài Bắc, 1974) cũng có cho một lời giảng tương tự, rằng “học giả nãi nhân quần trung sở tối nhu yếu giả, cố *nho* 儒 tòng *nhu* 需 thanh” nghĩa là học giả (nhà nho) là người tối cần thiết trong nhân quần, do đó mà chữ “*nho*” theo âm của chữ “*nhu*”.

Vậy xét theo cấu tạo của chữ thì *nho* 儒 là một hình thanh tự mà nghĩa phù là *nhân* 亻 còn thanh phù là *nhu* 需 và sự phân tích của ông Phan Văn Các là hoàn toàn chính xác còn cách phân tích của Trần Trọng Kim thì chỉ là một lối giảng có tính chất phụ trợ theo kiểu duy danh để giúp cho người ta dễ tiếp cận hơn với nội hàm của khái niệm “*nho*” trong “*Nho giáo*” chứ đó không phải là một định nghĩa đầy đủ cho khái niệm đang xét.

★ 438. (KTNN 262, ngày 01-11-1997)

ĐỘC GIẢ: So sánh quyển *Hán-Việt tự điển* của cụ Thiều Chửu với quyển *Hán-Việt từ điển* của cụ Đào Duy Anh, trong bài *Trả lời bài “Trả lời...”* của Nguyễn Quảng Tuân đăng trên báo *Văn nghệ* (Hà Nội) số 40 năm 1997, ông Đào Thái Tôn có viết như sau: “Ông đừng nên chỉ dựa vào cuốn Từ điển của Thiều Chửu, vì cuốn này sơ lược lắm. Ông nên dùng thêm ít ra là Từ

diễn của Đào Duy Anh thì hơn”. Có ngờ đâu việc tranh luận giữa hai nhà nghiên cứu lại đụng chạm đến cả công trình của hai vị tiền bối. Xin cho biết đây chỉ là giận cá chém thớt hay quả thực quyển tự điển của cụ Thiều Chửu còn “sơ lược lắm”.

AN CHI: Chúng tôi hoàn toàn không dám nghĩ rằng *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu là một quyển sách “sơ lược”. Riêng với mấy thí dụ mà ông Đào Thái Tôn đã đưa ra trong bài viết của ông thì chúng tôi thấy rằng Thiều Chửu đã cẩn thận hơn và đúng hơn Đào Duy Anh. Xin phân tích cụ thể như sau.

1. Về chữ 膾 thì Đào Duy Anh phiên là “*khoái*” còn Thiều Chửu lại phiên là “*quái*” nhưng chính cách phiên của Thiều Chửu mới đúng với phiên thiết. Theo *Khang Hy tự điển* thì *Đường vận, Tập vận, Vận hội, Chính vận* đều cho âm của nó là “cổ ngoại thiết”, vậy nó phải được đọc là “*quái*”. Âm mà Đào Duy Anh cho là âm Hán Việt *thông dụng* còn âm mà Thiều Chửu cho lại là âm Hán Việt *chính thống* vì nó theo sát cách phiên thiết trong tự thư vốn phản ánh cách phát âm của đời Đường. Rất có thể là *k(w)*, viết thành *q(u)*, của *quái* 膾 (trong *quái chá nhân khẩu*) đã biến thành *kh* dưới áp lực của một từ vừa cận âm vừa cận nghĩa với nó là *khoái* 快 trong *khoái lạc, sáng khoái*.

2. Về chữ 炙, Đào Duy Anh phiên là “*chá*” và có chú thích là xem thêm âm “chích”, rồi tại âm “chích” thì ông viết: “Cũng đọc là chá, như chá-khoái, hoặc đọc là cứu (Chúng tôi nhấn mạnh – AC), như châm-cứu”. Còn Thiều Chửu thì ghi âm của chữ này là “*chích*” và giảng là “nướng”. Đúng là với nghĩa này thì chữ đang xét có

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

hai âm: *chích* và *chá*. Cả hai âm này đều được ghi nhận trong từ điển của Trung Hoa. Chẳng hạn, *Khang Hy tự điển* ghi: “chi thạch thiết, âm chích (...) hựu chi dạ thiết, nghĩa đồng”, ý rằng chữ này có âm *chích*, lại có âm *chá* và với cả hai âm này nó đều có nghĩa là nướng. Vậy, về điểm này, cả Đào Duy Anh lẫn Thiều Chửu đều đúng. Nhưng Thiều Chửu đã dừng lại đúng chỗ cần dừng còn Đào Duy Anh thì lại đi xa hơn nên mới sai vì ông còn nói thêm rằng chữ 炙 “hoặc đọc là *cứu*, như châm-cứu”. Thực ra, ở đây Đào Duy Anh đã nhầm chữ *chá* 炙 với chữ *cứu* 灸 do tự dạng na ná với nhau, như chữ *tác* 作 với chữ *tộ* 祚 hoặc chữ *ngộ* 遇 với chữ *quá* 過. Tuy cả hai đều có chữ *hỏa* 火 ở dưới nhưng phần trên của chữ *chá* (*chích*) là chữ *nhục* 肉 viết thành 夕 còn phần trên của chữ *cứu* thì lại là chữ *cửu* 久. Vậy chữ 炙 không bao giờ có âm “cứu” như Đào Duy Anh đã nhầm lẫn.

3. Về chữ 僭, Đào Duy Anh phiên là “*tiếm*” còn Thiều Chửu thì phiên là “*thiết*” rồi giảng rõ như sau: “*Thiết thoát* 僭倪 giáo hoạt, tục mượn (chữ 僭 - AC) dùng làm chữ *tiếm* 僭. Vì vậy mà sách của Thiều Chửu ghi nhận cả chữ 僭 còn sách của Đào Duy Anh thì không có chữ này mặc dù chính nó mới đúng là chữ “*tiếm*” chánh gốc. Thiều Chửu đã xử lý rất đúng vì 僭 và 僭 là hai chữ hoàn toàn riêng biệt, thanh phù của chữ trước là *thế* 替 còn thanh phù của chữ sau lại là *tiếm* 僭 (cũng đọc *tiếm* hoặc *thảm*), có khi cũng được dùng thay cho 僭.

Về chữ 僭, sau khi cho âm “*thiết*”, *Khang Hy tự điển* còn ghi rõ: “Tục dĩ 僭倪 chi 僭 vi 踰僭 chi 僭 phi thị”, nghĩa là “tục lấy chữ *thiết* 僭 trong *thiết thoát* làm chữ *tiếm* 僭 trong *du tiếm* là không đúng”. *Từ hải* cũng lưu ý như sau: “Thích yết thiết, âm thiết, tiết vận; dữ 僭 dị”, nghĩa là “thiết âm là *thích yết*, đọc là *thiết*, thuộc vận *tiết*, khác với chữ 僭”. *Từ nguyên* cũng cho âm *thiết* rồi ghi thêm: “Tục dĩ vi 踰僭 chi 僭 phi”, nghĩa là “tục lấy (chữ *thiết*) làm chữ *tiếm* trong *du tiếm* là sai”. *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển*, tại chữ *tiếm* 僭, cũng đã chú rằng “僭, 僭 hình tự nhi âm nghĩa quynh biệt”, nghĩa là “chữ *tiếm*, chữ *thiết* tự hình na ná nhau nhưng âm và nghĩa khác hẳn”.

Cứ như trên thì 僭 và 僭 là hai chữ hoàn toàn khác nhau cho nên lấy chữ sau thay cho chữ trước là sai và tuy thực tế vẫn có người làm như thế nhưng đó rõ ràng là một cách dùng không chuẩn. Từ điển của Trung Quốc hiện nay vẫn dùng hình thức chuẩn là 僭 cho chữ *tiếm*. Trong khi *Hán-Việt từ điển* của Đào Duy Anh đã lấy chữ *thiết* 僭 làm chữ *tiếm* 僭 và bỏ qua hẳn chữ *tiếm* chánh gốc thì *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu đã phân biệt rõ ràng hai chữ đó và đã dùng đúng hình thức chuẩn cho chữ *tiếm*. Điều này chứng tỏ là nó không “sơ lược” chút nào.

Ngay cả so với *Từ điển Hán Việt hiện đại* (Nxb Thế giới, Hà Nội 1994) mà Đào Thái Tôn có nhắc tới, với những thí dụ mà tác giả này đã nêu ra là chữ 宏 và

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

chữ 弘 thì *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu vẫn chính xác hơn. Theo lời của Đào Thái Tôn thì trong *Từ điển Hán Việt hiện đại*, “các nhà từ điển đọc cả hai chữ là *hoảng*, chú âm Bắc Kinh là *hóng*”. Nhưng âm của chữ trước là “*hoành*” vì thiết âm của nó là “*hộ manh*”, “*hồ manh*” (đều = *hoành*) còn của chữ sau lại là “*hoảng*” vì thiết âm của nó là “*hồ quǎng*” (= *hoảng*), đọc là “*hoặc bình thanh*” (cũng = *hoảng*). Chính vì âm của hai chữ thực sự khác nhau cho nên trong *Quảng vận* chữ 宏 mới thuộc vận bộ *canh* 耕 mà chữ 弘 thì lại thuộc vận bộ *dăng* 登. Còn hiện tượng âm Hán Việt khác nhau đã trở thành đồng âm trong âm Bắc Kinh là chuyện hoàn toàn bình thường. Thí dụ: âm Bắc Kinh của 6 chữ 磨, 末, 莫, 陌, 墨, và 沒 đều là *mò* nhưng âm Hán Việt của chúng lại là: *ma*, *mạt*, *mạc*, *mạch*, *mặc* và *một*. Có thể kể ra hàng loạt thí dụ như thế. Vì âm Hán Việt của chúng khác nhau hẳn hoi như đã chứng minh nên *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu mới ghi âm *hoành* cho chữ trước và *hoảng* cho chữ sau và chính từ điển của Đào Duy Anh cũng đã làm như thế. Vậy rõ ràng là trong trường hợp đang xét thì *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu chính xác hơn *Từ điển Hán Việt hiện đại*.

Tóm lại, *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu không hề “*sơ lược*”, càng không phải là “*sơ lược lắm*”. Còn sở dĩ nó không có nhiều mục từ bằng *Hán-Việt từ điển* của Đào Duy Anh thì chỉ là vì tính chất của hai quyển lại khác nhau. Thiều Chửu gọi sách của mình là *tự điển* nên ông chỉ giảng các chữ lẻ (đơn tự) mà thôi còn Đào Duy Anh thì gọi sách của mình là *từ điển* nên ngoài

5.000 đơn tự ra, ông còn giảng thêm đến 40.000 từ ngữ nữa. Quyển sau nhiều hơn quyển trước chính và chỉ là nhờ ở điểm này chứ nếu chỉ kể đơn tự thì Thiều Chửu đã giảng đến hơn 8.000 chữ trong khi Đào Duy Anh chỉ giảng có 5.000. Còn nếu xét theo lời giảng đối với từng đơn tự thì dứt khoát *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu không thua *Hán-Việt từ điển* của Đào Duy Anh.

★ 439. (KTNN 263, ngày 10-11-1997)

ĐỘC GIẢ: Nếu tôi nhớ không lầm thì sau giải phóng, từ “*thiếu đói*” mới xuất hiện trên các phương tiện thông tin đại chúng và cả lúc thuyết trình (trước đó miền Nam không dùng). Ban đầu tôi nghĩ từ này có lẽ rút ngắn từ cụm từ “*thiếu thốn đói nghèo*” mà ra. Nhưng rồi liên tưởng đến những từ: *thiếu ăn, thiếu mặc, thiếu tiền, thiếu gạo, thiếu tình thương...* thì thấy ngỡ ngợ vì không biết có phải *thiếu đói* cũng cùng kiểu với các cách cấu tạo trên đây hay không. Vậy “*thiếu đói*” có phân nghĩa với nghĩa mà người ta muốn nói không?

AN CHI: Một từ có thể tham gia nhiều kiểu cấu trúc khác nhau. Chẳng hạn, *đủ* có thể có mặt trong: *đủ ăn, đủ mặc, đủ tiền, đủ gạo*, v.v., là những cấu trúc chính phụ trong đó nó là thành tố chính còn thành tố phụ là động từ (*ăn, mặc*) hoặc danh từ (*tiền, gạo*) đứng sau. Nhưng nó cũng có thể tham gia các cấu trúc đẳng lập trong đó hai thành tố đều cùng một từ loại và một phạm trù ý nghĩa, chẳng hạn; *no đủ, đầy đủ, đông đủ*, v.v. Cũng thế đối với từ *thiếu*. *Thiếu ăn, thiếu mặc, thiếu tiền, thiếu gạo*, v.v., là những cấu trúc chính phụ trong đó *thiếu* là thành tố chính và *ăn, mặc, tiền, gạo* là những thành tố phụ. Còn *thiếu đói* là một cấu trúc gồm

hai thành tố cùng một phạm trù ý nghĩa (*đói* = thiếu ăn hoặc hoàn toàn không có cái ăn), đồng thời cũng là hai thành tố cùng một phạm trù ngữ pháp là vị từ. Vậy đây là một cấu trúc đẳng lập, khác hẳn với: *thiếu ăn, thiếu mặc, thiếu tiền, thiếu gạo, thiếu tình thương, thiếu lương tâm, thiếu đạo đức*, v.v., là những cấu trúc chính phụ trong đó *thiếu* là thành tố chính còn thành tố phụ luôn luôn chỉ cái sở cầu (ăn, mặc, tiền, gạo) hoặc cái có ý nghĩa tốt đẹp, tích cực (lương tâm, đạo đức) chứ không thể là cái người ta không cần, không thích hoặc cái có ý nghĩa tiêu cực, xấu xa. *Đói* là hiện tượng tiêu cực, là cái mà ai cũng muốn tránh, không ai muốn tìm. Vậy *thiếu đói* không thể là một từ tổ chính phụ như *thiếu ăn, thiếu gạo*, v.v. Đó chỉ thể là một cấu trúc đẳng lập mà hai thành tố (*thiếu, đói*) đều cùng từ loại về mặt ngữ pháp và đều cùng một phạm trù ý nghĩa như đã nói ở trên mà thôi.

★ 440. (KTNN 263, ngày 10-11-1997)

ĐỘC GIẢ: Đài Truyền hình TP.HCM đã chiếu bộ phim truyền hình 40 tập của Trung Quốc nhan đề “Tể tướng Lưu gù” trong đó có một nhân vật gian thần tên là “Hòa Thân”. Nhưng trong bài của Vũ Thị Thùy Dương nhan đề “Chuyện Hòa Khôn hay mối tình “đồng tính luyến ái” của Càn Long hoàng đế” đăng trên *Thế giới mới* số 258 (20.10.1997) thì tên của nhân vật đó lại được đọc là “Hòa Khôn”. Vậy đây là “Hòa Thân” hay Hòa Khôn”? Hay là nhân vật này có hai tên? Nếu chỉ có một tên thì hẳn là trong hai tên đó có một tên bị phiên âm nhầm lẫn. Vậy làm thế nào để tránh nhầm lẫn trong khi phiên âm?

AN CHI: Tên của nhân vật đó là *Hòa Thân*, chữ Hán là 和珅, chú không phải “*Hòa Khôn*”. Chữ 珅 cũng chỉ có một âm duy nhất là “*thân*”, thiết âm của nó là “*thăng nhân thiết, âm thân*” (升人切, 音申) như đã được cho trong *Khang Hy tự điển* và *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993). Sở dĩ Vũ Thị Thùy Dương phiên âm chữ đó thành “*Khôn*” có lẽ là vì tác giả này đã nhầm nó với chữ “*khôn*” đích thực mà tự dạng là 坤. Tuy cả hai đều là những hình thanh tự mà thanh phù là *thân* 申 nhưng trong chữ *thân* 珅 (tên của nhân vật đang xét), thì nghĩa phù là chữ *ngọc* 玉 (viết thành 王) vì 珅 là tên của một thứ ngọc còn trong chữ *khôn* 坤, nghĩa phù lại là chữ *thổ* 土 (= đất) vì, trong bát quái (tám quẻ) thì *khôn* là tên của quẻ tượng trưng cho đất (còn *khôn* = trời đất).

Vậy hai chữ *thân* 珅 và *khôn* 坤 chỉ khác nhau ở cái nét ngang trên cùng bên trái của chữ 珅 mà thôi, nếu không để ý thì rất dễ nhầm lẫn. Và tên của nhân vật gian thần dưới triều vua Càn Long nhà Thanh là *Hòa Thân* chứ không phải “*Hòa Khôn*”. Trong bài “*Một vài mẩu chuyện về việc chơi chữ của người Trung Hoa*” (KTNN 52) chúng tôi cũng có nhắc đến nhân vật Hòa Thân. Thái Trọng Lai có nói rằng tên của nhân vật này “*còn được sử ta dịch là Hòa Khôn*” (X. “*Góp thêm lời về bộ phim Tể tướng Lưu gù*”, *Tài hoa trẻ*, s.29, tr.34). Cách diễn đạt này có thể làm cho người ta hiểu lầm rằng “*Hòa Khôn*” cũng là một cách phiên âm đúng. Thực ra, đọc *thân* 珅 thành “*khôn*” chẳng qua cũng như đọc

tác 作 thành tộ 祚, đọc ngộ 遇 thành quá 過 mà thôi. Cách đây ngót 80 năm, trong *Việt-Nam sử lược* (chương VI, mục 5), sử gia Trần Trọng Kim cũng đã phiên âm chính xác tên của nhân vật này là *Hòa Thân*. Tương ứng với âm Hán Việt *thân*, âm của chữ 坤 trong tiếng Bắc Kinh là *shēn* chứ nếu là “khôn” thì âm Bắc Kinh tương ứng phải là *kūn*.

Để tránh nhầm lẫn khi phiên âm chữ Hán thì, theo chúng tôi, không có cách nào hữu hiệu bằng việc tra cứu nơi tự thư và vận thư, tóm lại là trong các loại từ điển. Nếu từ điển cỡ nhỏ không có thì phải tra ở những quyển tự điển lớn hơn. Tuy nhiên, cũng có những quyển tự điển nhỏ, nhưng mà lại “bé hạt tiêu”, chẳng hạn *Thực dụng học sinh tự điển* của Phương Nghị, Lục Nhĩ Khuê và Mã Doanh. Quyển này đã thu thập chữ 坤 trong khi *Từ nguyên*, *Từ hải* và *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* lại không ghi nhận chữ đó. *Thực dụng học sinh tự điển*, khổ 9,5×17 (cm), 253 trang chính văn, đã cung cấp trên 13.000 chữ trong khi *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu chỉ có hơn 8.000 còn *Hán-Việt từ điển* của Đào Duy Anh chỉ có 5.000. Tóm lại là cần có nhiều quyển và/ hoặc nhiều loại tự điển khác nhau còn khi chưa tìm được âm chính xác cho chữ cần thiết thì có lẽ tốt nhất là không nên khẳng định theo “cảm nhận” chủ quan.

★ 441. (KTNN 263, ngày 10-11-1997)

ĐỘC GIẢ: Em nhớ sách Lịch sử lớp 7 nói Toa Đô bị chém đầu tại trận và sách Lịch sử lớp 4 (cải cách giáo dục) có kể

chuyện bắt sống Ô Mã Nhi trên sông Bạch Đằng. Nhưng tại sao trong “Bình Ngô đại cáo”, Nguyễn Trãi lại viết:

“Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô
Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã”

Phải chăng tác giả hay người dịch đã nhầm lẫn?

AN CHI: Trong “Bình Ngô đại cáo”, Nguyễn Trãi quả đã viết:

“Toa Đô ký cầm ư Hàm Tử quan,
Ô Mã hựu ế ư Bạch Đằng hải”

nghĩa là:

Toa Đô đã bị bắt ở cửa Hàm Tử
Ô Mã lại chết ở biển Bạch Đằng.

Vì nguyên văn của Nguyễn Trãi như thế cho nên trong *Nguyễn Trãi toàn tập* (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969), Văn Tân đã căn cứ theo đó mà dịch là:

“Toa Đô bị bắt ở cửa Hàm Tử,
Ô Mã bị giết ở sông Bạch Đằng”.

(Sđd, tr.63).

Không thấy dịch giả tỏ ra quan tâm đến sự nhầm lẫn mà em đã nêu lên vì tại phần chú thích bản dịch “Bình Ngô đại cáo” trong sách đã dẫn (tr.475-476), Văn Tân đã không hề bình luận gì về hai sự kiện đang xét. Khi sách *Nguyễn Trãi toàn tập* được tái bản (in lần thứ hai, có sửa chữa và bổ sung) năm 1976 (cũng do Nxb KHXH, Hà Nội) thì hai câu dịch trên đây vẫn được giữ nguyên và cũng chẳng có chú thích gì (X. tr.77. và 483-484).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.III, in lần thứ hai có sửa chữa (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972), Đào Duy Anh cũng đã dịch như sau;

“Toa-đô bị bắt ở Hàm-tử quan;
Ô-mã lại chết ở Bạch-đăng hải”.

(Sđd, tr.51).

Và Đào Duy Anh cũng chỉ chú thích rằng Toa Đô và Ô Mã Nhi là “hai tướng của nhà Nguyên xâm lược nước ta ở đời Trần”, còn Hàm Tử quan là “cửa quan trên sông Hồng, ở phía trên bãi Mạn-trù cách 6 cây số, về huyện Khoái-châu tỉnh Hưng-yên (Sđd, tr.339, chth.104). Không thấy ông đặt vấn đề gì về sự sai biệt của các chi tiết trên đây so với những điều thông thường mà lịch sử đã ghi chép.

Duy có Bùi Kỷ thì đã đảo ý của Nguyễn Trãi mà dịch như sau:

“Cửa Hàm Tử giết tươi Toa Đô;
Sông Bạch Đằng bắt sống Ô Mã”.

(*Quốc văn cụ thể*, in lần thứ hai, Nxb Tân Việt, Sài Gòn, không ghi năm, tr.98-99).

Nhưng Bùi Kỷ cũng không giải thích tại sao ông lại “đổi ý” của Nguyễn Trãi như thế. Còn Trần Trọng Kim, khi đưa bản dịch của Bùi Kỷ vào *Việt Nam sử lược* (in và phát hành tại Sài Gòn năm 1949, tr.229-232), cũng không hề ghi chú gì về những chuyện bất nhất đang xét.

Vậy nếu quả như vẫn được biết cho đến nay, rằng Toa Đô bị chém đầu còn Ô Mã Nhi bị bắt sống, thì đúng là Nguyễn Trãi đã nhầm lẫn khi viết “Bình Ngô đại cáo”. Tuy nhiên theo chúng tôi thì sự thật có lẽ không hoàn toàn đơn giản như thế vì ít ra Nguyễn Trãi cũng đã đúng khi viết rằng Ô Mã Nhi đã chết (ế 殛 = chết). Thật vậy, *Đại Việt sử ký toàn thư* đã chép như sau về việc trao trả Ô Mã Nhi về nước sau khi y bị bắt sống:

“Mùa xuân, tháng 2 (năm Kỷ Sửu, 1289 – AC), sai nội thư gia là Hoàng Tá Thốn đưa bọn Ô-mã-nhi về nước, dùng kế của Hưng-đạo vương cho người giỏi bơi lội sung làm phu thuyền, ban đêm dìu thuyền cho chìm, bọn Ô-mã-nhi đều chết đuối cả” (Bản dịch của Cao Huy Giu, t.II, Nxb KHXH, Hà Nội, 1967, tr.63).

Vậy phải chăng Nguyễn Trãi muốn nói đến sự việc này?

Còn về việc Toa Đô “bị bắt” thì chúng tôi cho rằng có lẽ cũng nên xét lại văn bản một chút. Như đã dẫn ra ở trên, phần đầu của hai câu hữu quan là như sau:

“Toa Đô ký...

Ô Mã hựu...”

nghĩa là “Toa Đô đã...

Ô Mã lại...”

Cứ theo cấu trúc trên thì rất có thể là trong nguyên cáo của Nguyễn Trãi, động từ đứng sau “ký” (= đã) đã là một từ đồng nghĩa với động từ đứng sau “hựu” (= lại), nói một cách khác, đó cũng có thể là một động

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

từ có nghĩa là chết hoặc bị giết. Và động từ đó biến thành *cầm* (= bị bắt) như đang thấy hiện nay thì có lẽ chỉ là do tam sao thất bản mà ra.

Chúng tôi thiên nghĩ như trên còn thực hư như thế nào thì chúng tôi không dám lạm phần của các nhà chuyên môn. Xin hoan nghênh và cảm ơn em đã nêu một thắc mắc thú vị và bổ ích.

★ 442. (KTNN 264, ngày 20-11-1997)

ĐỘC GIẢ: Nhân ngày Nhà giáo Việt Nam (20-11), xin cho biết từ nguyên của từ “thầy”.

AN CHI: *Thầy* là một từ Việt gốc Hán. Điều này cũng dễ hiểu vì Việt Nam chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa và của Khổng giáo trong đó vai trò của người thầy luôn luôn được đề cao: *quân, sư, phụ* (vua, thầy, cha). Đó là một từ Việt gốc Hán rất xưa. Nó xuất hiện trong tiếng Việt muộn nhất cũng là ở thời của Sĩ Nhiếp, thái thú quận Giao Chỉ, người mà sử vẫn ghi chép là đã mở mang việc học ở nước ta hồi đầu thế kỷ III, nên mới được tôn xưng là *Nam giao học tổ*. Còn theo chúng tôi thì từ *thầy* đã đi vào tiếng Việt trước đó rất lâu nữa.

Tuy cũng chủ trương gốc Hán của từ đang xét nhưng Lê Ngọc Trụ lại cho rằng có hai từ *thầy* khác nhau là *thầy* trong *thầy giáo* (xin ghi là *thầy 1*) và *thầy* trong *thầy ký* (xin ghi là *thầy 2*). Theo ông thì *thầy 1* là do *sư 師* có nghĩa là “thầy dạy người ta học” còn *thầy 2* là do *đề* trong *đề lại* 提吏 có nghĩa là “thơ lại” mà ra (*Tâm-nguyên tự-diễn Việt-Nam*, Nxb Tp.HCM, 1993,

tr.406 và 408). Thực ra, chỉ có một từ *thầy* duy nhất có nghĩa gốc là người dạy chữ nghĩa, đạo lý, rồi nghĩa phái sinh là người làm việc có liên quan đến chữ nghĩa nơi công đường. Và chẳng, trong *đề lại* thì *lại* mới là danh từ chỉ người còn *đề* chỉ là một động từ có nghĩa là nêu lên, đưa ra, nắm giữ, v.v., làm định ngữ cho danh từ *lại* nên nó không thể trực tiếp có liên quan gì đến từ *thầy* về mặt xuất xứ cả.

Thầy bắt nguồn ở một nguyên từ ghi bằng chữ 師 mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *sư* còn âm Hán Việt chính thống hiện đại thì lại là *si* vì thiết âm của nó là “sơ chi thiết” hoặc “sương chi thiết” (Xem *Khang Hy tự điển*). Về phụ âm đầu thì *thầy* ~ *sư* cũng giống như: - (áo) *the* ~ *sa* 紗 (= the); - (thông) *thoáng* ~ *sương* 暢 (= thông suốt); - (lỗ) *thủng* ~ *súng* 穿 (= chui, lọt, xuyên qua.); - *then* (chốt) ~ *soan* 門, có người đọc là “*thuyên*” (= then cửa); - (cơm) *thiu* ~ *sưu* 餽 (= thiu); v.v. Về vần thì vấn đề phức tạp hơn vì *thầy* không trực tiếp liên quan đến âm Hán Việt thông dụng hiện đại của chữ 師 (là *sư*) mà chỉ liên quan đến âm chính thống của chữ này (là *si*, như đã nói) vốn là một chữ thuộc vận bộ *chi* 脂, nghĩa là một tiếng thuộc vần -i, mà tiền thân lại là -ây như vẫn còn thấy được trong nhiều trường hợp: -(chóng) *chầy* ~ *tri* 遲 (= chậm chạp); - (riêng) *tây* ~ *ti* 私 (= riêng); - *thây* (ma) ~ (tử) *thi* 屍; - (cái) *rây* ~ *si* 篩 (= cái rây); v.v. Trong những chữ trên đây và trong lối nói thông dụng của tiếng Việt, có những chữ đã tách khỏi vận bộ *chi* 脂 mà thay *i* bằng *ư*, như: *si* 師

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

(= thầy) thành *su*; *ti* 私 (riêng) thành *tu*; *si* 篩 (= rây) thành *su*, *si* 獅 (= sư tử) thành *su*. Điều này đã được ngữ âm học lịch sử xác nhận. Xin xem: Nguyễn Tài Cẩn, *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt* (Nxb KHXH, Hà Nội, 1979, chương thứ bảy, tiết II, mục C, tr.233-237). Từ trên đây suy ra,

thầy > si > su 師

cũng hoàn toàn giống như: *tây > ti > tu* 私; *rây > si > su* 篩. Cứ liệu còn lại tuy ít nhưng rất đáng tin.

Vậy *thầy* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 師 mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *su* (còn *trò* thì bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 徒 mà âm Hán Việt hiện đại là *đồ* (như đã nói ở một kỳ CĐCT trước đây).

★ 443. (KTNN 264, ngày 20-11-1997)

ĐỘC GIẢ: Trong một cuộc họp đồng hương, tôi có mua được cuốn “Quảng Nam – Đất nước & con người” của tác giả Nguyễn Q. Thắng (Nxb Văn hóa, 1996), do Nguyễn Thắng trình bày bìa. Ở bìa sau, để trang trí bìa và giới thiệu tác giả, người trình bày có chép lại bằng chữ to nét đậm lời của giáo sư Giản Chi Nguyễn Hữu Văn đề tặng ông Nguyễn Q. Thắng mà nguyên văn đã được in nơi trang 6-7 như sau:

Thế biến trung thâm sư cổ triết.

Tuế hàn kính tiết nhận chân Ngô.

Nhưng một người bạn nói với tôi rằng, ở bìa 4, người trình bày bìa đã chép sai mấy chữ Hán, mà chữ Hán viết cũng có phần “nguech ngoạc”. Xin nhờ ông xem có sai chữ nào thì đính

chính giúp cho chúng tôi được rõ vì trong cuộc họp có rất nhiều người đã mua quyển sách đó.

AN CHI: Người bạn của ông đã nói đúng: người trình bày bìa đã viết sai một số chữ Hán.

1. Chữ *biến* 變 đã bị viết thành *tiếp* 變 (= hòa hợp).

2. Chữ *thâm* 忱 (= thành thật) bị viết thành *hoảng* 恍 (= mơ hồ, không rõ, sợ sệt).

3. Chữ *tiết* 節 bộ *trúc* 竹 (艹) trong “khí tiết”, “tiết tháo” bị viết theo bộ *thảo* 艸 (艹) thành 節.

4. Đặc biệt, bút hiệu của người tặng hai câu trên đây cho Nguyễn Q. Thắng là Giản Chi 簡之 đã bị viết thành Lan Chi 蘭之.

Một thân hữu có cho chúng tôi biết sách đã được in lại và trong lần in lại này, có lẽ do đã thấy sai nên tác giả và người làm bìa đã bỏ những dòng chữ Hán ở bìa sách.

★ 444. (KTNN 264, ngày 20-11-1997)

ĐỘC GIẢ: Cũng là Kiều cả mà bản của Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim ghi:

Vùi nông một nắm mặc dầu cỏ hoa

còn bản của Nguyễn Thạch Giang thì ghi:

Bụi hồng một nắm mặc dầu cỏ hoa.

Tôi thấy *vùi nông* hợp hơn vì người ta thường nói chôn cạn, chôn sâu. Hơn nữa, Đạm Tiên là ca kỹ, khi chết thì “buồng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

không lạng ngắt như tờ”, không ai đoán hoài nên Nguyễn Du mới viết “vùi nông” cho hợp cảnh. Còn hai chữ “bụi hồng” không giúp cho người ta tưởng tượng ra nắm mồ của kẻ bất hạnh. Vả lại, “bụi hồng” thường dùng để chỉ cội trần gian đầy cát bụi. Ông nghĩ có phải hay không?

AN CHI: Ấy thế nhưng Chiêm Vân Thị lại chê hai tiếng *vùi nông* là “quê” mà cho rằng *bụi hồng* mới hay, rằng *bụi hồng* ở đây là “bụi cỏ hồng tâm” theo truyện Thấm A Chi trong *Đường đại tòng thư*. Hoặc nếu không phải thế, cũng theo Chiêm Vân Thị, thì *bụi hồng* là bụi châu, tức là những hạt bụi sa châu theo điển “Vật loại tương cảm chi” của Tô Thức (X. *Thúy-Kiều truyện tường chú*, Chiêm Vân Thị chú đính, Trúc Viên Lê Mạnh Liêu phiên dịch và phụ chú, q.thượng, tái bản lần thứ nhất, Sài Gòn, 1973, tr.82-83, chth.19). Liên hệ đến như thế thì quả là khiên cưỡng. Nguyễn Thạch Giang cũng dẫn lời của Tản Đà khen hai tiếng “bụi hồng” mà chê hai tiếng “vùi nông” như sau: “Hai chữ *bụi hồng* đây chỉ là lời văn lịch-sự, nói cái mả chôn ở bên đường. Có nhiều bản đề là “vùi nông” thời làm mất cả vẻ hay mà lại thành ra cái tình của người khách không có trung-hậu” (*Truyện Kiều*, khảo đính và chú thích, Nxb ĐH&THCN, Hà Nội, 1972, tr.394, số 78). Hình như Tản Đà quên rằng đây là lời kể của Vương Quan, một kẻ chẳng những chỉ tỏ ra bàng quan mà còn hoàn toàn vô tình trước cái chết của Đạm Tiên. Vương Quan chẳng những chỉ dùng hai tiếng “vùi nông” mà còn chấm dứt lời kể bằng một câu “bất cặn nhân tình”:

Ấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm!

Chẳng qua Nguyễn Du chỉ muốn tạo ra một thể tương phản giữa thái độ của Vương Quan, với thái độ của Thúy Kiều mà thôi vì liền sau đó thì:

Lòng đâu sẵn mối thương tâm.

Thoắt nghe Kiều đã đầm đẫm châu sa.

Thực ra, nếu phân tích cấu trúc cú pháp của câu thơ đang xét trong mối tương quan của nó với câu trên (*Sấm sanh nếp tử xe châu*) thì sẽ thấy tiếng thứ nhất của nó phải là động từ: câu trên nói về việc chuẩn bị chôn cất, còn câu đang xét thì nói về chính việc chôn cất. Đã là động từ thì phải là “vùi” chứ không thể là “bụi” được. Nguyễn Quảng Tuân đã lập luận một cách có lý rằng “theo mạch văn ở đây phải dùng hai chữ *vùi nông* mới chuyển tiếp được với việc *sấm sanh* ở câu trên” (*Truyện Kiều – khảo đính và chú giải*, Nxb Khoa học xã hội, 1995, tr.57). Vậy đây là *vùi nông* chứ không phải “bụi hồng”.

Xin lưu ý thêm rằng bốn tiếng *vùi nông một nắm* ở đây đồng nghĩa với bốn tiếng *thiến thổ một đôi* ở câu 2561 (*Xin cho thiến thổ một đôi*) mà Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim đã giảng là “bởi chữ 淺土一堆 *thiến thổ nhất đôi*: một đồng đất nông” mà ra (*Truyện Thúy Kiều – hiệu khảo*, Nxb Văn hóa Thông tin, 1995, tr.58, chth.2). Cấu trúc cú pháp tuy khác (*vùi nông một nắm* là ngữ động từ còn *thiến thổ một đôi* là ngữ danh từ) nhưng hàm nghĩa thì chỉ là một. Chính cấu trúc *thiến thổ một đôi* của câu 2561 đã giúp khẳng định rằng hai chữ đầu của câu 78 phải là *vùi nông* chứ không thể là “bụi hồng”. Nhờ hai cấu trúc đang xét khẳng định lần

nhau mà có thể luận ra rằng tiếng thứ nhất của câu 2561 là *thiến* (= nông) chứ không phải “tiện” như có bản đã ghi, đồng thời tiếng thứ sáu của nó là *đôi* (= đóng, “nắm”) chứ không phải “doi” vì doi là dải phù sa ven sông hoặc ở cửa sông nên không thể dùng để chỉ nắm mồ được. Có ý kiến cho rằng “chữ *doi* này chiếu xuống câu 2564 (*Truyện cho cáo táng di hình bên sông*) thì hợp nghĩa”. Nhưng chữ 堆 ở câu 2561 được dùng để chỉ nắm mồ chứ không phải địa điểm để chôn thi hài của Từ Hải. Vậy đó không thể là “doi” được. Huống chi Đào Thái Tôn đã chứng minh một cách lý thú và chắc chắn rằng chữ đó phải được đọc là *đôi* (X. “Nỗi đau của những câu thơ qua một chữ trong Truyện Kiều”, *Ngôn ngữ & Đời sống*, s.10 (24)-1997, tr.12-13).

Tuy nhiên xin nói rõ chúng tôi hiểu *đôi* ở đây là “nắm (mộ)” còn ông Đào Thái Tôn thì hiểu rằng *đôi* lại là “hai”. “Xin cho thiến thổ một đôi” được ông hiểu là “xin hai miếng đất nhỏ hẹp để chôn Từ Hải và chôn chính nàng” (Bđd, tr.13). Ông đã diễn nghĩa như thế vì ông cho rằng từ tổ *người tử sinh* trong câu tiếp theo (*Gọi là đắp điểm lấy người tử sinh*) đã được dùng để chỉ người vừa chết trận là Từ Hải (*tử*) và cả cái mạng sống thừa (*sinh*) của Kiều nữa (X.bđd, tr.13). Thực ra kiểu cấu trúc đang xét không thể tách làm đôi được: *người mua bán* không phải là người mua và người bán, *người sinh sát* không phải là người cho sống và người giết, *người thao túng* không phải là người nắm và người buông, v.v. Cũng vậy, *người tử sinh* không phải là người sống và người chết. Đó, theo chúng tôi, chỉ là hình tượng chết

đứng của Từ Hải mà thôi. Và lại, xét mạch văn của bốn câu 2561 – 2564:

“Xin cho thiển thổ một đôi,
 Gọi là đắp điểm lấy người tử sinh!
 Hồ công nghe nói thương tình.
 Truyền cho cỏ táng di hình bên sông”.

thì thấy rằng Hồ Tôn Hiến đã *tức khắc chấp nhận và cho thực hiện ngay* lời cầu xin của Kiều là “vùi nông một nắm” (“thiển thổ một đôi”) cho Từ Hải, và tất nhiên chỉ một mình Từ Hải. Luận lý nội tại của đoạn thơ trên, theo chúng tôi, chỉ cho phép hiểu như thế mà thôi.

★ 445. (KTNN 265, ngày 01-12-1997)

ĐỘC GIẢ: Trong lời nhắn tin trên KTNN số 247, ông có giới thiệu để ông Lê Sơn và bạn đọc tìm đọc bài “Học giả Hoàng Xuân Hãn nói về *Truyện Kiều*”, đăng trên tạp chí *Văn học* số 3 năm 1997. Nhưng chính bài này lại là đầu đề cho một cuộc tranh luận giờ đây đã trở nên khá gay gắt giữa hai ông Nguyễn Quảng Tuân và Đào Thái Tôn trên báo *Văn nghệ* (Hà Nội) nhiều số gần đây. Ông có thể cho biết nhận xét của ông về bài đó của học giả Hoàng Xuân Hãn?

AN CHI: Bài “Học giả Hoàng Xuân Hãn nói về *Truyện Kiều*”, đăng trên tạp chí *Văn học*, số 3 năm 1997 là một bài thú vị và có nhiều giá trị tham khảo nên chúng tôi đã trân trọng giới thiệu để bạn đọc tìm đọc. Tuy nhiên, bài đó cũng có một số điểm không thỏa đáng. Ngoài những điểm mà Nguyễn Quảng Tuân đã nêu trên báo *Văn nghệ*, còn có một số điểm khác mà chúng tôi xin mạo muội trình bày như sau.

1. Hoàng Xuân Hãn nói: “Cuối cùng tôi thấy trong những bản còn lại, có một bản hội đủ điều kiện để tái lập phần lớn văn Kiều đời xưa, *có thể nói là nguyên lời Nguyễn Du, chứ không phải là nguyên bản vì nguyên bản không tìm ra được nữa*” (Bđd, tr.3). Có lẽ do thẩm nhuần ý tưởng này mà tác giả Thu Trang cũng đã viết như sau: “Đặc biệt tác phẩm của Nguyễn Du (*Truyện Kiều* – AC), học giả Hoàng Xuân Hãn đang xem lại tất cả những bản đã in. Những sai sót trong chữ Nôm khi tái bản, ông đang tìm cách sửa lại cho đúng nguyên văn bản gốc của Nguyễn Du” (“Giáo sư Hoàng Xuân Hãn, một học giả lớn của Việt Nam”, *Khoa học xã hội*, s.28, quý II-1996, tr.174).

Thật ra, cách khẳng định trên đây của Hoàng Xuân Hãn rất khó tin: không có nguyên bản của Nguyễn Du thì làm sao biết được văn Kiều mà mình tái lập “*có thể nói là nguyên lời của Nguyễn Du*” được? Huống chi, giả sử có được nguyên bản của Nguyễn Du ở trong tay thì văn Kiều mà mình tái lập cũng đâu đã hẳn là nguyên lời của Nguyễn Du! Lý do rất đơn giản: chữ Nôm không phải là một thứ chữ ghi âm như chữ quốc ngữ, nó thuộc loại hình chữ vuông (phương khối tự) mượn ở chữ Hán nhưng lại không có quy củ như chữ Hán cho nên có nhiều chữ rất khó đọc và có những chữ có nhiều âm mà mỗi người đọc một cách. Trong những trường hợp này, ai cũng muốn nhận rằng âm mà mình phiên mới đúng là âm của Nguyễn Du. Vậy chỉ có Nguyễn Du tái thế thì may ra mới biết được ai đúng ai sai mà thôi! Người ta có thể viện đến những nguyên tắc và phương pháp của văn bản học ra để phản bác nhưng chúng tôi vẫn xin thưa

rằng đối với chữ Nôm thì lý thuyết của bộ môn này xem ra phải được bổ sung một cách thích đáng thì mới có thể tin tưởng được.

2. Hoàng Xuân Hãn nói: “Trong các bản, có một bản ở trong Nam thấy đương còn những dấu vết hoàn toàn đời Gia Long. Không có đời Minh Mạng. Thì mình chắc chắn bản ấy người ta sao lại một bản từ đời Gia Long” (Bđd, tr.4). Liên quan đến chuyện này, chúng tôi muốn nhắc đến bài “Gặp nhà bác học Hoàng Xuân Hãn ở Paris” của Đoàn Khắc Xuyên, in trong tập chuyên đề *Con người & Thời đại* của Nxb TP.HCM, tháng 12.1990, tr.50-53. Tại bài này, Đoàn Khắc Xuyên đã ghi lại lời của Hoàng Xuân Hãn thông báo về công việc ông đang làm, nguyên văn như sau: “Đang tập trung nghiên cứu Kim Vân Kiều cho xong. Phải làm trên cơ sở chắc chắn nhất, dựa trên văn bản gần với nguyên gốc nhất. Văn bản gần nhất là thời Gia Long”. Sau khi đọc bài này, bảy năm nay, chúng tôi cứ thấp thỏm chờ mong ngày được đọc bản Kiều do Hoàng Xuân Hãn phiên âm trên cơ sở của một bản Nôm thời Gia Long. Hóa ra, theo Nguyễn Quảng Tuân thì đó chẳng qua chỉ là bản do Duy Minh Thị trùng san, in ở Phật Trấn, Quảng Đông năm 1879 (X. “Một vài nhận xét về việc nghiên cứu Truyện Kiều của cố học giả Hoàng Xuân Hãn”, tạp chí *Văn học*, s.6-1997, tr.13).

Sở dĩ Hoàng Xuân Hãn chưa muốn nói rõ đó là bản nào có lẽ là vì ông còn muốn giữ bí mật về bản Nôm “tấy” của mình cho đến khi ông công bố bản Kiều quốc ngữ do mình phiên âm chẳng? Nếu đúng thế, thì chúng

tôi rất tán thành ý kiến sau đây của Nguyễn Quảng Tuân: “Làm gì mà phải nói mập mờ như muốn giữ kín không cho ai biết rõ ràng” (“Trả lời ông Đào Thái Tôn...”, *Văn nghệ*, Hà Nội, s.38, 20.9.97, tr.5). Hướng chi, cũng theo Nguyễn Quảng Tuân, thì bản của Duy Minh Thị, “các nhà nghiên cứu đều biết cả và năm 1883, chính Abel des Michels đã dùng để phiên âm sang Quốc ngữ và dịch sang tiếng Pháp” (Bđd, tr.13). Chúng tôi cũng xin nói thêm rằng, gần đây, trong *Truyện Kiều đối chiếu chữ Nôm – Quốc ngữ* (Viện Bảo tàng lịch sử TP.HCM, 1993), Vũ Văn Kính cũng đã có sử dụng bản của Duy Minh Thị để làm khảo dị. Thế mà lâu nay nhiều người cứ ngỡ là Hoàng Xuân Hãn có một bản nào đó rất bí mật!

3. Để bảo vệ quan điểm của mình cho rằng Nguyễn Du đã viết *Truyện Kiều* trước khi ra làm quan cho nhà Nguyễn, Hoàng Xuân Hãn có đưa ra một luận cứ như sau: “Tôi chắc cũng không phải (Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* – AC) đời Gia Long, bởi vì đời Gia Long, cụ Nguyễn Du đã bị gọi ra làm quan, tri phủ Thường Tín hay tri phủ gì ở ngoài Bắc. Lúc đã ra làm quan rồi thì không có thì giờ ngồi viết *Kiều* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC)” (Bđd, tr.5).

Hoàng Xuân Hãn biện luận như trên e là quá dễ dãi chăng? Làm vua như Tự Đức mà còn viết được những *Việt sử tổng vịnh thi tập*, *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca*, *Luận ngữ diễn ca*, *Từ huấn lục*, *Thập điều diễn ca*, v.v. thì lo gì làm quan như Nguyễn Du –

mà làm quan cũng không “hết mình” – lại “không có thì giờ ngồi viết Kiều”!

4. Hoàng Xuân Hãn nói: “Trong truyện Tàu (tức *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân – AC) không có chuyện bể dâu gì cả. Không có sự thay đổi gì cả. Đó là một *histoire sociale* (truyện xã hội – AC) bên Trung Quốc, đời nhà Minh (...) không phải là cuộc bể dâu. Đời nhà Minh vẫn êm thắm, không có gì cả” (Bđd, tr.6). Ông cho rằng chỉ trong *Truyện Kiều* mới có cuộc bể dâu (vì chính Nguyễn Du đã viết “Trải qua một cuộc bể dâu”).

Thực ra, chính cái “histoire sociale” trong *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân đã được Nguyễn Du gọi là “cuộc bể dâu” trong *Truyện Kiều* đấy chứ. Đó chính là cái tai biến đau thương và kinh hoàng đã làm cho gia đình họ Vương từ chỗ đầm ấm, vui vầy bỗng chốc phải thất điên bát đảo rồi lâm vào cảnh sa sút, chia lìa, chính là cái tai biến khiến cho Kiều từ một nàng khuê nữ sắc nước hương trời và tài hoa tuyệt thế bỗng chốc phải trở thành gái lầu xanh và dấn thân vào bước đường mười lăm năm lưu lạc đầy tủ nhục. Không thay đổi thì là gì? Không phải là “cuộc bể dâu” thì là gì? Và đây chính là cái khung toàn cảnh của truyện Tàu mà Nguyễn Du đã đưa vào truyện ta. Ngặt một nỗi là Nguyễn Du thì dùng ngữ danh từ “cuộc bể dâu” còn Thanh Tâm Tài Nhân thì lại không nhắc đến mấy tiếng “thương hải tang điền”, khiến cho Hoàng Xuân Hãn mới ngỡ rằng trong truyện Tàu chỉ có “histoire sociale” còn trong *Truyện Kiều* thì mới có “cuộc bể dâu”! Vả lại,

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Thanh Tâm Tài Nhân cũng đã viết về cái tai biến của gia đình họ Vương như sau: “Ái ngại thay cho một gia đình đương yên vui, phút chốc biến thành *non băng bể tuyết*” (Bản dịch của Nguyễn Khắc Hanh, Nguyễn Đức Vân, tr.75) “Non băng bể tuyết” chính là “cuộc bể dâu” đấy.

5. Hoàng Xuân Hãn còn ngộ nhận thêm một điều khác nữa. Ông nói: “Vậy cuộc bể dâu ấy (trong *Truyện Kiều* – AC) là gì? Tức là Tây Sơn phá Trịnh với Lê và cụ, *tức là cái họ của cụ* không biết bao nhiêu người làm quan đầu triều hết cả – thượng thư đầu triều hay là đương còn trẻ, văn học rất nổi tiếng, trong họ của cụ có hàng chục người như thế. Một cuộc bể dâu mà Tây Sơn đánh đổ Lê Trịnh là làm đổ hết cả họ về mọi mặt ở Tiên Điền” (Bđd, tr.6).

Thực ra, như đã nói, cuộc bể dâu trong *Truyện Kiều* chính và chỉ là cái tai biến đau thương và kinh hoàng của gia đình Kiều và của Kiều mà thôi. Nếu Nguyễn Du có muốn nói đến việc “Tây Sơn đánh đổ Lê Trịnh làm đổ hết cả mọi mặt ở Tiên Điền” thì cũng chỉ là ám chỉ bằng cuộc bể dâu của gia đình Kiều và của Kiều chứ làm sao mà cuộc bể dâu trong *Truyện Kiều* lại có thể đích thị là chính việc Tây Sơn đánh đổ Lê Trịnh như Hoàng Xuân Hãn đã khẳng định? Nói như thế thì hình tượng văn học còn có ý nghĩa gì nữa? Huống chi, Nguyễn Du có thực sự “đau lòng” trước “cuộc bể dâu” đó và có ác cảm với Tây Sơn hay không cũng còn là chuyện mà có người đã đặt thành vấn đề phải bàn lại (Xin xem, chẳng hạn, Trần Khuê, “Về thái độ chính trị của

Nguyễn Du đối với các triều Lê, Tây Sơn và Nguyễn Gia Long”, *Nghiên cứu và tranh luận*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1996, tr.97-129).

6. Hoàng Xuân Hãn có đưa ra mấy chữ Nôm để phân tích mẫu. Về cách phân tích này, Nguyễn Quảng Tuân đã có nhận xét trên báo *Văn nghệ*. Ở đây chúng tôi chỉ nêu thêm mấy khía cạnh nhỏ khác để chứng minh rằng cách hiểu vấn đề của Hoàng Xuân Hãn có khi hơi dễ dãi.

Chẳng hạn ông cho rằng chữ thứ tư của câu 628 (Mây râu nhấn nhui, áo quần bảnh bao) phải đọc thành “trụi” và nhấn mạnh: “*Trụi* như *trụi* lông: không có một tí lông nào hết cả” (Bđd, tr.13). Có hay không có một tí nào, chúng tôi sẽ trở lại chuyện này trong một kỳ CĐCT sắp tới. Lần này chỉ xin nói về việc dùng từ. Câu 628 là một câu bát có hai vế tiểu đối, mỗi vế bốn chữ. Xưa nay ai cũng đọc chữ thứ tư của nó là *nhui* và có lẽ Nguyễn Du đã an bài như thế rồi để cho “*nhấn nhui*” có thể đối với “*bảnh bao*” một cách mỹ mãn vì đó đều là những từ láy âm. Bây giờ mà đổi lại thành “*nhấn trụi*” (không phải là từ láy) thì làm sao có thể đối với *bảnh bao* cho “xứng lứa vừa đôi” được?

Để kết thúc kỳ trả lời này, xin nhận xét cách hiểu của Hoàng Xuân Hãn về câu 328: *Trần trần một phận áp cây đã liễu*. Đây là lời của Kim Trọng nói với Kiều trong lần đầu gặp nhau. Sau khi kể lại tích ôm cây đợi thỏ, Hoàng Xuân Hãn đã giảng hàm ý của câu đó như sau: “Tôi là thằng ngốc đợi cô” (Bđd, tr.14). Một thư sinh “văn chương nét đất, thông minh tính trời” và “vào

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

trong phong nhã, ra ngoài hào hoa” có lẽ nào lại thốt ra được một lời ngây ngô đến thế? Nếu quả anh ta muốn nói như thế thật thì chắc là nàng Kiều “thông minh vốn sẵn tính trời” kia đã cho anh ta “à la de” từ lâu. Chiêm Vân Thị đã giảng hợp lý hơn: “Còn chí nhất quyết của chàng thì, như người nước Tống bo bo giữ cây để đợi thỏ, không hề lui, không hề hối” (*Thúy-Kiều truyện tường chú*, q.thượng, tái bản lần thứ nhất, Sài Gòn, 1973, tr.136, chth.8). Nghĩa là trong cái việc ôm cây đợi thỏ, Kim Trọng chỉ nhấn mạnh đến cái ý kiên trì, bền bỉ chứ không phải cái ý mà Hoàng Xuân Hãn đã nêu.

★ 446. (KTNN 266, ngày 20-12-1997)

ĐỘC GIẢ: Bài viết nhan đề “Sài Gòn, phố cũ đường xưa” của tác giả Thượng Hồng đăng trên *Thế giới mới* số 237 (26-5-1997) có một vài chỗ mà khi đọc đến tôi cảm thấy ngỡ ngỡ vì mình cũng là dân “Sài Gòn xưa”. Vậy xin cho biết việc nói về tên đường trong bài này có chính xác 100% hay không. Trong bài viết này, tác giả đã nói rằng đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa hiện nay chính là đường Charles de Gaulle năm xưa, ông thấy có đúng không (vì lúc đó de Gaulle hầy còn sống).

AN CHI: Chúng tôi rất thích bài viết đó của Thượng Hồng (TGM 237, tr.102-105 và 99). Tuy nhiên chúng tôi cũng muốn trao đổi thêm với tác giả một số ý kiến.

1. Thượng Hồng viết: “*Đường Trên* khởi đầu từ Ngã Sáu Sài Gòn, chia làm hai đoạn chạy thẳng vô Chợ Lớn. Đoạn đầu mang tên *Frère Louis* (từ năm 1954 đổi là *Võ Tánh*), đoạn thứ hai mang tên *Maréchal Joffre* (sau đổi thành Nguyễn Trãi), ngày nay cả đoạn Võ Tánh

và Nguyễn Trãi đều thống nhất mang tên *Nguyễn Trãi*” (Bđd, tr.102).

Tác giả khẳng định đoạn thứ hai mang tên *Maréchal Joffre* có lẽ là vì ông đã căn cứ vào bản đồ xóm Chợ Quán (Bđd, tr.103), sao lại từ bản đồ trong quyển *Sài Gòn năm xưa* của Vương Hồng Sển (Nxb TP.HCM, 1991, tr.169). Tiếc rằng cả tác giả Vương Hồng Sển cũng không cho biết đó là bản đồ của xóm Chợ Quán trong thời gian nào chứ trước khi đổi thành đường *Nguyễn Trãi* thì con đường mà Thượng Hồng gọi là *Maréchal Joffre* lại có tên là đường *Cây Mai*, mà người Quảng Đông gọi là *Mùi Xán cái* (*Mai Sơn nhai* = đường Gò Cây Mai). Tên đường này còn được Trương Vĩnh Ký nhắc đến cách đây trên một thế kỷ trong *Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs*, ấn bản 1885 (X. bản dịch của Nguyễn Đình Đầu, *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và các vùng phụ cận*, Nxb Trẻ, 1997, tr.25). Đây là một tên đường xưa nhất có liên quan đến cổ tích của Sài Gòn, nay đã không còn.

2. Thượng Hồng viết: “Con đường ngày nay mang tên Chủ tịch Tôn Đức Thắng thời xưa có tên là *Luro*, từ năm 1954 đổi là *Cường Để* (đoạn từ xưởng Ba Sơn đến giáp đường *Lê Duẩn* bây giờ, còn từ khúc quanh cuối xưởng Ba Sơn đến Cầu Quay, Khánh Hội, gọi là *Bến Bạch Đằng*” (Bđd, tr.103-104).

Thực ra, trước kia, chỉ có đoạn từ khúc quanh Ba Sơn đến đường *Lê Duẩn*, tức đường *Cường Để* thời chế độ cũ, mới mang tên là *Luro* mà thôi. Trong suốt thời Pháp cai trị, dù có trải qua những lần đổi tên, đoạn từ

khúc quanh Ba Son đến Cầu Quay vẫn luôn luôn là một con đường riêng, gọi là *bến* (tiếng Pháp: *quai*) và tên đầu tiên của nó là *bến Primauguet* (X. Trương Vĩnh Ký, sđd, tr.81).

3. Thượng Hồng viết: “Đường *Nguyễn Bình Khiêm* trước mang tên *Rousseau*, từ cuối đường này, chỗ hông Thảo Cầm Viên, là các con đường *Lagranière* (*Gia Long* cũ, nay là *Lý Tự Trọng*), *l’Espagne* (*Lê Thánh Tôn*), cạnh đó là *Mossard* (*Nguyễn Du*)” (Bđd, tr.104).

Thực ra, đường *Nguyễn Bình Khiêm* chỉ mang tên *Rousseau* hồi đầu thế kỷ chứ trước khi đổi thành *Nguyễn Bình Khiêm* thì nó là đường *Docteur Angier* và nó đã mang tên này muộn nhất cũng là trong thập kỷ 1930 (Câu ruột của chúng tôi, nay đã ngoại thất tuần, cho biết khi ông còn nhỏ và học tại *Ecole primaire supérieure française des garçons*, tọa lạc tại con đường này thì nó đã mang tên đó rồi).

Đường *Lê Thánh Tôn* trước kia không mang tên “*l’Espagne*” mà là (*rue*) *d’Espagne*.

Đường *Mossard* cũng không phải toàn bộ đường *Nguyễn Du* hiện nay vì con đường này, đoạn từ Hai Bà Trưng cho đến Cách Mạng Tháng Tám, thì trước kia lại là *Taberd*.

Đường *Lagranière* cũng không giáp với *Nguyễn Bình Khiêm* như đường *Mossard* và đường *d’Espagne* được vì ngay từ xưa, nó đã bị ngăn cách với *Nguyễn Bình Khiêm* bởi các công trình kiến trúc nằm giữa bốn con đường này là: *Nguyễn Bình Khiêm* – *Nguyễn Trung*

Ngạn (xưa là *Palanca*) – Tôn Đức Thắng – Lê Thánh Tôn.

4. Thượng Hồng viết: “Cắt ngang *Hàm Nghi* và *Lê Lợi* là hai con đường xưa mang tên *Pellerin (Pasteur)* và *Mac Mahon* (rồi đổi là *Charles de Gaulle*, từ năm 1954 là *Công Lý*, hiện mang tên *Nam Kỳ Khởi Nghĩa*” (Bđd, tr.104).

Ông Sĩ Nguyên không tin rằng khi nhân vật de Gaulle còn sống mà Sài Gòn lại có con đường mang tên ông ta. Chúng tôi xin khẳng định là có. Tuy nhiên Thượng Hồng vẫn không đúng vì Sài Gòn chưa bao giờ có đường “Charles de Gaulle” mà chỉ có đường *Général de Gaulle* mặc dù tướng de Gaulle có tên là Charles. Sau Cách Mạng tháng Tám, sau khi quân Pháp tái chiếm Sài Gòn rồi tạm thời ổn định tình hình thì con đường *Mac-Mahon* bị cắt làm đôi: một phần dành cho *de Gaulle*, một phần vẫn là của *Mac-Mahon*. Đến 1952, khi tướng de Lattre de Tassigny, cao ủy Pháp tại Đông Dương, trở về Pháp rồi chết và được phong thống chế (maréchal) thì đường *Mac-Mahon* lại bị cắt một lần nữa để có thêm phần cho de Lattre. Thế là trước khi đổi tên thành *Công Lý* thì con đường *Mac-Mahon* thời xưa đã bị chia làm ba và tính từ Tân Sơn Nhất đổ về bờ sông thì nó gồm có ba “đường”: *Général de Gaulle*, *Maréchal de Lattre de Tassigny* và *Mac-Mahon*.

5. Thượng Hồng viết: “Con đường cắt ngang *Verdun*, chạy từ Ngã Bảy ra tận cầu Phan Thanh Giản, ngày trước có tên là *Lizé*, còn được gọi là *đường Hai*

Mười, sau đổi là *Phan Thanh Giản*, nay là *Điện Biên Phủ*” (Bđd, tr.105).

Thật ra, con đường đó, đoạn từ Verdun đến cầu Phan Thanh Giản, ngày trước có tên là *Legrand de la Liraye*. Còn *Général Lizé*, mà tên cũ là đường Hai Mười, lại là đoạn nối *Legrand de la Liraye* với Ngã Bảy.

Vậy đoạn từ Verdun đến cầu Phan Thanh Giản cũng không phải là đường Hai Mười.

6. Thượng Hồng viết: “Đường An Dương Vương ngày xưa chỉ chạy từ khoảng nhà thờ Ngã Sáu ra đến chợ An Đông, mang tên *Boulevard Charles Thomson* (Bđd, tr.99).

Nhưng dù là ngày xưa thì *boulevard Charles Thomson* cũng đâu có ngắn đến thế vì thực ra nó bắt đầu từ giao điểm với đại lộ Tổng đốc Phương (nay là đường Châu Văn Liêm), nghĩa là bao gồm cả đoạn mà hiện nay có hàng chục cửa hàng đồ điện và điện tử liên tiếp nhau bắt đầu từ Sài Gòn Công thương ngân hàng trở đi.

7. Thượng Hồng viết: “Đại lộ Khổng Tử có tên là *Gaudot* hay *Bonheure*” (Bđd, tr.99).

Thực ra đại lộ Khổng Tử bây giờ đã là đường Hải Thượng Lãn Ông. Hơn nữa, cách diễn đạt trên đây làm cho người ta hiểu rằng thời trước cả con đường Hải Thượng Lãn Ông có thời gọi là *Gaudot*, có thời gọi là *Bonhoure* (chứ không phải “Bonheure”) hoặc vừa gọi là *Gaudot* vừa gọi là *Bonhoure*. Nhưng thời trước thì *Gaudot* và *Bonhoure* là hai con đường riêng biệt: *Gaudot*

là đoạn đường Hải Thượng Lãn Ông chạy từ đường Trần Văn Kiểu hiện nay đến Bồn binh Chợ Lớn, giáp với bên này đầu đường Châu Văn Liêm còn đoạn đường Hải Thượng Lãn Ông chạy từ bên kia đầu đường Châu Văn Liêm cho đến đường Phùng Hưng (mà tên thời Pháp là đường *Paris*) thì mới là *Bonheure*.

Trở lên là một số điểm mà chúng tôi muốn trao đổi với ông Thượng Hồng để ông xem xét. Chúng tôi chỉ căn cứ theo trí nhớ chứ không có điều kiện để đối chiếu trong công báo hoặc trên bản đồ của từng thời kỳ nên rất có thể là có chỗ chúng tôi đã nhớ sai. Nếu được ông kiểm tra lại thì chúng tôi rất hân hạnh.

★ 447. (KTNN 266, ngày 10-12-1997)

ĐỘC GIẢ: “Giải thưởng” hay “dải thưởng”? Trên các phương tiện thông tin đại chúng, người ta thường viết “giải thưởng”. Một lần, tôi có viết một tài liệu, trong bản viết tay tôi viết là “dải thưởng”. Khi đưa cho văn thư đánh máy, anh văn thư sửa lại là “giải thưởng”. Dò lại bản đánh máy tôi sửa lại ở ngoài lề cẩn thận: “dải thưởng”. Thế mà khi đưa đăng báo, tòa soạn lại chữa lại là “giải thưởng”. Ngày nay sách báo, kể cả báo *Nhân dân* đều ghi là “giải thưởng”. Vậy cách viết nào đúng?

AN CHI: Xét theo từ nguyên thì đó là “*dải*”. *Dải* có nghĩa gốc là cái bằng bằng vải, bằng lụa để treo, để buộc, rồi cái bằng để treo phần thưởng và cuối cùng với nghĩa này, nó lại có nghĩa phái sinh bằng hoán dụ để chỉ chính cái phần thưởng được treo. Nghĩa này đã được thấy trong câu *Kiều* thứ 210:

Thì treo dải nhất chi nhường cho ai.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Sở dĩ phải viết với *d-* vì *dải* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 帶 mà âm Hán Việt là *đái*, có nghĩa là cái dải, cái băng, theo luật tương ứng *d ~ đ* như: – (con) *dao* ~ *đao* 刀 (= dao); – *dát* (= nhát) ~ *đát* 怛 (= sợ hãi); – *doi* (đất) ~ *đôi* 堆 (= gò, đống); – *đôi* (giận hờn) ~ *đôi* 慙 (= oán ghét); – *dạo* (nhạc, đàn) ~ *đạo* 導 (= đưa đường); – *dọc* (= cái sống ở giữa) ~ *đốc* 督 (= đường ở giữa).

Mối quan hệ này đã được ngữ âm học lịch sử khẳng định (X. Nguyễn Tài Cẩn, *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 1995, tr.63).

Hình thức của chữ “*dải*” trong “*dải thương*” hồi giữa thế kỷ XVII là *deải*, nghĩa là vẫn còn viết với “*d*” như có thể thấy trong *Từ điển An Nam – Bồ Đào Nha – La Tinh* của Alexandre de Rhodes (Roma, 1651). Vì không nắm vững nguồn gốc nên từ lâu người ta đã viết chữ này với “*gi*” thành *giải* cho nên ngày nay muốn lái nó trở về cách viết sát từ nguyên là “*dải*” thì cũng khó mặc dù một số từ điển vẫn còn thừa nhận cách viết với “*d*”, chẳng hạn *Từ điển chính tả phổ thông* của Viện Văn học (Nxb Khoa học, Hà Nội, 1963) hoặc *Từ điển tiếng Việt 1992*, v.v.

Chúng tôi hoàn toàn tán thành cách viết của ông nhưng rất tiếc là quan điểm của chúng ta xem ra không “chống chọi” nổi với thói quen chung của đa số vì trong ngôn ngữ thịnh thoảng vẫn có những cái sai trở thành thông dụng rồi không bao giờ còn sửa lại được nữa!

★ 448. (KTNN 267, ngày 20-12-1997)

ĐỘC GIẢ: “Múi giờ” (24 múi giờ nơi mặt địa cầu) tiếng Hán gọi là gì? Ban Hán Nôm của Viện Khoa học xã hội bảo đó là *phiến* (片) mà âm Bắc Kinh là piān. Còn Ban chữ Hoa của báo Sài Gòn giải phóng bảo đó là *biện* (?). Trong khi đó, *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh ghi: *phiến* là tấm mỏng, một mảnh, một nửa còn *biện* là cái cánh hoa. Vậy rốt cuộc, múi giờ tiếng Hán nói thế nào?

AN CHI: Phiến 片 là một lượng từ (loại từ) có nghĩa là tấm, miếng, mảnh. Thí dụ: – *nhất phiến chỉ* = một mảnh giấy; – *nhất phiến vân* = một làn mây; *phiến giáp bất tồn* (hoặc *bất lưu*) = không còn manh giáp; – *nhất phiến chân tâm* = một tấm lòng thành; v.v. Với nghĩa là một phần cực nhỏ, *phiến* có thể đi chung với danh từ *khắc* hoặc *thời* để tạo thành từ tổ *phiến khắc*, *phiến thời* (= một nháy mắt, một khoảnh khắc) nhưng nó chẳng có liên quan gì đến từ *múi* trong từ tổ *múi giờ*, mà tiếng Việt đã sao phỏng từ cấu trúc *fuseau horaire* của tiếng Pháp cả. Còn *biện* 辨 đúng là một danh từ có nghĩa là cánh hoa. Âm Hán Việt xưa của nó là *bèn* (rā bèn = rā cánh). Nó cũng có nghĩa là múi, thí dụ: – *trục biện* là múi bưởi, – *cam biện* là múi cam, nhưng nó cũng lại chẳng có liên quan gì đến múi trong múi giờ cả. Sở dĩ như thế là vì để chỉ múi giờ, tiếng Hán đã không dịch từ tiếng Pháp *fuseau horaire* mà lại dịch (cũng bằng hình thức sao phỏng) từ tiếng Anh *time zone*. *Time* = thời 時; *zone* = khu 區; và *time zone* = thời khu 時區, âm Bắc Kinh là *shíqū*. Và *múi giờ* = *fuseau horaire* = *time zone* = *thời khu* (*shíqū*). Vậy cái mà Ban Hán Nôm

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

của Viện Khoa học xã hội gọi là “phiến” còn Ban chữ Hoa của báo *Sài Gòn giải phóng* gọi là “biện” thực tế chẳng có liên quan gì đến “múi” trong “múi giờ” cả.

★ 449. (KTNN 267, ngày 20-12-1997)

ĐỘC GIẢ: Ngày xưa, con trai thì được chơi ngọc chương (*lộng chương*) còn con gái chỉ được chơi ngói (*lộng ngõa*). Phải chăng đây cũng là một kiểu phân biệt đối xử theo tinh thần “nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô”?

AN CHI: *Lộng ngõa* thực chất không phải là chơi ngói như một vài quyển từ điển đã đối dịch (chẳng hạn *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh). *Ngõa* ở đây lại là *phưởng chuyên* (hoặc *phưởng trùy*), nghĩa là cái con suốt để quán chỉ, quán sợi, nhưng lại làm bằng đất nung. Và *lộng ngõa* là “chơi con suốt bằng đất nung”. Vậy cho con gái “*lộng ngõa*” tức là tập cho con gái của mình có ý thức về việc canh củi, một loại hình lao động sản xuất phù hợp với chức phận của người phụ nữ ngày xưa.

★ 450. (KTNN 267, ngày 20-12-1997)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết nguyên văn bài thơ của Hồ Xuân Hương mắng học trò (“*Lũ ngẩn ngơ*”). Có phải câu đầu có những dị bản?

AN CHI: Dưới nhan đề “*Lũ ngẩn ngơ*”, quyển *Hồ Xuân Hương, thơ và đời* do Lữ Huy Nguyên tuyển chọn (Nxb Văn học, Hà Nội, 1996) đã chép như sau;

Khéo khéo đi đâu lũ ngẩn ngơ?

Lại đây cho chị dạy làm thơ,

*Ong non ngựa nọc châm hoa rữa
 Dê cõn buồn sừng húc giậu thưa.*

Quyển *Thơ Hồ Xuân Hương từ cội nguồn vào thế tục* của Đào Thái Tôn (Nxb Giáo dục, 1995) đã chép bài đó dưới nhan đề “Mắng học trò” với ba chỗ khác biệt cụ thể như sau: – chữ thứ hai của câu thứ nhất là “léo” chứ không phải “khéo”, – sau câu thứ hai là dấu chấm chứ không phải dấu phết (phẩy), – sau câu thứ ba là dấu phết chứ không phải là không dấu (X. sđd, tr.167). Ngoài ra, trong phần “Bình chú”, Đào Thái Tôn còn cho biết như sau: “Ở bản Landes, theo giáo sư Hoàng Xuân Hãn, bài này có lời dẫn ngắn: Có ba thanh niên đi cùng với nhau. Thấy Xuân Hương, bèn muốn ghẹo cô mà hỏi: “Xuân Hương có muốn lấy ta không?”. Xuân Hương mắng cho:

*“Hỏi hỏi các em đừng thần thơ
 ... Dê cõn buồn sừng húc giậu thưa”.*

(Sđd, tr.167)

Thế là với bản của Landes, thì câu đầu lại khác hẳn: thay vì “khéo khéo” hoặc “khéo léo” thì lại là “hỏi hỏi”, thay vì “đi đâu” thì lại là “các em” và thay vì “lũ ngẩn ngơ” thì lại là “đừng thần thơ”. Nhưng dù câu đầu có là như thế nào thì chúng tôi cũng không tin rằng bài “Lũ ngẩn ngơ” (tức “Mắng học trò”) là của Hồ Xuân Hương, vì hai câu cuối của nó đã có từ nửa sau của thế kỷ XV, đời vua Lê Thánh Tông. Đó là hai câu luận trong bài thất ngôn bát cú Đường luật nhan đề “Tương phùng”, nguyên văn như sau:

*Ấy khuôn hay mẹo thợ nào lừa?
Mướp đấng khen ai đổi mặt cửa
Rắn đỏi đâu từ con cóc thối
Mèo thềm chi dỗi miếng nem thừa
Ông già buông nọc châm hoa rữa
Đê yếu vãng sừng húc giậu thưa
Ơ hở tiên chi mua vải nối,
Nồi nào vung ấy khéo in vừa.*

(*Hồng Đức quốc âm thi tập*,
Nxb Văn học, Hà Nội, 1982, tr.218-219).

Khó mà có chuyện những “tư tưởng lớn”, những “tư tưởng đẹp” của thế kỷ XV và của thế kỷ XVIII-XIX lại gặp nhau một cách vừa vặn và khít khao đến như thế. Một đấng là:

*Ông già buông nọc châm hoa rữa
Đê yếu vãng sừng húc giậu thưa.*

Một đấng thì lại là:

*Ông non ngứa nọc châm hoa rữa
Đê cón buồn sừng húc giậu thưa.*

Trừ sự khác nhau ở tiếng thứ hai và tiếng thứ ba trong các câu đang xét của *Hồng Đức quốc âm thi tập* và “của Hồ Xuân Hương” thì cái khung ngôn từ và cú pháp của hai bên hoàn toàn là một. Vậy nếu đây là chuyện “vay mượn” cả lời lẫn ý thì chỉ có thể là người đời sau vay mượn của người đời trước chứ không thể có chuyện ngược lại. Nhưng xin thú thật rằng chúng tôi cũng

không cho là Hồ Xuân Hương đã mượn thơ trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*, dù là mượn có ý thức hay mượn kiểu *réminiscence* (hồi ức đột xuất và vô ý thức). Theo chúng tôi, đây là bài thơ mà hai câu sau đã được một đấng nam nhi lấy từ bài “Tương phùng” trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* rồi “chế biến” mà gán ghép cho Hồ Xuân Hương. Đây không phải là trường hợp duy nhất vì ít nhất cũng còn có một bài nữa là bài “Đánh đu”, cũng được gán cho Hồ Xuân Hương, rất giống bài “Cây đánh đu” thuộc phần “Phẩm vật môn” trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* (X. Đào Thái Tôn, sđd, tr.57-72).

Có khi chỉ vì khoái hiện tượng *éros* mà người ta sẵn sàng tin rằng nhiều bài hoặc tất cả các bài đậm chất gợi dục, được truyền tụng là của Hồ Xuân Hương, đích thị là của bà. Chúng tôi cho rằng hiện tượng Hồ Xuân Hương, trong đó tất nhiên có hiện tượng thơ Hồ Xuân Hương, là vấn đề sẽ tiếp tục được các nhà chuyên môn đào sâu thêm để tìm cho ra cái lẽ phải tìm. Và trong công việc này, theo chúng tôi, Đào Thái Tôn (với sđd) là người đã đi đúng hướng: đó là cái hướng mà Trần Thanh Mại đã gợi ý cách đây trên 30 năm.

★ 451. (KTNN 267, ngày 20-12-1997)

ĐỘC GIẢ: *Hồng Đức quốc âm thi tập* do Phạm Trọng Diễm – Bùi Văn Nguyên phiên âm, chú giải và giới thiệu (Nxb Văn học, Hà Nội, 1982), phần “Phẩm vật môn”, bài 57 (Lại bài cây cau) có câu:

Mình cài xiêm lục phe đuôi phượng.

Xin cho biết đây là “phe đuôi phượng” hay là “khoe đuôi phượng?”

AN CHI: Chữ “khoe” đã được dùng ở ngay câu trên của bài ấy rồi:

Vì người dễ khiến thức *khoe* hồng.

Vậy đây không thể cũng lại là “khoe” nữa, mà chính là *phe*. *Phe* có nghĩa là phẩy, là vẩy; vì vậy mà có từ tổ ghép đẳng lập *phe phẩy*. *Phe đuôi phượng* có nghĩa là vẩy đuôi phượng: đây chỉ những tàu lá cau rung rinh, đung đưa trước gió. Câu thứ 6 của bài 70 (Thạch khuyến) trong “Phẩm vật môn” cũng có từ *phe*.

Chào người quân tử chẳng *phe* đuôi.

Chẳng phe đuôi có nghĩa là không vẩy đuôi (vì chỉ là con chó bằng đá (thạch khuyến) mà thôi).

★ 452. (KTNN 267, ngày 20-12-1997)

ĐỘC GIẢ: Có phải từ “phi” là ma trong tiếng Thái có nghĩa gốc là sai, trái và bắt nguồn từ chữ Hán *phi* 非 trong *phi lý*, *phi nghĩa*, *phi pháp* hay không?

AN CHI: Chúng tôi xin nói để bạn đọc được rõ ràng trong tiếng Thái (Tây Bắc), *phi* có nghĩa là ma, thí dụ: *phi hươn* là ma nhà; *phi bản* là ma bản; *phi mường* là ma mường; *phi pá* là ma rừng; v.v.

Phi trong tiếng Thái (và các từ cùng gốc trong tiếng Xiêm, tiếng Lào, tiếng Tày, v.v.) không liên quan gì đến chữ *phi* 非 là không, là sai trái. Nó bắt nguồn ở (hoặc cùng gốc với) một từ tiếng Hán ghi bằng chữ 祕 có nghĩa là thần, mà âm Hán Việt là *bí*, âm Bắc Kinh trước đây là *bì* và hiện nay là *mì* (do một sự lệch âm có

thể giải thích được). Tất cả các hình thái tương ứng trên đây đều còn giữ lại được âm chính cổ xưa của từ gốc là “i”. Còn phụ âm đầu *ph-* của tiếng Thái (Th) tương ứng với *b-* [*p*] của tiếng Bắc Kinh (BK) là một hiện tượng hoàn toàn có thể chứng minh được: – Th. *phao* (vội, kíp) ~ BK *bào* 暴 (Hán Việt: *bạo*); – Th. *phầu* (giữ, canh) ~ BK *bảo* 保 (Hán Việt: *bảo*); – Th. *phột* (sôi, náo) ~ BK *bó* 勃 (Hán Việt: *bột*); – Th. *phú* (phà, phun, hà hơi) ~ BK *bú* 哺 (Hán Việt: *bộ*); v.v. Tất nhiên là đối với các ngôn ngữ Tày Thái khác – mà từ có nghĩa là ma cũng bắt đầu bằng *ph-* và có âm chính là *-i* – người ta cũng có thể chứng minh được như thế, chẳng hạn: – Lào, Tày *phéo* (báo, beo) ~ BK *bào* 豹 (Hán Việt xưa: *beo*, Hán Việt nay: *báo*); Xiêm, Lào, Thái, Tày *pha* (phên liếp) ~ BK *bā* 芭 (Hán Việt: *ba*); v.v.

Vậy từ *phi* là ma của tiếng Thái (và những từ cùng gốc trong tiếng Xiêm, tiếng Lào, tiếng Tày) bắt nguồn ở (hoặc cùng gốc với) từ ghi bằng chữ 祕 trong tiếng Hán mà nghĩa gốc là thần (trong thần linh).

★ 453. (KTNN 268, ngày 01-01-1998)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết mai vàng trong Nam và mai trong văn thơ xưa có quan hệ gì với nhau hay không?

AN CHI: Nhiều người vẫn mặc nhiên cho rằng hai thứ là một. Chẳng thế mà, trên nhiều tờ báo xuân, thỉnh thoảng người ta vẫn thấy bài viết về hoa mai trong văn thơ xưa (bằng chữ Hán) được minh họa bằng hình ảnh của hoa mai vàng miền Nam hoặc bài viết tán

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

tụng hoa mai vàng bằng những đức tính của cây mai trong văn thơ xưa. Thiết tưởng đây là một sự nhầm lẫn cần đính chính.

Thực ra, mai trong văn thơ xưa – xin cứ gọi đơn giản theo truyền thống là “mai” – và mai vàng là hai giống thực vật hoàn toàn khác nhau. Cây mai có tên khoa học là *Prunus mume* S. et Z. và thuộc họ Hoa hồng (Rosaceae) còn cây mai vàng thì có tên khoa học là *Ochna harmandii* Lec và thuộc họ Hoàng mai (Ochnaceae). Cây mai cùng họ với cây mơ, mà tên khoa học là *Prunus armeniaca* Linn. và cây đào, mà tên khoa học là *Prunus persica* Stokes. (X. Đỗ Tất Lợi, “Cây mơ, cây mai dưới con mắt người làm công tác khoa học”, báo *Nhân dân* ngày 22.2.1983 và *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, Khoa học & Kỹ thuật, Hà Nội, 1986, tr.706).

Mai có hoa năm cánh màu trắng, hồng hoặc đỏ và có mùi thơm; quả có vị chua, còn sống thì màu xanh, chín thì màu vàng, có thể ăn được. Quả mai phơi hoặc sấy khô thì có màu đen nên gọi là *ô mai*, chế biến cho có mùi chua thơm thì gọi là *toan mai*, âm Quảng Đông là *syn mùi* (chữ “y” đọc như “u” của Pháp) mà người Việt miền Nam đã mượn và đọc thành *xí(m) mụi*. Còn cây mai vàng thì hoa không thơm, quả chỉ nhỏ bằng hạt đậu, sống thì màu xanh, chín thì màu đen và không ăn được.

Cây mai có một đặc tính quan trọng là giỏi chịu rét, và vẫn có thể trở hoa trong tiết trời đầy tuyết giá. Chẳng thế mà Chân Sơn Dân đời Tống đã có thể viết

trong bài “Sơ đông” (Đầu mùa đông = tháng 10) rằng hoa mai cứ gợn hứng để làm thơ vì ngay thời điểm đó mà nó cũng đã nảy nụ trên đầu cành rồi (chứ không cần đợi đến sang xuân).

Mai hoa khở dục thôi ngâm hứng.

Hựu phá sao (tiêu) đầu bán điểm hương.

Cũng chính vì hoa mai đã có mặt ngay trong mùa đông nên Mao Ngọc Long đời Minh mới viết trong bài “Đông dạ” (Đêm đông) rằng ai mà đoái đến kẻ cô đơn bên thư song vắng lặng, chỉ có chiếc bóng lạnh lẽo cùng với hoa mai trong ánh đèn đêm mà thôi.

Thùy liên tịch mịch thư song hạ,

Đống ảnh mai hoa bạn dạ đăng.

(Mao Ngọc Long là con gái quan ngự sử Mao Phong Thiều, chồng mất sớm, ở góa cho đến cuối đời).

Cũng là để tả cái sức chịu đựng giá rét của cây mai mà Trương Vị đời Đường đã viết trong bài “Tảo mai” (Mai sớm) rằng thấy mai cứ ngỡ là đã sang xuân mà vì trải qua mùa đông dài nên vẫn còn có tuyết, không ngờ rằng đang còn mùa đông mà vì mọc gần nước nên mai lại nở sớm:

Bát tri cận thủy hoa tiên phát

Nghi thị kinh đông tuyết vị tiêu

Cùng ý trên, Vương An Thạch đời Tống đã viết trong bài “Hồng mai” rằng miền Giang Nam dịp cuối năm thường có gió tuyết mà cũng đã có hoa mai báo tin xuân:

*Giang Nam tuế tận đa phong tuyết,
Dã hữu hồng mai lậu tiết xuân.*

Chính vì vậy mà tuyết vẫn đi chung với mai trong cảm hứng của nhà thơ. Lư Mai Pha đời Tống đã viết trong bài “Tuyết, mai” rằng mai và tuyết tranh xuân mà chẳng chịu thua nhau, khiến nhà thơ đành gác bút vì rất khó mà làm thơ để phẩm bình hơn kém:

*Mai tuyết tranh xuân vị khảng hàng,
Tao nhân các bút phí bình chương.*

Mai không sợ tuyết; trong tuyết mai vẫn nở. Đặc điểm sinh thái này của cây mai đã làm cho nó trở thành biểu tượng của sự cứng cỏi, kiên trinh. Lục Du đời Tống đã viết trong bài “Lạc mai” (Mai rụng) rằng gió càng mạnh, tuyết càng dày thì mai càng uy nghi vì nó có khí tiết kiên trinh nhất trong các loài hoa:

*Tuyết ngược phong thao dũ lẫm nhiên,
Hoa trung khí tiết tối cao kiên.*

Nói đến thơ vịnh mai, tưởng cũng nên nhắc đến bài “Tảo mai” (Mai sớm) của nhà sư Tề Kỳ đời Đường mà bốn câu đầu đã khắc họa cái thế tương phản sâu đậm giữa mai và các giống thảo mộc khác. Muôn cây tưởng chừng sắp chết cồng vì giá rét mà cây mai đơn độc ở xóm trước đêm qua vẫn đủ sức ấm để nở được một bông trong tuyết rơi dày đặc:

*Vạn mộc đông dục chiết,
Cô căn noãn độc hồi.
Tiền thôn thâm tuyết lý,*

Tạc dạ nhất chi khai.

Bài thơ đã đi vào giai thoại. Rằng câu thứ tư vốn được Tề Kỷ viết là:

Tạc dạ số chi khai

(Đêm qua nở mấy bông).

Trịnh Cốc xem xong bài thơ rồi nói: “Số chi, phi tao dã, vị nhược nhất chi” (“Mấy bông” không phải là sớm, chưa hay bằng “một bông”). Tề Kỷ bèn sửa thành:

Tạc dạ nhất chi khai

(Đêm qua nở một bông)

và nhận Trịnh Cốc làm “nhất tự sư”. (Về cái nghĩa “bông”, “đóa” của từ *chi*, xin xem KTNN 214, CDCT, tr.52-53).

Cấu trúc “*Tiền thôn* (thâm tuyết lý) *tạc dạ nhất chi khai*” trong bài thơ trên đây của Tề Kỷ gợi nhớ đến câu “*Đình tiền tạc dạ nhất chi mai*” trong bài kệ “Cáo tật thị chúng” của thiền sư Mãn Giác. Câu này của Mãn Giác đã được Nguyễn Minh Ngọc bình như sau: “Ta sững sờ xúc động trước cái bất ngờ hết sức của câu kết... Đêm qua sân trước nở cành mai. Đến đây, thiên nhiên mà cụ thể là mùa xuân chợt hiện lên vừa sinh động, vừa tươi tắn. Bức tranh xuân có nhánh mai vàng” (“Đêm qua sân trước nở cành mai”, KTNN Xuân Quý Dậu, tr.100). Chúng tôi không tin vào “nhánh mai vàng” này vì ở thời của Mãn Giác (thế kỷ XI) thì tại nước Đại Việt mà biên giới phía Nam chỉ mới hết châu Ma (Minh) Linh (nay là một phần phía Bắc của Quảng Trị), dân chúng chưa biết đến mai vàng, ít nhất cũng chưa hề trồng nó. Chính

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

giáo sư tiến sĩ Đỗ Tất Lợi, người từng vất vả đi tìm cây mai vàng ở miền Bắc, đã nói rõ rằng “sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (4/1975 – AC) thì mai vàng mới có phổ biến (ở miền Bắc – AC) (theo Đỗ Tất Lợi, bdd), nghĩa là hồi tập kết 1954 vẫn chưa có. Còn người Việt miền Nam cũng chỉ mới biết đến cây mai vàng nhiều lắm là trên ba trăm năm nay. Thậm chí, tại những địa danh nổi tiếng của Sài Gòn xưa là chùa Cây Mai (tên dân gian của Thúy Lân tự), gò Cây Mai (nơi có chùa Cây Mai) và chùa Gò (tên dân gian của Phụng Sơn tự) thì cây mai được trồng cũng không phải mai vàng, mà lại là bạch mai (mai trắng). Về những cây mai này, Vương Hồng Sển có cho biết như sau: “Chùa Gò có đặc điểm là có bốn cây bạch mai, một loại với cây mai ở đồn Cây Mai nhưng trở bông trở trái sum sê, hỏi ra thì giống mai này mang từ Cao Miên về cách nay (thập kỷ 60 – AC) trên bốn chục năm và có lẽ cũng một chi phái với cây mai trên lăng Mạc Cửu đất Hà Tiên, vì nhất quyết mai Hà Tiên gốc ở Cao Miên đem về, còn mai do Mạc Cửu mang từ Trung Hoa sang đã khô chết từ lâu” (*Sài Gòn năm xưa*, Nxb TP.HCM, 1991, tr.214). Có lẽ phải kiểm tra lại ý kiến cho rằng giống mai do Mạc Cửu đem từ Trung Hoa sang “đã khô chết từ lâu”, nhất là xem “giống mai ở Cao Miên” có tên khoa học là gì thì mới có thể khẳng định dứt khoát. Nhưng dù cây mai ở những địa điểm đã nói có tên khoa học là gì thì đó cũng chẳng phải là mai vàng.

Tóm lại, nói về thâm niên và truyền thống thì mai vàng ở ta thua xa mai bên Tàu vì mai Tàu đã đi vào văn chương từ thời Kinh Thi. Và khi người xưa nói “*mình*

hạc xương mai” hoặc khi Nguyễn Du viết “mai cốt cách” để tả hai chị em Kiều và “mai gầy vóc sương” để tả Kiều khi nàng bị quan phủ ở Lâm Tri sai lính gia hình thì mai ở đây cũng chỉ là cây *Prunus mume* S. et Z. thuộc họ Hoa hồng chứ chẳng có liên quan gì đến cây *Ochna Harmandii* Lec cả. Mai và mai vàng hẳn hoi là những người đứng khác họ thì nữ nào lại đem lòng... nhớ thương!

★ 454. (KTNN 268, ngày 01-01-1998)

ĐỘC GIẢ: “Ông chủ” có phải là đực rựa hay không?

AN CHI: “Ông chủ” 翁主 không thể là đực rựa được vì đó là những ái nữ của các bậc vương đời Tây Hán. Hai chữ *ông chủ* đã được *Từ nguyên* giảng như sau: “Tây Hán xưng chư vương nữ vi *ông chủ*. *Hán thư* Sư Cổ chú vân: Thiên tử bất thân chủ hôn, cố vị chi *công chủ* 公主. Chư hầu tước tự chủ hôn, cố kỳ nữ hiệu *ông chủ*. *Ông* giả, phụ dã. Hựu xưng *vương chủ*. *Sư Cổ* vân: Vương tự chủ hôn, cố viết *vương chủ*”, nghĩa là: “Đời Tây Hán gọi con gái của các vương là *ông chủ*. Sách *Hán thư* do Nhan Sư Cổ chú nói: Thiên tử không đích thân làm chủ hôn, do đó gọi là *công chủ* (công: chung; chủ, chủ hôn – AC). Chư hầu thì tự thân làm chủ hôn, do đó con gái của họ gọi là *ông chủ*. Chữ *ông* có nghĩa là cha vậy. Cũng gọi (ông chủ) là *vương chủ*. Nhan Sư Cổ nói: Bậc vương tự đứng ra làm chủ hôn, do đó gọi là *vương chủ*”.

Xin nói rõ là trở lên chúng tôi đã giữ nguyên cách ông phiên âm chữ 主 thành *chủ* để tiện việc trả lời chứ theo truyền thống thì nên đọc ba khái niệm hữu quan trên đây là: *công chúa*, *ông chúa* và *vương chúa*. Con gái của vua gọi là công chúa vì đám cưới không do vua đích thân làm chúa (chủ) hôn. Con gái của tước vương gọi là ông chúa vì đám cưới do cha mình (chữ *ông* 翁 cũng có nghĩa là cha) đứng ra làm chúa (chủ) hôn và vì người cha này có tước vương nên con gái cũng còn được gọi là vương chúa, nghĩa là đám cưới do tước vương đứng ra làm chúa (chủ) hôn.

★ 455. (KTNN 271, ngày 20-02-1998)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 266, kết thúc câu trả lời về cách viết chữ *dải* (hoặc *giải*) trong "*dải* (hoặc *giải*) *thường*", ông An Chi đã viết: "Chúng tôi hoàn toàn tán thành cách viết của ông nhưng rất tiếc là quan điểm của chúng ta xem ra không "chống chọi" nổi với thói quen chung của đa số vì trong ngôn ngữ thỉnh thoảng vẫn có những cái sai trở thành thông dụng rồi không bao giờ còn sửa lại được nữa"! Sau đó, trên *Thế giới mới* số 270, tôi lại đọc được bài "Dùng sai lâu ngày thành đúng" của tác giả Duy Anh đăng trong mục "Nói và viết" ở tr.66 và 65. Trong bài này, sau khi nêu và phân tích một số thí dụ, tác giả đã viết: "Đương nhiên chúng ta không phủ nhận hiện tượng biến nghĩa của một số từ ngữ nhất định trong quá trình phát triển của ngôn ngữ (...). Tuy nhiên, cũng không phải vì thế mà ta đồng ý với ý kiến cho rằng một từ, dù dùng sai nhưng được nhiều người dùng thì phải chấp nhận". Xin ông An Chi cho biết ông có ý kiến như thế nào về ý kiến trên đây của tác giả Duy Anh, vì theo chúng tôi thì hình như tác giả muốn ám chỉ câu trả lời của ông trên KTNN số 266. Hơn nữa, trong câu trả lời này, ông An Chi cũng không hề

dẫn chứng về “những cái sai trở thành thông dụng rồi không bao giờ còn sửa lại được nữa”.

AN CHI: Chúng tôi không cho rằng trong bài “Dùng sai lâu ngày thành đúng” đăng tại mục “Nói và viết” trên *Thế giới mới* số 270, tác giả Duy Anh lại ám chỉ câu trả lời của chúng tôi trên KTNN 266 vì quan điểm của chúng tôi không trùng với điều mà tác giả Duy Anh đã phản đối. Nhưng vì ông đã liên hệ ý kiến của tác giả này với câu trả lời của chúng tôi nên, để cho phân minh, chúng tôi xin phân tích như sau.

Duy Anh viết: “Tuy nhiên, cũng không vì thế (nghĩa là vì “hiện tượng biến nghĩa của một số từ ngữ” – AC) mà ta đồng ý với ý kiến cho rằng một từ, dù dùng sai nhưng được nhiều người dùng thì phải chấp nhận. Làm sao có thể chấp nhận *yếu điểm* thay cho *điểm yếu* khi hai từ này gần như trái nghĩa nhau...” (Bđd, tr.65).

Nhưng chúng tôi chưa bao giờ chủ trương một cách chung chung rằng “một từ, dù dùng sai nhưng được nhiều người dùng thì phải chấp nhận”. Hướng chi, về các từ ngữ *yếu điểm* và *điểm yếu* mà tác giả Duy Anh đã nêu lên như một thí dụ chủ chốt trong lập luận của mình thì cách đây hơn 4 năm, cũng tại mục CDCT, chúng tôi đã viết rành mạch như sau:

“Có nhiều người, kể cả nhà văn, nhà báo và nhà giáo, đã dùng *yếu điểm* thay cho *nhược điểm*. Họ nghĩ rằng *yếu* ở đây chính là *yếu* trong *manh được yếu thua, yếu thế, óm yếu*, v.v. mà không hề ngờ rằng đó lại là *yếu* trong *quan yếu, chủ yếu, yếu lĩnh, yếu nhân*, v.v. Thực ra, *yếu điểm* là điểm quan trọng, còn *nhược điểm*

thì mới là chỗ yếu. Nếu hiểu theo lối từ nguyên dân gian trên đây thì *yếu nhân* sẽ là người yếu. Nhưng thật ra đó là nhân vật quan trọng, thậm chí còn là VIP nữa” (KTNN 125, 01.12.1993, tr.94 hoặc *Chuyện Đông chuyện Tây*, Nxb Trẻ & KTNN, 1997, tr.91-92).

Hiển nhiên là thông qua những dòng trên đây, chúng tôi đã không hề tán thành cách dùng *yếu điểm* thay cho *nhược điểm*, nghĩa là *điểm yếu*. Đó là nói về cái thí dụ chủ chốt mà Duy Anh đã nêu lên. Bây giờ, trở lại với ý kiến cụ thể của chúng tôi, mà ông đã dẫn lại đầy đủ trong câu hỏi ở trên, thì xin nhấn mạnh rằng chúng tôi đã và chỉ viết rành mạch theo ba ý như sau:

“1. Chúng tôi hoàn toàn tán thành cách viết của ông (ông Hồ Đắc Thắng – AC) nhưng

2. rất tiếc là quan điểm của chúng ta xem ra không chống chọi nổi với thói quen chung của đa số vì

3. trong ngôn ngữ thỉnh thoảng vẫn có những cái sai trở thành thông dụng rồi không bao giờ còn sửa lại được nữa”.

Một cách hiểu thật sự chính xác và chặt chẽ cả về ngữ nghĩa lẫn ngữ pháp sẽ cho thấy rằng: – ý 1 nói lên quan điểm chính thức của chúng tôi về cách viết chữ “*dãi*” (cách viết theo từ nguyên, cũng là cách viết đúng) và *chỉ riêng về chữ “dãi” mà thôi*; – ý 2 nói lên cái trở ngại cho việc thực hiện quan điểm đó (thói quen phi từ nguyên và phạm chính tả của đa số); còn ý 3 thì nêu lên cái lý do của sự trở ngại trên đây (thói quen của đa số tạo thành áp lực để cho cái sai được chấp nhận). Nói

cho rõ ràng hơn, ý 3 chỉ là một sự ghi nhận những trường hợp đã có xảy ra trong thực tế chứ không hề nói lên quan điểm của chúng tôi vì quan điểm này đã được nói đến trong ý 1 và cũng chỉ trong ý 1 mà thôi. Rõ ràng là chúng tôi *không hề chủ trương* rằng “một từ, dù dùng sai nhưng được nhiều người dùng thì phải chấp nhận”. Cách diễn đạt của chúng tôi hoàn toàn rành mạch như trên nên không thể nào hiểu nhầm câu cú mà tưởng chúng tôi đã chủ trương một cách vô nguyên tắc như thế được.

Nhưng trở lên chỉ mới là nói đi chứ nếu nói lại thì hẳn hoi là “trong ngôn ngữ thỉnh thoảng vẫn có những cái sai trở thành thông dụng rồi không bao giờ còn sửa lại được nữa”, đúng như chúng tôi đã khẳng định tại CĐCT trên KTNN 266. Sau đây là một số dẫn chứng.

Trước hết, xin nhắc lại một số chữ viết sai đã trở thành thông dụng mà chúng tôi đã nêu lên tại CĐCT trên KTNN 238 khi nhận xét về *Từ điển tiếng Việt* của Viện ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên. Đó là các chữ “cà-roòng”, “hông”, “ngheng” của phương ngữ Nam Bộ mà quyển từ điển này đã ghi thành “cà ròn”, “hôn”, “nghen”, có lẽ vì thấy nhiều người... cũng đã viết như thế chẳng?

Trong chữ Hán cũng có nhiều trường hợp chữ viết sai đã trở thành thông dụng nên muốn hay không muốn thì cũng phải... chấp nhận, chẳng hạn chữ *hùng* trong *anh hùng* mà hình thức gốc là 雄 đã bị “nấn” lại thành 𪗇. Hình thức sau cùng này đã được chấp nhận trong tự điển. Hoặc như chữ *đố* là ghen, mà hình thức gốc là 妬

(đây là một hình thanh tự mà nghĩa phù là nữ 女 còn thanh phù là thạch 石) đã bị viết sai thành 妒 nhưng chữ viết sai này chẳng những được chấp nhận mà lại còn thông dụng hơn cả cái chữ gốc kia nữa. Những thí dụ như thế không hiếm trong chữ Hán và cũng rất nhiều trong chữ Nôm. Trong tiếng Pháp cũng có hiện tượng tương tự, chẳng hạn “être en age” (uớt dầm mồ hôi) bị viết thành “être en nage” hoặc “tomber dans le lacs” (mắc bẫy → hỏng bét) bị viết thành “tomber dans le lac”, như chúng tôi đã có nói đến tại CĐCT trên KTNN 127.

Trở lên là một số thí dụ về những cái sai chính tả đã trở thành thông dụng và được chấp nhận. Nhưng được chấp nhận vì đã trở thành thông dụng còn có thể là những cái sai về mặt ngữ âm mà trên KTNN 127 chúng tôi cũng có nêu lên hai thí dụ trong tiếng Pháp. Đó là “prendre panier pour corbeille” (nhìn gà hóa cuốc) bị nói sai thành “prendre Paris pour Corbeil” và con đường “Rue aux Oues” (phố Ngỗng – Oues là hình thức cổ của từ Oies) của Paris bị nói thành “Rue aux Ours” (phố Gấu). Về thí dụ trong tiếng Anh, xin giới thiệu danh từ *bride-groom* (chàng rể): đây là một cách nói sai trong đó *groom* (người giữ ngựa) là kết quả của sự nói trại danh từ *guma* > *gume* > *gome*, danh từ này có nghĩa là người đàn ông, như đã nói tại CĐCT trên KTNN 113. Thêm một vài thí dụ nữa trong tiếng Anh: *albatross* (chim hải âu lớn) là kết quả của một cách phát âm, và cả cách hiểu sai nữa, từ hình thức gốc *alcatras* (mà nghĩa gốc là chim bồ nông) trong đó “c” của “*alca(tras)*”

đã bị đồng hóa với “b” của *albus* (= trắng) trong tiếng La Tinh, mà giống cái là *alba*. Cuối cùng, xin nói rằng “good” trong “good bye” là một cách phát âm sai của danh từ “God” (= Chúa) trong *God be with ye!* → *God be wi'ye* → *God bw'ye* → *God bwy*, cuối cùng → *Good bye* do áp lực của *good* trong *good morning, good night, v.v.* Về thí dụ trong tiếng Việt, xin nhắc lại trường hợp mà chúng tôi đã phân tích tại CĐCT trên KTNN 150: đó là “*đang cai*” (“*đương cai*”), bị phát âm thành “*đăng cai*” do áp lực của “*đăng ký*”, là một từ tổ có tần số sử dụng khá cao ở miền Bắc trước 1975, rồi cả ở miền Nam hiện nay. Ngoài những cái sai về chính tả và ngữ âm, còn có cả những cái sai về ngữ pháp... được chấp nhận. Chẳng hạn, trong tiếng Pháp, danh từ *lierre* (dây thường xuân) là kết quả một sự chấp dính (agglutination) của quán từ *le* bị riu (*élide*) thành *l-* với danh từ *ierre*. Nghĩa là xưa kia, khi người ta nói *l'ierre* là đã có quán từ trong đó rồi nhưng về sau vì không ngờ đã có quán từ nên người ta mới thêm quán từ vào một lần nữa mà nói thành *le lierre*. Cũng vậy, *loriot* (chim vàng anh) vốn là *l'oriot* nhưng ngày nay không ai nói *un oriot* mà phải nói *un loriot*. Còn nhiều thí dụ như thế nữa.

Và ngoài những cái sai về chính tả, về ngữ âm và về ngữ pháp, còn có cả những cái sai về ngữ nghĩa: *lang bạt kỳ hồ* là một thí dụ trong tiếng Việt mà chúng tôi đã phân tích tại CĐCT trên KTNN 125. Thành ngữ này vốn có nghĩa là con chó sói giẫm lên cái yếm da ở cổ của nó (nên không thể bước tới được) nhưng ngày nay người Việt Nam lại dùng để nói lên cái ý là sống lang thang rày đây mai đó. Trở lên là một số thí dụ về “những cái

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

sai trở thành thông dụng rồi không bao giờ còn sửa lại được nữa” mà chúng tôi đã nêu ra theo gợi ý của ông.

Trở lại với quan điểm của cá nhân mình, chúng tôi xin phép nhắc lại rằng trong suốt 5 năm phụ trách chuyên mục CDCT, chúng tôi đã luôn luôn chủ trương duy trì hoặc phục hồi cái đúng trong tất cả mọi trường hợp còn có thể phục hồi hoặc duy trì được chứ chưa bao giờ chủ trương “thấy người khác dùng, ta cũng dùng, dù sai thì lâu ngày rồi cũng thành đúng” (TGM 270, tr.65). Việc chúng tôi chỉ trích cách viết sai từ ngữ địa phương trong *Từ điển tiếng Việt* của Viện ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên (viết “cà-roòng”, “hông”, “ngheng” thành “cà ròn”, “hôn”, “nghen”) là một trong những bằng chứng hiển nhiên của quan điểm nhất quán đó. Vì vậy, chúng tôi không cho rằng bài của tác giả Duy Anh trên TGM 270 lại ám chỉ câu trả lời của chúng tôi trên KTNN 266. Nếu rui ra, Duy Anh muốn ám chỉ ý kiến của chúng tôi thì rõ ràng là tác giả này đã hiểu sai dụng ý và ngôn từ của chúng tôi rồi đấy.

★ 456. (KTNN 272, ngày 20-02-1998)

ĐỘC GIẢ: Nhân đọc câu trả lời của ông ở mục CDCT trên KTNN số 266 (10.12.97) cho ông Đào Công Tâm và ông Sĩ Nguyên liên quan đến tên cũ của một số con đường ở Sài Gòn, tôi xin hân hạnh gửi đến ông phần trích dẫn từ một tài liệu mà tôi may mắn có được, may ra có thể giúp giải tỏa phần nào sự “ngờ ngợ” do trí nhớ đối với thời gian xa xưa chẳng. Đó là quyển “Sổ tên các đường sá trong Đô thành Sài Gòn” do Nha giám đốc cảnh sát đô thành Sài Gòn (chế độ cũ) đặt in tại ấn quán Nguyễn Văn Huấn, số 72/4 đường Nguyễn Đình Chiểu (nay là

Trần Quốc Toàn, Q.3, TP.HCM) để phát cho nhân viên cảnh sát trực thuộc nhưng không rõ là in vào năm nào.

1. Bến *Bạch Đằng*, Q.1, dài 844m, bắt đầu từ đại lộ Cường Để và chấm dứt tại bến Chương Dương. Tên cũ: *quai de l'Argonne - quai le Myre de Vilers* (tr.2).

2. Đường *Công Lý*, Q.1-3, bắt đầu từ đường Hồng Thập Tự và chấm dứt tại rạch Avalanche. Tên cũ: *Général de Gaulle* (tr.6).

3. Đường *Công Lý nối dài*, Q.1, bắt đầu từ bến Chương Dương và chấm dứt tại đường Hồng Thập Tự. Tên cũ: *De Lattre de Tassigny* (tr.6).

4. Đại lộ (3 đường) *Cường Để*, Q.1, dài 712m, bắt đầu từ bến Bạch Đằng và chấm dứt tại đại lộ Thống Nhất. Tên cũ: đại lộ *Luro* (tr.6).

5. Đường *Gia Long*, Q.1-2, dài 1914m, bắt đầu từ đại lộ Cường Để và chấm dứt tại đường Lê Văn Duyệt. Tên cũ: *Lagrandière* (tr.9).

6. Đường *Nguyễn Bình Khiêm*, Q.1, dài 1349m, bắt đầu từ đường Lê Thánh Tôn và chấm dứt tại rạch Avalanche. Tên cũ: *Bác sĩ Angier* (tr.10).

7. Đại lộ *Hồng Bàng*, Q.5, dài 2564m, bắt đầu từ đại lộ Nguyễn Hoàng và chấm dứt tại bến Đường Công Trừng. Tên cũ: đại lộ *Charles Thomson* (tr.11).

8. Đại lộ *Khổng Tử*, Q.5, dài 899m, bắt đầu từ bến Lê Quang Liêm và chấm dứt tại đường Lý Thành Nguyên. Tên cũ: *Gaudot + Bonhoure* (tr.13).

9. Đường *Lê Thánh Tôn*, Q.1-2, dài 2062m, bắt đầu từ đường Nguyễn Bình Khiêm và chấm dứt tại đường Phạm Hồng Thái. Tên cũ: *Espagne - Lê Lợi* (tr.15).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

10. Đường *Nguyễn Du*, Q.1-2, dài 2836m, bắt đầu từ đường Nguyễn Bình Khiêm và chấm dứt tại đường Lê Văn Duyệt. Tên cũ: *L.Mossard + Taberd* (tr.19).

11. Đường *Nguyễn Trãi*, Q.5, dài 5716m, bắt đầu từ đường Khải Định và chấm dứt tại bến Dương Công Trưng. Tên cũ: *Quang Trung – Harteman* (tr.22).

12. Đường *Phan Thanh Giản*, Q.1-3, dài 3612m, bắt đầu từ đường Nguyễn Bình Khiêm và chấm dứt tại đại lộ Lý Thái Tổ. Tên cũ: *Legrand de la Liraye + Général Lizé* (tr.25).

13. Đại lộ *Thành Thái*, Q.5, dài 1100m, bắt đầu từ đường Khải Định và chấm dứt tại đại lộ Nguyễn Hoàng. Tên cũ: *Marchand* (tr.30).

14. Đường *Võ Tánh*, Q.2, dài 1745m, bắt đầu từ đường Lê Văn Duyệt và chấm dứt tại đường Khải Định. Tên cũ: *Frère Louis* (tr.36).

AN CHI: Chúng tôi xin nhiệt liệt hoan nghênh và chân thành cảm ơn sự quan tâm và sự đóng góp của ông cho CDCT. Xin đăng toàn bộ những điều mà ông đã trích dẫn để bạn đọc rộng đường tham khảo. Tuy nhiên chúng tôi cũng phải mạnh dạn nói ngay là rất tiếc rằng tài liệu đó lại có những chỗ thiếu chính xác như chúng tôi sẽ chỉ ra dưới đây.

Điểm sai sót quan trọng nhất là sách đó đã ghi rằng đường *Công Lý* nối dài thuộc Q.1, bắt đầu từ bến Chương Dương rồi chấm dứt tại đường Hồng Thập Tự (nay là Nguyễn Thị Minh Khai) và có tên cũ là *de Lattre de Tassigny*. Sự ghi nhận này hoàn toàn ngược chiều với sự thật vì đoạn đường *Công Lý* (trước kia là *Mac-Mahon* còn nay là *Nam Kỳ khởi nghĩa* chạy từ Bến Chương Dương đến đường Hồng Thập Tự (nay là Nguyễn Thị

Minh Khai) là đoạn đường “cố cựu” đã hiện diện trên các bản đồ Sài Gòn thuộc loại xưa nhất, chẳng hạn Bản đồ Sài Gòn 1884 do Charles Lemyre vẽ, có in lại trong *Gia Định phong cảnh vịnh* do Trương Vĩnh Ký ghi chép và do nhà xuất bản Trẻ mới ấn hành năm 1997. Đã là “cố cựu” thì không thể nào lại là... “nối dài” được. Phần nối dài chỉ có thể là phần mới làm hoặc mới thêm vào về sau để... kéo dài con đường cũ ra mà *Công Lý nối dài* chính là đoạn chạy từ cầu Công Lý cho đến Tân Sơn Nhứt, đã có lúc được gọi là đường *Ngô Đình Khôi*, rồi đường *Cách mạng 1-11*, còn hiện nay là đường *Nguyễn Văn Trỗi* thuộc quận Phú Nhuận, như chính ông cũng đã nói đến trong thư. Quyển sách đó đã lấy đầu này của một con đường làm đầu kia của nó thì thật là nguy hiểm cho hoạt động của ngành cảnh sát. Người ta hô cướp ở quận Phú Nhuận mà cảnh sát lại chạy ra bên Chương Dương để bắt thì quả là trở trêu!

Sách đó ghi nhận rằng trên đường Công Lý có một đoạn mà tên cũ là *de Lattre de Tassigny*. Điều ghi chép này đã xác nhận ý kiến của chúng tôi trên KTNN 266 nói rằng từ 1952 thì một đoạn đường Mac-Mahon (tên cũ của Công Lý) đã được cắt ra để làm đường *Maréchal de Lattre de Tassigny*. Tuy nhiên, về giới hạn của con đường này thì ý kiến lại bất nhất. Sách mà ông trích dẫn nói rằng đó là đoạn chạy từ đường Hồng Thập Tự (nay là Nguyễn Thị Minh Khai) đến bến Chương Dương. Nhưng Nguyễn Đình Tư – Lê Trung Hoa thì lại viết: “Ngày 15.1.1952, người Pháp cắt đoạn từ đường Lý Tự Trọng (trước đây là Gia Long, xưa nữa là Lagrandière, mà cũng có tài liệu ghi là La Grandière – AC) ra đến

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

bến Chương Dương thành đường riêng và đặt tên là đường *Maréchal de Lattre de Tassigny* (“Những đường phố đổi tên nhiều nhất”, *Thanh niên*, s.202, 19/12/1997, tr.5). Thế là với hai tác giả này thì đường *Maréchal de Lattre de Tassigny* đã lùi từ Hồng Thập Tự đến Lý Tự Trọng (về phía bến Chương Dương). Còn cá nhân chúng tôi thì lại nhớ rằng con đường mang tên viên tướng được truy phong thống chế đó có chạy qua bên hông phía Đông của trường Chasseloup-Laubat (là nơi mà chúng tôi đã theo học cho đến 5.1955) và có cắt ngang đường *Richaud* (nay là Nguyễn Đình Chiểu, dưới chế độ cũ là Phan Đình Phùng). Chúng tôi nhớ như thế là vì lúc bấy giờ mỗi tuần chúng tôi đều có giờ tập thể dục tại *Stand Richaud* (nay là một phần khuôn viên Câu lạc bộ Phan Đình Phùng) và từ 1952 khi đi từ trường sang bãi tập hoặc ngược lại thì đều thấy bảng tên đường mang tên viên thống chế *de Lattre*. Nghĩa là theo trí nhớ của chúng tôi, thì đi từ bến Chương Dương ngược về phía Tân Sơn Nhất, con đường *Maréchal de Lattre de Tassigny* không chỉ cắt ngang các con đường Lý Tự Trọng và Nguyễn Thị Minh Khai hiện nay, mà còn cắt ngang cả các con đường Võ Văn Tần (thời Pháp là *Testard*) và Nguyễn Đình Chiểu hiện nay nữa. Đồng thời, theo chúng tôi nhớ thì tên của *Mac-Mahon* cũng không bị bỏ hẳn vì cho đến giờ chốt của người Pháp tại Sài Gòn thì con đường *Mac-Mahon* xưa kia, sau khi bị cắt hai lần (một lần cho *de Gaulle*, rồi lại một lần nữa cho *de Lattre*), vẫn tiếp tục tồn tại ở đoạn chốt của nó là đoạn từ *boulevard Bonard* (nay là Lê Lợi) ra đến quai *de Belgique* (nay là bến Chương Dương). Chúng tôi nhớ

như thế là vì bấy giờ chúng tôi vẫn thường đến nhà sách Vĩnh Bảo (ngay tại vị trí của Công ty vàng bạc đá quý Thành phố hiện nay) nằm tại số 66 ter Bd Bonard, ngay góc hai con đường Bonard và Mac-Mahon. Chúng tôi rất muốn tin rằng mình đã nhớ sai nhưng muốn tin chắc như thế thì chỉ còn trông chờ vào sự đối chiếu trong công báo chứ bản đồ mà sai hoặc thiếu cũng là chuyện thường như tác giả Đỗ Văn Anh đã có nhận xét trong bài “Tên đường Thành phố Hồ Chí Minh xưa và nay” (*Khoa học & Phát triển*, số 39, tr.35-48) còn sách, báo sai cũng chẳng phải là chuyện không thường thấy.

Trở lên là sai sót quan trọng nhất của sách mà ông trích dẫn liên quan đến tên đường de Lattre de Tassigny mà chúng tôi đã có nói đến trên KTNN 266. Liên quan đến tên đường *Cây Mai* mà chúng tôi cũng đã nói đến trên số này, sách đó cũng sai sót khi viết rằng đường Nguyễn Trãi, đoạn chạy từ Khải Định (trước đó là Nancy, rồi về sau là đại lộ Cộng Hòa còn hiện nay là Nguyễn Văn Cừ) cho đến bến Dương Công Trưng (trước kia là quai de Ceinture còn nay là đường Nguyễn Thị Nhỏ) có tên cũ là “Quang Trung – Harteman” (Trở xuống, xin ghi theo Đỗ Văn Anh, bđd, là “Hartman”). Thực ra, Quang Trung là tên sau này của đoạn mà trước kia là Maréchal Joffre còn Hartman thì lại là tên trước kia của đoạn mà về sau lại được gọi trở lại thành đường *Cây Mai*. Như chúng tôi đã nói trên KTNN 266, đoạn thứ hai của đường Nguyễn Trãi mà Thượng Hồng nói đến trên TGM 237, tức đoạn chạy từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Thị Nhỏ hiện nay, trước đây có tên là đường *Cây Mai* như vẫn còn được nhắc đến trong

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs của Trương Vĩnh Ký. Về sau Pháp đã cắt đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Quyền, Q.5, (thời Pháp là đường Général Beylié) làm đường Maréchal Joffre (sau đổi thành Quang Trung) và đoạn từ Ngô Quyền đến Nguyễn Thị Nhỏ làm đường Hartman. Nhưng vì tập quán dân gian lẩn át cho nên cái tên Hartman không tồn tại bao lâu thì đã bị thay thế bằng cái tên hành chính chính thức là *Rue de Cây Mai*, vốn là tên dân gian cũ của con đường này, như đã được ghi nhận trên *Plan de Saigon - Cholon* của nhà in J.Aspar, ấn hành vào nửa đầu của thập kỷ 1950 tại Sài Gòn. Ngay cả đoạn Maréchal Joffre, về sau là Quang Trung, vẫn được phần đông dân chúng gọi là đường Cây Mai, trừ khi họ bị ràng buộc về thủ tục hành chính. Vậy sách mà ông trích dẫn đã thiếu sót vì không nhắc đến tên *Cây Mai* khi nói về tên cũ của đường Nguyễn Trãi.

Về Sài Gòn phố cũ đường xưa, có lẽ còn nhiều chuyện để nói nhưng kỳ này chúng tôi xin tạm dừng tại đây.

★ 457. (KTNN 273, ngày 01-3-1998)

ĐỘC GIẢ: Nhân đọc bài “Góp chút tư liệu về hai từ vang và bóng” của ông Mai Văn Tạo trên KTNN số 257, tôi xin gửi đến ông vài suy nghĩ như sau. Theo tư liệu mà tác giả này đưa ra thì đúng là Nguyễn Tuân đã sử dụng hai từ “vang” và “bóng” như hai danh từ. Và đúng như tác giả này đã viết, “người sau kế thừa di sản của người trước và sáng tạo cái mới của thời đại mình”. Vì vậy họ mới tạo ra các động từ ghép “vang bóng”, tính từ ghép “vang bóng”, danh từ ghép “vang bóng”. Điều này không có gì lạ

vì trong tiếng Anh chẳng hạn, cũng có rất nhiều từ làm chức năng của các từ loại khác nhau. Mong ông cho biết ý kiến.

AN CHI: Trên KTTN 258, chúng tôi đã trình bày rất cặn kẽ quan điểm của mình về việc sử dụng hai từ “vang” và “bóng” nên xin được phép không trở lại vấn đề đó nữa. Còn trong thư lần này, ông đã có ý so sánh tiếng Việt với tiếng Anh, nghĩa là gợi lên một vấn đề lý thú khác, nên chúng tôi xin trao đổi với ông như sau.

1. Ông nói rằng việc sử dụng hai từ “vang” và “bóng” như danh từ, động từ hoặc tính từ “không có gì lạ vì trong tiếng Anh chẳng hạn, cũng có rất nhiều từ làm chức năng của các từ loại khác nhau”. Nhưng tiếng Anh là tiếng Anh còn tiếng Việt là tiếng Việt. Ngôn ngữ nào cũng có cấu trúc nội tại riêng của nó nên không thể so sánh theo kiểu “đồng quy” như thế được, nghĩa là không thể lấy tiếng Anh làm chuẩn để quy chiếu tiếng Việt về đó. Cách đây nửa thế kỷ, nhiều người vẫn còn làm như thế nên đã lấy cái khung văn phạm của tiếng Pháp rồi điền vào đó những thí dụ bằng tiếng Việt và cho rằng hễ nói hoặc viết thì bao giờ cũng phải đủ “Sujet – Verbe – Complément” thì mới ra cú, ra câu. Và cũng do xu hướng đó mà người ta đã chỉ trích một cách hoàn toàn vô ý thức – vì phản ngữ pháp – việc sử dụng ba tiếng “thì”, “là”, “mà”, nhất là tiếng “thì” vốn là những cái “đinh ốc” hoàn toàn cần thiết phải dùng để “siết chặt” cái cấu trúc của cú, của câu trong tiếng Việt (chỉ đơn giản vì tiếng Pháp làm gì có “thì”, “là”, “mà”!). Người ta cứ ngỡ rằng nền ngôn ngữ học đại cương lúc đó – với ngữ liệu chủ yếu là của các ngôn ngữ Ấn Âu – là khuôn vàng thước ngọc để noi theo mà nghiên cứu tất cả các

ngôn ngữ còn lại trên hành tinh. Bây giờ người ta đã bắt đầu thấy rằng như thế là sai lầm và phi lý. Trong giới ngữ học của Việt Nam thì nhà ngữ học Cao Xuân Hạo là người đầu tiên đã nhiều lần lên tiếng phê phán “cách nhìn Âu châu đối với tiếng Việt”. Cao Xuân Hạo viết:

“Tôi vẫn nghĩ rằng cái chung chỉ có thể rút ra được sau khi đã biết rất chắc tất cả những cái riêng khác nhau chứ không phải trước khi đó. Nếu không, những “phổ niệm” quy ra được chẳng qua là những nét đặc thù của tiếng Âu châu đã được đem gán cho các ngôn ngữ khác sau khi gò nó lại cho vừa với cái khuôn Âu châu, như hiện nay người ta đang làm một cách vô tư lự”.

(“Về cương vị ngôn ngữ học của tiếng”,
Ngôn ngữ, số 2, 1985, tr.52).

Chính vì quan điểm có tính chất đột phá của ông mà khi giới thiệu bài “Vấn đề âm vị trong tiếng Việt” của Cao Xuân Hạo, in lần đầu tiên bằng tiếng Anh (*The Problem of the Phoneme in Vietnamese*) trong *Vietnamese Studies* số 40 (chuyên đề: *Linguistic Essays*), xuất bản tại Hà Nội, Jean-Pierre Chambon đã kết luận tại tr.210 của *Revue des langues romanes*, t.LXXXIII, n° 1978, fasc. 1, như sau:

“Quả nhiên, có lẽ chính cái hướng do Cao Xuân Hạo chỉ ra – chứ không phải cái hướng của ngữ pháp tạo sinh chuyển hóa (mà cha đẻ là ngữ học gia nổi tiếng người Mỹ: Noam Chomsky – AC) – mới đúng là cái hướng mà ta phải theo để tìm đến cuộc cách mạng Copernic thật sự của nền ngữ học hiện đại”.

Chambon cũng nói rõ rằng Cao Xuân Hạo đã đặt nền ngữ học hiện đại vào tình thế phải “từ bỏ những tham vọng của nó về tính phổ quát” (*abdiquer ses prétentions à l'universalité*). Chúng tôi chỉ tiếc có một điều sau đây: Chambon đã không nói thẳng ra rằng cái khuôn Âu châu kia, mà ông chỉ mới gọi theo ẩn dụ là *lit de Procuste* (*), suy cho đến cùng, chẳng qua cũng chỉ là một thứ *chauvinisme* (**) trong ngữ học mà thôi. Vậy tưởng đã đến lúc – vì cũng đã quá muộn – phải “*déchauviniser*” nền ngữ học đại cương hiện đại theo hướng mà Cao Xuân Hạo đã nêu.

Tóm lại, việc nghiên cứu về ngữ pháp của tiếng Việt không thể dựa dẫm vào cái khung ngữ pháp sẵn có của tiếng Anh hoặc của bất cứ một ngôn ngữ nào khác. Đó phải và chỉ có thể là một nền ngữ pháp học về tiếng Việt *do tiếng Việt* và *vì tiếng Việt* mà thôi.

2. Huống chi hiện tượng “một từ có thể thuộc nhiều từ loại khác nhau” trong tiếng Anh lại là một quá trình đồng quy – mà cũng chỉ là đồng quy về hiện tượng, về hình thức – rất khác với hiện tượng đó trong tiếng Việt, như sẽ chứng minh dưới đây.

a. Chẳng hạn, tiếng Anh hiện đại vừa có động từ (*to love*), vừa có danh từ *love*. Không nắm vững lịch sử và từ nguyên của từ, nhiều người cứ ngỡ rằng đây là trường hợp động từ được dùng làm danh từ (hoặc ngược lại). Nhưng sự thực lại hoàn toàn không phải như thế vì hình thái cổ của danh từ *love* là *lufu* còn của động từ *love* thì lại là *lufian*, trong đó hậu tố *-ian* chứng tỏ rằng *lufian* phái sinh từ danh từ *lufu* mà thân từ là *luf-*. Vậy

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

love không phải là động từ dùng làm danh từ (hoặc ngược lại) vì rõ ràng *lufian* > (to) *love* vốn là một động từ phái sinh từ danh từ *lufu* > *love*. Và người ta có hàng loạt thí dụ như thế:

– *mearcian* > *merken* > *marken* > (to) *mark* là một động từ phái sinh từ danh từ *mearc* > *merke* > *marke* > *mark* (dấu, dấu vết).

– *meolcian* > *milcian* > (to) *milk* là một động từ phái sinh từ danh từ *meolc* > *milc* > *milk* (sữa)

– *naeglian* > (to) *nail* là một động từ phái sinh từ danh từ *naegel* > *naegl* > *nail* (móng, vuốt); v.v.

b. Có những trường hợp ngược lại: ngay từ đầu, danh từ đã bắt nguồn ở động từ, chẳng hạn:

– danh từ *flap* (nấp túi, vành mũ, v.v.) bắt nguồn ở động từ (to) *flap* (vỗ đen đét, đập thành phạch, v.v.) mà hình thái cổ là *flappen*;

– danh từ *lug* (sự kéo lê) bắt nguồn ở động từ (to) *lug* mà hình thái trung đại là *luggen*, hình thái này lại bắt nguồn ở tiếng Thụy Điển *lugga*; v.v.

c. Lại có những trường hợp mà danh từ và động từ hoàn toàn đồng âm và đồng dạng chính tả nhưng chẳng có quan hệ trực tiếp gì với nhau ngay trong nội bộ tiếng Anh vì danh từ của tiếng Anh là mượn ở một danh từ tiếng Pháp còn động từ tuy cũng bắt nguồn từ tiếng Pháp nhưng lại mượn từ một động từ. Thí dụ:

– danh từ *force* (sức, lực) mượn từ danh từ *force* của tiếng Pháp còn động từ (*to force* (ép buộc...)) thì lại mượn ở động từ *forcer* của tiếng Pháp;

– danh từ *limit* (giới hạn) là mượn ở danh từ tiếng Pháp *limite* còn động từ (*to limit*) thì lại mượn ở động từ *limiter* của tiếng Pháp;

– danh từ *dance* (sự khiêu vũ) là mượn ở danh từ *danse* của tiếng Pháp nhưng động từ (*to dance*) thì lại là mượn ở động từ *danser*; v.v.

d. Lại còn có trường hợp mà danh từ và động từ trở thành hoàn toàn đồng âm với nhau trong tiếng Anh hiện đại là do tiền tố đã rụng đi như I.V. Arnold đã nhận xét trong *The English word* (Moskva, 1986, tr.155).

Trên đây là bốn loại nguyên nhân rất khác nhau đã dẫn đến hiện tượng đồng âm và đồng dạng chính tả trong tiếng Anh hiện đại giữa nhiều cặp danh từ và động từ vốn có cấu tạo và/hoặc nguồn gốc không giống nhau trong lịch sử. Nhưng chính hiện tượng đồng âm và đồng dạng chính tả này của những cặp danh từ và động từ đó lại là tiền đề và tiền lệ cho việc tạo từ mới bằng cách thay đổi từ loại của từ (*conversion*, theo cách gọi của Arnold) trong tiếng Anh hiện đại. Với biện pháp *conversion*, danh từ có thể trở thành động từ (như các cặp: *the tool* – *to tool*; *the trade* – *to trade*; *the check* – *to check*; *the course* – *to course*; v.v.) hoặc ngược lại (như các cặp: *to drink* – *the drink*; *to find* – *the find*; *to trend* – *the trend*; *to try* – *the try*; v.v.). Rồi một từ có thể chuyển loại mà gia nhập nhiều từ loại khác nhau (X.

chẳng hạn, các thí dụ ở tr.154 trong sđd của Arnold). Hiện tượng này trong tiếng Anh bắt nguồn ở những nguyên nhân *tuyệt đối không có trong tiếng Việt nên hoàn toàn xa lạ đối với nó*. Chính vì vậy mà không thể nói rằng “điều này không có gì lạ vì trong tiếng Anh cũng có rất nhiều từ làm chức năng của các từ loại khác nhau”, như ông đã khẳng định trong lời góp ý của mình.

Những dẫn chứng trên đây về tiếng Anh cho thấy rõ ràng rằng tiếng Anh là tiếng Anh còn tiếng Việt là tiếng Việt. Nó cũng đồng thời cho thấy rằng việc phân biệt hiện tượng với bản chất là một yêu cầu luôn luôn cứng rắn trong các thao tác phân tích của nhà nghiên cứu. Chính vì không phân biệt hiện tượng với bản chất mà trước đây trong khi nói về văn phạm của tiếng Việt, có người đã cho rằng các loại từ (*cái, cây, con, cục, v.v.*) – đích thực là những danh từ chính danh – là quán từ (article) cũng giống như *le, la, les* của tiếng Pháp hoặc *the* của tiếng Anh.

Ngày nay, nền Việt ngữ học của Việt Nam tất nhiên đã tiến rất xa so với trước nhưng vẫn rất tiếc rằng cũng có nhiều nhà Việt ngữ học người Việt Nam lại tự “*chauviniser*” để hành hạ tiếng Việt trên chiếc giường của Procuste.

* *Lit de Procuste* (chiếc giường của Procuste): Trong thần thoại Hy Lạp, Procuste là một tên cướp chuyên bắt giữ khách qua đường. Nạn nhân sẽ bị đặt nằm lên chiếc giường sắt của hắn. Người nào có chân dài quá thì hắn cắt bớt, có chân ngắn quá thì hắn kéo cho dài ra.

** *Chauvinisme*: chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi.